

MỞ ĐẦU

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu

Địa lý kinh tế cũng như mọi khoa học khác, ra đời và phát triển do những nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Khoa học địa lý nói chung đã có từ lâu đời, nhưng địa lý kinh tế là một bộ môn khoa học mới thực sự hình thành và phát triển từ đầu thế kỷ thứ 18, khi có cuộc đại cách mạng công nghiệp ở châu Âu với sự phát triển mạnh mẽ và phong phú của các ngành sản xuất ở nhiều địa khu trên thế giới vào năm 1760. Thuật ngữ " *địa lý kinh tế* " theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là " *sự mô tả trái đất về mặt kinh tế - xã hội* ".

Ngay từ khi ra đời, địa lý kinh tế đã có một ý nghĩa thực tiễn to lớn. Nó là môn khoa học mang tính độc lập. Là môn khoa học kinh tế - xã hội, nghiên cứu sự phân bố địa lý của sản xuất nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất ở các nước và ở các vùng khác nhau.

Như vậy, địa lý kinh tế là một môn khoa học nghiên cứu, mô tả trái đất về mặt kinh tế đó là nghiên cứu hệ thống lãnh thổ kinh tế xã hội (LKX) của những khu vực khác nhau trên bề mặt trái đất. Về thực chất LKX được xác định bởi các yếu tố tự nhiên bởi mức độ phát triển của các ngành kinh tế, phân bố kinh tế trên lãnh thổ, bởi các điều kiện xã hội chính trị. Cụ thể đối tượng nghiên cứu của địa lý kinh tế gồm:

Phân bố sản xuất: là đối tượng nghiên cứu chính của địa lý kinh tế. *Phân bố sản xuất* (nói một cách đầy đủ là phân bố các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ) là một trạng thái động biểu thị sự phân bố, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng riêng biệt và được xác định bởi những đặc điểm phân công lao động theo lãnh thổ hiện có trong hệ thống kinh tế - xã hội ấy.

Tổ chức xã hội theo lãnh thổ: Trong những điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều lĩnh vực phục vụ đang xâm nhập mạnh mẽ vào các địa bàn sản xuất và ngày càng giữ một vai trò to lớn ở trong đó. Địa lý kinh tế không thể không nghiên cứu các hoạt động thuộc lĩnh vực này: lưu thông, phân phối, thông tin, liên lạc, nghỉ ngơi giải trí, du lịch, chữa bệnh, văn hóa giáo dục, nghiên cứu khoa học, chính trị và cư dân.

Những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất: *Những điều kiện phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng bao gồm những nhân tố khách quan tác động tới các hoạt động sản xuất ở đó, chủ yếu là các điều kiện và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và các nguồn lao động, các nhân tố kinh tế, lịch sử, xã hội, chính trị và quân sự... *Những đặc điểm phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng là những điểm khác biệt thể hiện ra trong quá trình phát triển sản xuất của mỗi nước, mỗi vùng qua từng giai đoạn phát triển lớn. Những đặc điểm này có liên quan tới mọi hoạt động sản xuất xã hội trong nước, trong vùng và vì vậy ảnh hưởng tới phân bố sản xuất tổ chức sản xuất lãnh thổ.

2. Vị trí của môn học trong hệ thống các ngành học

Địa lý kinh tế là một khoa học mang nhiều tính chất tổng hợp, đối tượng nghiên cứu khá rộng lớn và phức tạp có liên quan tới nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.

Địa lý kinh tế nghiên cứu không gian địa lý nơi diễn ra hoạt động kinh tế xã hội của con người. Vì vậy Địa lý kinh tế sử dụng hầu hết các khái niệm, các kiến thức của các môn: Địa chất học, địa vật lý, sinh vật, lý, hoá... Mặt khác môn học lại liên quan nhiều tới các kiến thức kinh tế - xã hội: chính trị, kinh tế, luật, dân tộc học... Do đó muốn lĩnh hội tốt kiến thức môn học ĐLKT cần phải có kiến thức tổng hợp cơ bản của nhiều môn học khác nhau.

Địa lý kinh tế phải giải quyết vấn đề quan hệ giữa môi trường địa lý và nền sản xuất xã hội. Đó là mối quan hệ mang tính triết học giữa con người và tự nhiên.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu của môn học

Nghiên cứu Địa lý kinh tế nhằm thực hiện nhiệm vụ quan trọng về mặt lý luận - phương pháp luận, phương pháp cũng như thực tiễn tổ chức không gian kinh tế xã hội. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, ĐLKT Việt Nam tập trung nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chiến lược cho các vấn đề chủ yếu sau:

- Đánh giá thực trạng và định hướng phát triển của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của Việt Nam, khả năng hội nhập của Việt Nam vào tiến trình phân công lao động khu vực và quốc tế.

- Hoạch định chính sách và chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế xã hội theo lãnh thổ (theo vùng) nhằm tạo ra những chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ mạnh mẽ và có hiệu quả theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Phương pháp luận và phương pháp phân vùng kinh tế, quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội, phân bố lực lượng sản xuất;

- Những đặc điểm, quy luật hình thành và hoạt động các hệ thống lãnh thổ chức năng (các ngành và lĩnh vực kinh tế), các hệ thống lãnh thổ tổng hợp đa chức năng (các vùng kinh tế, các địa bàn kinh tế trọng điểm ...).

- Mối quan hệ giữa nâng cao hiệu quả và bảo đảm công bằng theo chiều ngang (theo vùng) trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển kinh tế xã hội với bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Mối quan hệ giữa kế hoạch hoá và quản lý theo ngành với kế hoạch hoá và quản lý theo lãnh thổ, giữa quản lý vĩ mô và quản lý vi mô về mặt lãnh thổ.

4. Phương pháp nghiên cứu môn học

Địa lý kinh tế nghiên cứu các lãnh thổ kinh tế xã hội, các LKX thường khá rộng lớn có liên quan đến nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh, có quy mô và bản chất khác nhau nhưng lại tương tác chặt chẽ với nhau. Vì vậy để nghiên cứu tốt vấn đề đó, các nhà Địa lý kinh tế phải sử dụng thường xuyên nhất quán các quan điểm tiếp cận, hệ thống và tổng hợp. Hơn nữa các L.K.X không ngừng vận động trong không gian và biến đổi theo thời gian vì vậy để định hướng đúng đắn sự phát triển tương lai của chúng cần phải có quan điểm động và quan điểm lịch sử.

Địa lý kinh tế cũng có phương pháp nghiên cứu chung như nhiều môn khoa học khác: Thu thập tài liệu, số liệu thống kê... song với Địa lý kinh tế còn có một số phương pháp đặc trưng sau:

1. *Phương pháp khảo sát thực địa.* Khảo sát thực địa là phương pháp truyền thống đặc trưng của Địa lý kinh tế. Điều căn bản của Địa lý kinh tế là việc nghiên cứu L.K.X muốn vậy phải tai nghe, mắt thấy. Vì vậy việc xem xét, cảm nhận, mô tả trên thực địa là cái không thể thiếu.

Sử dụng phương pháp này giúp các nhà Địa lý kinh tế tránh được những kết luận, quyết định chủ quan, vội vàng, thiếu cơ sở thực tiễn.

2. *Hệ thống thông tin địa lý (GIS).* GIS là một cơ sở dữ liệu trên máy tính, hiện được sử dụng rộng rãi để lưu giữ, phân tích, xử lý và hiển thị các thông tin về không gian lãnh thổ.

3. *Phương pháp bản đồ.* Phương pháp bản đồ là phương pháp truyền thống được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn, địa lý kinh tế và nhiều môn học khác.

Lãnh thổ cần phải nghiên cứu của Địa lý kinh tế thường rất lớn: Thành phố, tỉnh, miền, quốc gia. Vì thế nếu không sử dụng bản đồ thì chúng ta không thể có một tầm nhìn bao quát lãnh thổ trong sự nghiên cứu của mình.

4. *Phương pháp viễn thám.* Viễn thám là phương pháp ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhiều môn khoa học đặc biệt là các môn khoa học về trái đất. Nó cho ta một cách nhìn tổng quát nhanh chóng hiện trạng của đối tượng nghiên cứu, phát hiện ra những hiện tượng, những mối liên hệ khó nhìn thấy trong khảo sát thực địa.

5. *Phương pháp dự báo.* Phương pháp dự báo giúp người nghiên cứu định hướng chiến lược, xác định các mục tiêu và kịch bản phát triển trước mắt và lâu dài của các đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, có cơ sở khoa học phù hợp với các điều kiện và xu thế phát triển của hiện thực.

6. *Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích.* Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích giúp các nhà nghiên cứu ra quyết định ở mọi cấp (quốc tế, quốc gia, vùng...) một cách hợp lý, sử dụng bền vững và có hiệu quả các nguồn lực, lựa chọn các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển trên cơ sở so sánh chi phí với lợi ích.

Chương 1

VỊ TRÍ LÃNH THỔ VÀ CÁC NGUỒN LỰC CƠ BẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

I. Vị trí địa lý

1. Trên đất liền.

Nước ta nằm ở rìa Đông của bán đảo Đông Dương; phía Bắc giáp với Trung Quốc; phía Tây giáp với Lào và Campuchia; phía Đông là biển Đông thông với Thái Bình Dương.

Toạ độ địa lý trên đất liền:

- Điểm cực Bắc ở vĩ độ $23^{\circ}22'$ Bắc, $105^{\circ}20'$ kinh độ Đông, nằm trên cao nguyên Đồng Văn, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.

- Điểm cực Nam ở vĩ độ $8^{\circ}30'$ Bắc, $104^{\circ}50'$ kinh độ Đông; nằm tại xóm Mũi, xã Rạch Tàu, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Điểm cực Đông ở vĩ độ $12^{\circ}40'$ Bắc, $109^{\circ}24'$ kinh độ Đông, nằm trên bán đảo Hòn Gốm thuộc huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà.

- Điểm cực Tây ở vĩ độ $22^{\circ}24'$ Bắc, $102^{\circ}10'$ kinh độ Đông, nằm trên đỉnh núi Phan La San ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, thuộc xã Apa Chải, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

- Diện tích tự nhiên $330.951,4 \text{ km}^2$, (Niên giám thống kê 2013) xếp thứ 56/200 quốc gia. So với khu vực Đông Nam Á, diện tích nước ta tương đương với Malaixia, nhỏ hơn Indônêxia, Mianma và Thái Lan.

- Nước ta có đường biên giới rất dài với các nước:

+ Biên giới Việt-Trung dài 1.306 km, phần lớn dựa theo núi, sông tự nhiên và những hẻm núi hiểm trở. Tất cả đã cắm mốc, phân định (hoàn thiện mốc biên giới 02/2009).

+ Biên giới với CHDCND Lào 2.069 km, phần lớn dọc theo đỉnh của các dãy núi (Dãy Trường Sơn –Phuluông theo tiếng Lào), đã được cắm mốc biên giới. Biên giới giữa 2 nước như là một xương sống chung, được chia ra nhiều đoạn với những đèo thấp như Nậm (có QL8), Lao Bảo (có QL9) cắt ngang.v.v. Tất cả đều không gây trở ngại cho sự giao lưu giữa 2 nước, mà trái lại còn mở ra những tuyến giao thông quan trọng nối liền thung lũng sông Mê Công ở phía trong với biển Đông ở phía ngoài.

+ Biên giới với Campuchia dài 1.137 km, phần lớn xuyên qua các vùng đồi thoải, đổ từ Tây Nguyên Việt Nam xuống miền Đông Campuchia, từ phía Tây Nam thị xã Tây Ninh trở đi chạy qua vùng đồng bằng hạ lưu sông Mê Công.

2. Trên biển

Vùng biển của nước ta khá rộng lớn. Phía ngoài lãnh thổ đất liền, Việt Nam có phần thêm lục địa khá rộng và có nhiều đảo, quần đảo. Gần đất liền nhất có các đảo ở vùng vịnh Hạ Long, ra xa hơn là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong vùng biển Đông, cùng với các đảo Phú Quốc và Thổ Chu ở vịnh Thái Lan.

Vùng biển nước ta bao gồm vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế có diện tích rộng hơn 1 triệu km^2 , bao gồm:

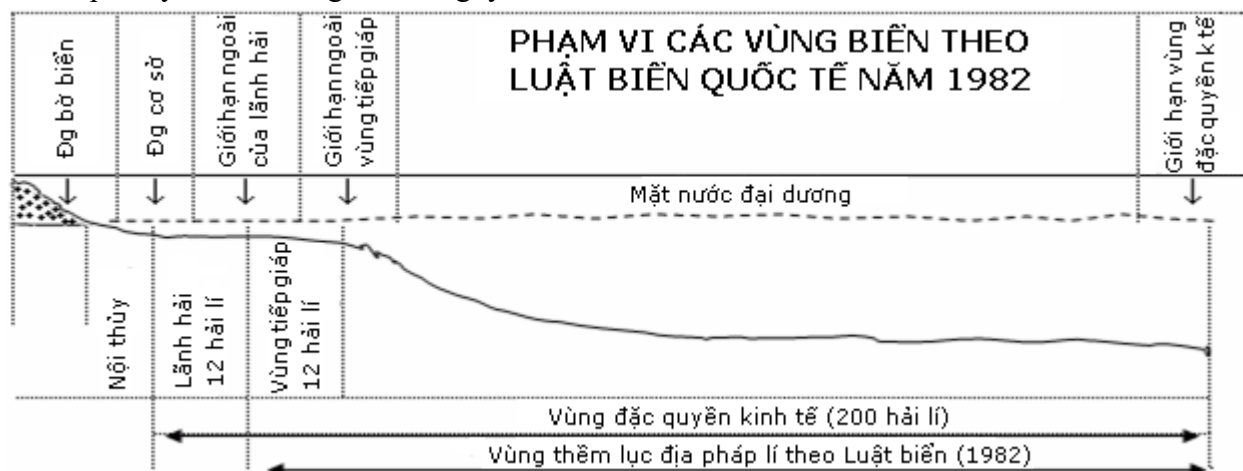
- Vùng nội thủy (vùng nước ở phía trong đường cơ sở - được dùng để tính lãnh hải của một quốc gia; đường cơ sở của Việt Nam là đường gấp khúc gồm 10 đoạn thẳng nối với nhau được xác định trên 11 điểm có toạ độ từ $9^{\circ}15'0''$ vĩ độ Bắc, $103^{\circ}27'$ kinh độ đông đến $17^{\circ}1'$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}2'$ kinh độ đông);

- Lãnh hải. Được xác định là 12 hải lý (1 hải lý = 1.852m) chạy song song cách đều đường cơ sở về phía biển và đường phân định trên các vịnh với các nước hữu quan. Ranh giới này được coi là biên giới quốc gia trên biển.

- Vùng tiếp giáp lãnh hải. Được tính 12 hải lý (tính từ mép ngoài đường lãnh hải). Vùng này hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 24 hải lý. Việt Nam có quyền bảo vệ an ninh; kiểm soát thuế quan; qui định về y tế, môi trường, di cư, nhập cư.

- Vùng đặc quyền kinh tế. Được xác định rộng 200 hải lý (tính từ mép ngoài đường cơ sở). Việt Nam có quyền lợi hoàn toàn, riêng biệt về kinh tế như thăm dò, khai thác, bảo vệ, sử dụng và quản lý tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Quyền thiết lập các công trình đảo nhân tạo; quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học, bảo vệ, chống ô nhiễm môi trường biển...

- Vùng thềm lục địa. Bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến rìa ngoài của lục địa (nơi nào chưa đến 200 hải lý được tính đến 200 hải lý). Việt Nam có quyền hoàn toàn về thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các nguồn tài nguyên ở thềm lục địa.



3. Vùng trời. Là khoảng không gian (không giới hạn độ cao) trên đất liền, vùng nội thủy, lãnh hải và các hải đảo thuộc chủ quyền hoàn toàn của Việt Nam.

4. Ý nghĩa của vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ Việt Nam

a. *Việt Nam nằm ở vị trí bao bọc toàn bộ sườn Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam á và ở ranh giới trung gian tiếp giáp với các lục địa và đại dương*

Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới và toàn cầu hoá, vị trí địa lý được xác định là một nguồn lực quan trọng về nhiều mặt, để định ra hướng phát triển có lợi nhất trong sự phân công lao động và hợp tác quốc tế, trong quan hệ song phương hoặc đa phương với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam nằm ở vị trí gần trung tâm Đông Nam á, trở thành cầu nối giữa các nước trong khu vực, giữa các nước trong lục địa: Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma và các nước trên đại dương như Philipin, Ấn Độ...

Về mặt tự nhiên, Việt Nam trở thành nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Điều đó không những đã tạo cho nước ta có tập đoàn động, thực vật đa dạng và phong phú mà còn cho phép chúng ta có thể nhập nội và thuần dưỡng các loại cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc khác nhau.

Về mặt giao thông, đã tạo cho Việt Nam những điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới, với các loại giao thông vận tải khác nhau như đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

b. *Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động nhất trên thế giới*

Nước ta nằm trong khu vực tiếp giáp với Trung Quốc, gần với Nhật Bản và rộng hơn nữa là nằm trong khu vực châu á - Thái Bình Dương. Các nước trong khối ASEAN và Trung Quốc trong những thập kỷ gần đây có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Các nước và lãnh thổ như Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Xingapo sau thời gian phát triển nhanh đã trở thành những con rồng của châu á. Với thực trạng nền kinh tế đó của các nước trong khu vực đã và đang tạo ra cho nước ta những lợi thế quan trọng và cơ hội lớn trong việc hợp tác và tiếp thu những kinh nghiệm quý báu về phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời nước ta còn có thể tranh thủ tối đa nguồn vốn, kỹ thuật - công nghệ tiên tiến và hiện đại từ các nước trong khu vực; mặt khác, khu vực châu á - Thái Bình Dương còn là thị trường quan trọng và rộng lớn nhập khẩu nhiều loại hàng hoá của nước ta. Đó là những thuận lợi cơ bản và cơ hội lớn để Việt Nam giao lưu và mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế - xã hội với các nước trong khu vực và sớm hội nhập vào thị trường kinh tế thế giới.

II. Những điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên chính của Việt Nam

1. Khái niệm tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên là một bộ phận quan trọng trong môi trường tự nhiên. Nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm những yếu tố vật chất của tự nhiên mà con người có thể nghiên cứu, khai thác, sử dụng và chế biến để tạo ra sản phẩm, của cải vật chất nhằm thoả mãn nhu cầu của con người và xã hội.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, tồn tại trong tự nhiên ở nhiều thể loại (thể rắn, thể lỏng, thể khí), ở nhiều dạng (vô cơ, hữu cơ...) khác nhau.

Như vậy hiểu theo nghĩa rộng tài nguyên bao gồm tất cả các nguồn nguyên liệu, năng lượng, thông tin có trên Trái đất và trong không gian vũ trụ liên quan, mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống và sự phát triển của mình.

2. Phân loại nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên có thể được phân loại theo tài nguyên thiên nhiên gắn liền với các nhân tố thiên nhiên, và tài nguyên con người, gắn liền với các nhân tố về con người và xã hội.

Trong sử dụng cụ thể, tài nguyên được phân theo các dạng của nó như tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, tài nguyên lao động.

Theo khả năng tái tạo, tài nguyên được phân thành tài nguyên tái tạo được và tài nguyên không tái tạo được.

* Tài nguyên tái tạo được là những tài nguyên dựa vào nguồn năng lượng được cung cấp hầu như là liên tục và vô tận từ vũ trụ vào Trái đất, dựa vào trật tự thiên nhiên, nguồn thông tin vật lý và sinh học đã hình thành để tiếp tục tồn tại, sinh sôi, nảy nở và chỉ mất đi lúc không còn nguồn năng lượng và thông tin nói trên.

* Tài nguyên không tái tạo được tồn tại một cách hữu hạn, sẽ mất đi hoặc hoàn toàn bị biến đổi, không còn giữ được tính chất ban đầu sau quá trình sử dụng.

Dưới góc độ kinh tế theo quan điểm tổ chức và quản lý, thì nguồn tài nguyên thiên nhiên được phân chia làm 2 loại: tài nguyên vô hạn và nhóm tài nguyên hữu hạn có thể phục hồi được

- Tài nguyên vô hạn: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, nhiệt năng trong lòng đất.

- Tài nguyên hữu hạn có thể phục hồi được: đất, nước, sinh vật (động vật và thực vật) và tài nguyên thiên nhiên hữu hạn không thể phục hồi được: các mỏ quặng, khoáng sản...

3. Mối quan hệ giữa tự nhiên và sản xuất xã hội

Giữa tự nhiên và sản xuất xã hội có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, đó là mối quan hệ tương tác, thường xuyên và lâu dài.

Sản xuất xã hội là một quá trình liên tục con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên để tạo ra của cải vật chất phục vụ cho nhu cầu của mình và xã hội.

Môi trường tự nhiên, đặc biệt là các nguồn tài nguyên là các yếu tố không thể thiếu trong quá trình phát triển sản xuất của xã hội loài người. Bản thân các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tự nó không thể tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhưng không có các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì sẽ không có bất kỳ quá trình sản xuất xã hội nào để tạo ra của cải vật chất cả. Ngay cả sự sống của con người sẽ không thể tồn tại được nếu như không có môi trường tự nhiên chứ chưa nói đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Có thể khẳng định rằng, quy mô và tốc độ phát triển của sản xuất xã hội phụ thuộc rất nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên đó.

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, khi lực lượng sản xuất càng phát triển thì mối quan hệ giữa môi trường tự nhiên và sản xuất xã hội cũng ngày càng được phát triển mở rộng. Theo sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tiến bộ của tri thức loài người thì quan hệ tương tác đó đã thay đổi vị trí của nó. Con người không phải lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên nữa mà họ đã biết khai thác, thuần phục, chế biến và sử dụng các điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho mục đích của mình. Điều đó được thể hiện qua sự phát triển và thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội, mỗi bước tiến của hình thái kinh tế - xã hội là một bước tiến về trình độ và nghệ thuật trong việc chinh phục, khai thác và sử dụng các yếu tố tự nhiên, các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

4. Các loại tài nguyên thiên nhiên chủ yếu của Việt Nam

a. Tài nguyên Khí hậu

Việt Nam nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu. Vì vậy Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam châu á, với đặc trưng nắng, nóng, ẩm. Trong năm có hai mùa gió tác động: gió Đông Bắc về mùa Đông gây ra rét, khô, lạnh và gió Đông Nam về mùa hè gây ra nóng, ẩm.

Số giờ nắng trung bình năm trên 2.300 giờ, đã cung cấp lượng bức xạ nhiệt khá lớn.

Nhiệt độ bình quân năm luôn trên 20°C , cao nhất là các tháng 6, 7 khoảng $35-36^{\circ}\text{C}$; thấp nhất vào cuối tháng 12 và tháng 1 năm sau, khoảng dưới 15°C . Cũng có năm dưới 10°C , ở một số nơi vùng núi cao nhiệt độ xuống tới 0°C đã xảy ra hiện tượng sương muối, băng giá trong một vài ngày. Tuy nhiệt độ bình quân chung như vậy nhưng nó cũng khác nhau theo địa hình, theo vùng của đất nước, cụ thể là nhiệt độ tăng dần theo địa hình từ cao xuống thấp và từ Bắc vào Nam.

Lượng mưa trung bình năm là 2.000 mm. Phân bố không đều theo không gian: nơi có lượng mưa cao nhất là vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh và Đà Nẵng (khoảng 3.200 mm/năm) và nơi thấp nhất là Phan Rang (650-700 mm/năm); theo thời gian mưa tập trung chủ yếu vào mùa hè chiếm tới 80% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm không khí cao, khoảng 80% và thay đổi theo vùng, theo mùa trong năm.

• **Thuận lợi:** Điều kiện khí hậu thời tiết nước ta như vậy đã tạo ra nhiều thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, đặc biệt đối với nông nghiệp nó là cơ sở để chúng ta phát triển một nền nông nghiệp toàn diện, với tập đoàn cây trồng, vật nuôi đa dạng và phong phú; có thể phân bố sản xuất ở nhiều vùng khác nhau của đất nước với nhiều mùa vụ sản xuất trong năm; đa dạng hoá sản phẩm với năng suất và chất lượng cao.

Đối với các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, rừng nhiệt đới với nhiều loại lâm sản khác nhau là nguồn nguyên liệu có giá trị đối với các ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy, dược liệu, thủ công mỹ nghệ... Ngoài ra, lượng mưa trung bình hàng năm cao, nguồn nước ngầm phong phú cùng hệ thống sông ngòi dày đặc đủ để cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, sinh hoạt của dân cư

• **Hạn chế:** Điều kiện khí hậu thời tiết cũng gây khó khăn cho sản xuất và đời sống. Do nắng lắm, mưa nhiều nhưng lượng mưa chủ yếu tập trung vào mùa mưa; kết hợp với địa hình phức tạp, dốc dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, địa hình các tỉnh phía Nam lại thấp, trũng; hệ thống sông ngòi dày đặc mà lòng sông thì hẹp và dốc theo địa hình; lại chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa châu á, do vậy hàng năm thường xảy ra lũ lụt và bão quét về mùa mưa, hạn hán về mùa khô. Mặt khác, khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện thuận lợi cho sâu, bệnh, dịch hại vật nuôi và cây trồng phát sinh và phát triển, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp nước ta.

▪ Đối với sản xuất công nghiệp: độ ẩm cao dễ làm cho những thiết bị, máy móc bị ăn mòn, ẩm mốc; Các ngành công nghiệp khai thác (khoáng sản, rừng, hải sản) cũng phải tuân theo nhịp điệu mùa. Do vậy nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến cũng phải tuân theo thời vụ.

▪ Đối với giao thông vận tải: Mưa, bão gây ách tắc giao thông cả đường sắt, bộ, đặc biệt là những tuyến đường từ đồng bằng lên miền núi.

▪ Đối với hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng, tham quan, v.v. Tính chất gió mùa cũng ảnh hưởng khá sâu sắc, hiệu quả khai thác giảm hẳn mà rõ nhất là ở miền Bắc

b. Tài nguyên nước

Việt Nam có nguồn tài nguyên nước rất dồi dào, với đầy đủ các loại khác nhau được phân bố trên mặt đất và trong lòng đất. Điều đó đã tạo ra những điều kiện thuận lợi và khả năng to lớn trong việc cung cấp nước sạch cho sinh hoạt, nước khoáng cho giải khát và chữa bệnh; cung cấp nước tưới cho cây trồng, vật nuôi; phát triển ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản, ngành công nghiệp thủy điện, ngành giao thông vận tải đường thủy, ngành dịch vụ du lịch.v.v...

Nguồn nước mặt của nước ta rất phong phú, với hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc và được phân bố tương đối đồng đều trong cả nước, trong đó, đại diện cho ba miền Bắc, Trung, Nam có ba con sông lớn, đó là sông Hồng, sông Cửu Long và sông Mê Kông. Lượng nước trên các sông

phụ thuộc chủ yếu vào lượng nước mưa theo mùa: về mùa mưa (ở miền Bắc từ tháng 4 - 10, miền Nam từ tháng 5 - 11), trong thời gian này lượng nước mưa cung cấp cho mặt đất tới 80% lượng nước mưa cả năm. Hàng năm các con sông của nước ta đổ ra biển tới 900 tỷ m³ nước. Đặc điểm sông ngòi Việt Nam có rất nhiều thuận lợi đối với sản xuất và đời sống: chất lượng nước tốt, hàm lượng phù sa cao, khoáng hoá thấp và ít biến đổi, độ pH trung bình (7,2 - 8). Nhưng bên cạnh đó, do lượng mưa hàng năm lớn lại phân bố không đều trong năm, sông ngòi dày đặc nhưng lòng sông hẹp và dốc... cũng đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống.

c. Tài nguyên đất

Về loại hình, do quá trình hình thành và phát triển khác nhau nên đất đai của nước ta có 13 nhóm, gồm 64 loại khác nhau, vì vậy nên có các hướng khai thác và sử dụng khác nhau.

Trong 13 nhóm đất đó có 2 nhóm đất quý, có giá trị kinh tế cao đó là nhóm đất phù sa và đất đỏ vàng.

Nhóm đất phù sa chủ yếu tập trung ở hai vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, đây là loại đất rất thích hợp cho việc gieo trồng và phát triển cây lúa nước cũng như các loại cây rau màu khác.

Trong nhóm đất đỏ vàng, do quá trình phong hoá nhiệt đới và gốc đá mẹ khác nhau nên đã hình thành các loại đất đỏ vàng khác nhau, trong đó có hai loại đất tốt: đất đỏ vàng Feralit, được phân bố chủ yếu ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc và một số tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. Loại đất này rất thích hợp cho việc bố trí và phát triển nhóm cây công nghiệp dài ngày có nguồn gốc nhiệt đới như chè và cà phê. Đặc biệt trong nhóm đất đỏ vàng có hơn 2 triệu ha đất đỏ Bazan tập trung chủ yếu ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, đất này là cơ sở rất tốt cho việc phát triển các cây công nghiệp nhiệt đới có giá trị kinh tế cao như: cao su, cà phê, hồ tiêu, chè và các loại cây ăn quả.

Ngoài các nhóm, các loại đất tốt đó, trong tổng diện tích đất tự nhiên của nước ta có tới 2/3 diện tích là đất đồi núi, đất dốc, cộng với chế độ canh tác cũ lạc hậu để lại, lượng mưa hàng năm lớn, cho nên hiện nay có tới 20% diện tích tự nhiên bị xấu đi do bị xói mòn, rửa trôi đã gây ra hiện tượng đất bạc màu, nghèo dinh dưỡng. Mặt khác, phần diện tích bị nhiễm phèn, nhiễm mặn và sa mạc hoá đang tồn tại ở vùng ven biển miền Trung và một số vùng khác, đó là những khó khăn lớn đối với sản xuất nông nghiệp nước ta.

Do đó, trong quá trình phân bố và phát triển sản xuất đòi hỏi đi đôi với sử dụng và khai thác những lợi thế về nguồn lực đất đai tạo ra cho sản xuất, cần phải tăng cường bảo vệ, cải tạo và bồi dưỡng đất đai để không ngừng tái tạo và nâng cao sức sản xuất của loại tài nguyên quý giá và quan trọng này.

d. Tài nguyên rừng

Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn nhưng có khả năng phục hồi còn gọi là nguồn tài nguyên tái tạo. Ngoài ý nghĩa về cung cấp nguồn lâm sản: động vật và thực vật, rừng còn thể hiện như một yếu tố địa lý không thể thiếu vắng được trong tổng thể môi trường tự nhiên. Rừng có tác dụng về nhiều mặt: điều hoà khí hậu, chế ngự nguy cơ lũ lụt, ngăn chặn sự phá huỷ của các dòng thác lũ, chống xói mòn rửa trôi bảo vệ đất, hạn chế sức phá huỷ của gió bão, chống cát bay, làm tăng khả năng giữ ẩm của đất... bảo vệ sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng và đất rừng của nước ta khá lớn, khoảng 19 triệu ha, trong đó riêng diện tích đất có rừng năm 2011 có 13.515,10 nghìn ha nhưng diện tích có rừng của nước ta chủ yếu là rừng tái sinh và rừng trồng mới. Diện tích rừng và đất rừng của nước ta được phân bố ở tất cả các dạng địa hình khác nhau và ở khắp các vùng miền trong cả nước, nhưng các vùng có quy mô diện tích rừng tập trung lớn là: Tây Nguyên (2.848 nghìn ha), Đông Bắc (3.465,3 nghìn ha), Bắc Trung Bộ (2.830,7 nghìn ha), Duyên hải Nam Trung Bộ (1.516,5 nghìn ha), Tây Bắc (1.597,8 nghìn ha). Bên cạnh diện tích có rừng nêu trên thì diện tích đất trống đồi núi trọc có khả năng trồng rừng được còn khá lớn.

Rừng Việt Nam phần lớn là rừng nhiệt đới, song bên cạnh đó có các khu rừng ôn đới ở các vùng núi cao thuộc các tỉnh phía Bắc và vùng Tây Nguyên. Do điều kiện khí hậu nhiệt đới: ánh sáng nhiều, nhiệt lượng lớn, mưa nhiều, độ ẩm cao... đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho nhiều chủng loại động, thực vật rừng sinh trưởng và phát triển mạnh. Tài nguyên rừng phong phú và đa dạng với tập đoàn động, thực vật rừng ở nước ta có tới hàng nghìn loại thực vật, hàng trăm loài

động vật. Bên cạnh những thuận lợi đó cũng có một số khó khăn trong việc chăm sóc và bảo vệ rừng vì rừng tập với nhiều loại cây, dây leo; sâu bệnh nhiều và phát triển mạnh.

Với những thuận lợi và khó khăn như vậy, nên đi đôi với khai thác lâm sản, phải tích cực bảo vệ, tu bổ, khoanh nuôi để phục hồi và tái sinh rừng, đồng thời phải phát triển và mở rộng diện tích trồng rừng, có như vậy mới đảm bảo rừng thường xuyên cung cấp lâm sản, nguyên liệu có chất lượng cao cho nền kinh tế quốc dân và bảo vệ tốt được môi trường sinh thái.

e. Tài nguyên biển

Việt Nam có hơn 3.260 km bờ biển, chiếm gần 50% chiều dài biên giới của đất nước và với diện tích trên 1 triệu km² thềm lục địa, đó là một thế mạnh quan trọng của nước ta.

Biển là cơ sở tốt để phát triển ngành ngư nghiệp, là địa bàn thực hiện việc khai thác và nuôi trồng hải sản, từ đó thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm. Bên cạnh đó, tài nguyên biển còn tạo ra điều kiện thuận lợi cho giao thông vận tải đường thủy và ngành công nghiệp đóng tàu thủy, nghề muối, ngành kinh tế dịch vụ du lịch phát triển. Đặc biệt, một nguồn lợi to lớn và có giá trị kinh tế cao mà biển đem lại cho đất nước phải kể đến đó là kho dầu khí nằm trong lòng đại dương với trữ lượng khá cao.

i) *Về hải sản*: Biển Việt Nam là biển nhiệt đới nên tài nguyên hải sản rất phong phú và đa dạng. Nước ta có vị trí địa lý khá độc đáo, lãnh thổ của đất nước lại trải dài nên có thể nói rằng biển Việt Nam là nơi giao lưu và hội tụ của các luồng di cư động, thực vật biển từ Đông Bắc xuống và từ Tây Nam lên. Trong các loài hải sản hầu như có gần đầy đủ các loại cá, tôm, cua, trai, ốc, ngao, sò.v.v... có nhiều loại hải sản quý có giá trị kinh tế cao với trữ lượng khá lớn cũng có trong biển Việt Nam.

ii) *Về muối*: Nước biển Việt Nam có độ mặn trung bình trên thế giới với nồng độ muối bình quân là 3,5%, nhiều nơi có điều kiện, khả năng và nhân dân rất giàu kinh nghiệm, kỹ thuật cao trong nghề muối, như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa... đó là những thế mạnh cho nghề muối của nước ta.

iii) *Về du lịch nghỉ mát*: Đặc điểm khí hậu thời tiết nắng nóng ở nước ta cộng với điều kiện biển có nhiều nơi du lịch nghỉ mát có vị trí đẹp và ý nghĩa lớn, đây cũng đang là một nguồn lực to lớn đối với ngành kinh tế quan trọng, có khả năng mang lại lợi ích kinh tế lớn. Có nhiều khu du lịch biển đã và đang được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến, như: Hạ Long, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Đồng Châu (Thái Bình), Hải Thịnh, Quất Lâm (Nam Định), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm, Thạch Hải (Hà Tĩnh), Nha Trang (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).v.v... chính những nơi đó đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước.

iv) *Về dầu khí*: Đây là nguồn tài nguyên hàng đầu, góp phần quan trọng đáng kể vào việc phát triển kinh tế, hình thành nên nền công nghiệp dầu khí non trẻ của nước nhà. Theo dự đoán ban đầu thì trữ lượng dầu mỏ có thể đạt 5 - 6 tỷ tấn và trữ lượng khí đốt khoảng 180 - 330 tỷ m³. Khả năng khai thác hàng năm đạt khoảng 23 - 25 triệu tấn dầu thô.

f. Tài nguyên nhiên liệu, năng lượng

Nguồn tài nguyên này ở nước ta rất đa dạng và phong phú với trữ lượng tương đối lớn, chất lượng tốt. Điều đó tạo điều kiện cho ngành công nghiệp nhiên liệu, năng lượng phát triển; có khả năng thỏa mãn nhu cầu về nhiên liệu, năng lượng của nền kinh tế quốc dân và tham gia hợp tác kinh tế với nước ngoài trong lĩnh vực này.

i) *Than*: Nguồn tài nguyên than ở nước ta có cả than đá, than nâu và than bùn.

- Than đá có trữ lượng lớn khoảng 6 tỷ tấn (đứng đầu khu vực Đông Nam á), chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh (khoảng 5,5 tỷ tấn). Thái Nguyên (80 triệu tấn); Lạng Sơn (hơn 100 triệu tấn); Quảng Nam (hơn 10 triệu tấn) ...

- Than nâu phân bố tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, từ độ sâu 200m đến 2.000m, trữ lượng dự báo 900 triệu tấn (hiện nay chưa có khả năng khai thác).

- Than bùn, với trên 100 điểm, vùng có trữ lượng lớn và tập trung nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 400 - 500 triệu tấn).

ii) *Dầu khí*. Trữ lượng dầu khí tập trung chủ yếu ở vùng thềm lục địa thuộc địa bàn phía Nam: Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc.

Trữ lượng dự báo khoảng 5 - 6 tỷ tấn dầu và khoảng 180 đến 330 tỷ m³ khí đốt. Khả năng mỗi năm có thể khai thác được 23 - 25 triệu tấn dầu thô. Hiện nay nước ta có khu công nghiệp Dung Quất (Quảng Ngãi) mà trọng tâm là công nghiệp hoá dầu đã góp phần đáp ứng được nhu cầu trong nước về nhiên liệu lỏng và khí đốt do chính nước ta khai thác và chế biến, đồng thời sẽ phát triển ngành công nghiệp hoá chất tạo ra các loại sản phẩm đi từ gốc hydrocacbon, như: phân đạm, sợi tổng hợp, chất dẻo... mà nguyên liệu do ngành công nghiệp hoá dầu cung cấp.

iii) *Nguồn thủy năng*: Việt Nam là một trong 14 nước giàu thủy năng trên thế giới. Tổng trữ năng của nước ta ước tính khoảng 300 tỷ kwh. Song nguồn trữ năng này phân bố không đều giữa các vùng trong nước: vùng Bắc Bộ 47%; vùng Trung Bộ 15%, vùng Nam Trung Bộ 28% và vùng Nam Bộ 10%. Trong đó, chỉ có một số con sông có trữ lượng thủy năng lớn như: Sông Đà 38,5%, sông Đồng Nai 14,1%, sông Xê Xan: 9,1%.

Với tiềm năng to lớn đó, ngành thủy điện nước ta đã và đang có bước phát triển đáng kể. Nước ta đã xây dựng và đưa vào hoạt động các nhà máy thủy điện như: Thác Bà công suất 108 MW, Hoà Bình công suất 1.920 MW, Đa Nhim công suất 160 MW, Trị An 400 MW, Yaly 700 MW và trên 200 trạm thủy điện nhỏ với tổng công suất là 330 MW. Các nhà máy thủy điện khác như: Hàm Thuận 330 MW, Thác Mơ 120 MW, sông Hinh 60 MW, Vĩnh Sơn 60 MW... Đặc biệt, nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, đây là nhà máy có quy mô lớn nhất với công suất thiết kế là 4.000 MW. Tuy vậy, Việt Nam mới chỉ khai thác hơn 10% trữ năng hiện có, trong khi đó các nước: Thụy Sĩ, Pháp, Na Uy, Thụy Điển, ý đã khai thác tới 70 - 90% trữ năng mà họ có.

Ngoài 3 loại tài nguyên nhiên liệu, năng lượng chủ yếu đã và đang được khai thác nêu trên, Việt Nam còn có nhiều loại năng lượng khác chưa có điều kiện và khả năng khai thác, như: năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng gió, năng lượng hạt nhân, nhiệt năng trong lòng đất... cũng là tiềm năng lớn của nước ta cần được đầu tư nghiên cứu để tổ chức khai thác và sử dụng khi có đủ điều kiện về vốn, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ cho phép.

g. Tài nguyên khoáng sản

*** Đặc điểm**

Nước ta có lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài và phức tạp cùng các chu kỳ vận động tạo sơn lớn diễn ra trong lịch sử địa chất đã tạo nên các mỏ khoáng sản. Phần lớn các mỏ của nước ta (đặc biệt kim loại) khai thác không thuận lợi, nhưng có các mỏ có giá trị như dầu khí. Các nhà nghiên cứu đã đánh giá, so sánh với nhiều nước trên thế giới & khu vực; đã nhận định rằng: “Tài nguyên khoáng sản nước ta phong phú về thể loại, nhưng phức tạp về cấu trúc, hạn chế khả năng sử dụng, và tiềm năng”.

Về thể loại. Đã phát hiện trên 3.500 mỏ và điểm quặng của trên 80 loại khoáng sản khác nhau (mới khai thác 300 mỏ của 30 loại khoáng sản).

Về trữ lượng, phần lớn các mỏ có trữ lượng trung bình và nhỏ, mang ý nghĩa địa phương. Tuy nhiên, chúng ta cũng có một số loại tài nguyên có trữ lượng và chất lượng tốt là cơ sở để phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm.

Về phân bố, tập trung chủ yếu ở Miền núi trung du, cao nguyên nơi mà cơ sở hạ tầng còn yếu kém, giao thông vận tải cùng các dịch vụ, sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, nên rất khó khăn trong việc thiết kế khai thác công nghiệp, gây trở ngại cho công tác quản lý tài nguyên khoáng sản.

a. *Kim loại đen*. Thuộc nhóm này có sắt, mangan, crôm, titan.

- Quặng sắt. Tổng trữ lượng dự báo 1.800 tỉ tấn (đã thăm dò 1 tỉ tấn). Thành phần quặng của các mỏ chủ yếu là hematit và manhetit, hàm lượng sắt từ 20 – 40%. Các mỏ lớn là Tùng Bá (Hà Giang ~ 140 triệu tấn); Trại Cau (Thái Nguyên), Hà Quảng (Cao Bằng), Quý Sa (Yên Bái) trữ lượng hạn chế ~ 20-50 triệu tấn. Riêng mỏ Thạch Khê (Hà Tĩnh) có trữ lượng lớn nhất 554 triệu tấn, nhưng khai thác khó khăn do vỉa quặng ở độ sâu 160m, nằm gần biển.

- Mangan, nước ta chỉ có một số mỏ nhỏ ở Trùng Khánh, Trà Lĩnh (Cao Bằng). Trữ lượng dự báo 3,2 triệu tấn, hàm lượng mangan trong quặng 35 – 50%.

- Crôm có ở Cỏ Định (Thanh Hóa) trữ lượng khoảng 20,8 triệu tấn thuộc loại lớn nhất trên thế giới. Hàm lượng crôm trong quặng 46%. Đã được khai thác từ lâu.

- Titan: có cả mỏ gốc và mỏ sa khoáng. Mỏ gốc có ở Núi Chúa (Thái Nguyên), trữ lượng thăm dò 180 triệu tấn. Các mỏ sa khoáng ở ven biển, tập trung thành vùng có trữ lượng lớn suốt từ Quảng Ninh đến cực Nam Trung Bộ (trữ lượng đã thăm dò 16,0 triệu tấn).

b. Kim loại màu quý hiếm. Đặc điểm của các mỏ kim loại màu thường là các mỏ đa kim (đồng-niken, đồng-vàng, chì-kẽm). Riêng quặng bôxít hầu hết là các mỏ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng núi, rất khó trong khai thác, đã vậy việc khai thác đòi hỏi công nghệ cao, tổng hợp vì hàm lượng rất thấp trong quặng, cần rất nhiều nước, khi khai thác rất dễ gây ô nhiễm môi trường; các mỏ này lại phân bố chủ yếu ở đầu nguồn các sông.

- Đồng: nhiều nhất ở Tây Bắc (Sơn La), đang khai thác mỏ Sinh Quyền (Lào Cai), là mỏ đa kim có cả đồng, vàng, trữ lượng 60 vạn tấn đồng, 12,0 vạn tấn niken, 29 tấn vàng, 25 tấn bạc.

- Chì- kẽm, ở Chợ Đồn (Bắc Cạn) chiếm 80% cả nước. Ngoài ra còn có ở Lang Hít (Thái Nguyên), Sơn Dương (Tuyên Quang) và một số mỏ nhỏ ở Bắc Trung Bộ mới đang thăm dò. Thời Pháp thuộc mới khai thác chì - kẽm ở Chợ Đồn chuyển về làm giàu quặng ở Quảng Yên và mang về chính quốc.

- Thiếc - vonfram, có ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), trữ lượng 13.900 tấn (Pháp khai thác từ 1911); ở Tam Đảo-Tuyên Quang có mỏ gốc và sa khoáng; phía Tây Nghệ An có ở Quỳnh Hợp đã được khai thác; ở Đà Lạt cũng có thiếc - vonfram, nhưng nhỏ.

- Bôxít, tổng trữ lượng 6,6 tỉ tấn, bôxít có ở Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn và phía Tây Nghệ An, Quảng Bình. Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai.

- Vàng có trên khắp đất nước, đã phát hiện 284 điểm quặng, đánh giá được 45 điểm quặng và đã khai thác 30 điểm mỏ. Trữ lượng vàng dự báo 280 tấn. Nói chung các mỏ loại này đều nhỏ, khai thác thiếu sự kiểm soát gây ô nhiễm môi trường

Ngoài ra, còn có các mỏ khác như bạc, platin (thường có trong quặng đồng – niken), antimon, đất hiếm, kim loại phóng xạ.

c. Khoáng sản không kim loại. Nhóm này được phân thành các nhóm: Nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất, phân bón; Nguyên liệu kỹ thuật và mỹ nghệ; nguyên liệu sản xuất gạch chịu lửa, gốm sứ, vật liệu xây dựng.

- Apatit, phân bố ở Cam Đường (Lào Cai). Trữ lượng dự báo 2,0 tỉ tấn. Đã thăm dò 908,0 triệu tấn. Sản xuất phân lân.

- Photphorit: ít, chỉ có ở Hữu Lũng (Lạng Sơn), có giá trị công nghiệp.

- Pyrit: là nguyên liệu để SX H_2SO_4 . ~ 10,0 triệu tấn, có ở rải rác nhiều nơi, đang khai thác ở Thanh Sơn (Phú Thọ) để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy hóa chất Lâm Thao.

- Đá quý, tập trung ở đới sông Hồng kéo dài từ Lào Cai – Sơn Tây, đang khai thác các mỏ ở Tân Hương, Lục Yên (Yên Bái); ở Quỳnh Hợp (Nghệ An) chủ yếu là đá quý, saphia.

- Cát thủy tinh, chủ yếu ở Duyên hải miền Trung (~ 1,1 tỉ tấn). Các mỏ lớn như Vân Hải (Quảng Ninh), Cửa Tùng (Quảng Trị), Quảng Ngải, Phú Yên, Nha Trang, Ninh Thuận và Bình Thuận, (cát Cam Ranh và Vân Hải nổi tiếng chất lượng tốt)

- Sét xi măng, trữ lượng ~ 300 triệu tấn, tập trung nhiều nhất ở Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương và Bắc Trung Bộ.

- Cao lanh sản xuất gốm sứ cao cấp và sứ mỹ nghệ, trữ lượng 50 triệu tấn, ở nhiều nơi.

- Đá vôi, rất phong phú (từ phía Bắc đến Quảng Bình), ngoài ra còn có ở Đà Nẵng, Hà Tiên. Đây là chất trợ dung cho luyện gang, sản xuất xi măng, làm đá ốp lát. Cảnh vùng núi đá vôi có giá trị lớn về du lịch. Ngoài ra, còn có sét làm gạch chịu lửa ở Đông Bắc, Đông Nam Bộ.

d. Nước khoáng. Cả nước có trên 350 nguồn nước khoáng, nước nóng lộ ra ngoài mặt đất (trong đó 62 nguồn có nhiệt độ trên $50^{\circ}C$). Nguồn nước khoáng, nước nóng có giá trị lớn cho du lịch, nghỉ dưỡng, chữa bệnh như Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Kim Bôi (Hòa Bình), Thạch Bích (Quảng Ngãi), Vĩnh Hảo (Bình Thuận).v.v.

Tóm lại: Nguồn tài nguyên khoáng sản của nước ta có nhiều loại, trong đó có một số loại có trữ lượng lớn, chất lượng cao, dễ khai thác như: mỏ than ở Quảng Ninh, các mỏ khí đốt ở đồng

bằng Bắc Bộ, các mỏ dầu lửa ở thềm lục địa phía Nam, các mỏ sắt ở Hà Tĩnh, Yên Bái, mỏ crôm ở Thanh Hóa, các mỏ bôxít ở Lạng Sơn, Tây Nguyên, các mỏ thiếc ở Tĩnh Túc, Quỳnh Hợp, các mỏ apatit ở Cam Đường, Lào Cai và các mỏ khoáng vật liệu như đá vôi, cát thủy tinh, đất sét, cao lanh, đá hóa có rộng rãi khắp nơi.

Mật độ mỏ ở nước ta vào loại cao trên thế giới, trong đó có những khu vực tập trung trữ lượng cao. Các tài nguyên khoáng sản của nước ta tập trung thành từng vùng lại gần các nguồn nhiên liệu động lực lớn, rất thuận tiện cho việc tổ chức lãnh thổ của các chu trình động lực sản xuất to lớn về khai thác và tinh luyện.

Tuy nhiên, bên cạnh các khu mỏ lớn, cũng có nhiều mỏ nhỏ, phân tán, trữ lượng ít, chỉ có ý nghĩa địa phương, hạn chế việc cơ giới hóa khai thác, giá thành khai thác cao. Thêm vào đó, hầu hết các quặng mỏ, nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp lại tập trung chủ yếu ở phía Bắc, trong khi công nghiệp tại các tỉnh phía Nam phát triển.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Phân bố sản xuất

1. Khái niệm

Phân bố sản xuất là sự bố trí, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ, phù hợp với những điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng để sử dụng một cách hợp lý, đầy đủ các nguồn lực và đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất

2. Các nguyên tắc về phân bố sản xuất

a. Nguyên tắc gần tương ứng

Phân bố các cơ sở sản xuất phải gần tương ứng với các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đó là những yếu tố thường xuyên tác động tới đầu vào và đầu ra của sản xuất.

b. Nguyên tắc kết hợp theo ngành và theo vùng

Phân bố sản xuất phải kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn. Nền kinh tế quốc dân muốn phát triển tốt, cần có sự kết hợp phát triển nhịp nhàng giữa tất cả các ngành sản xuất trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, mà trước hết là công nghiệp và nông nghiệp; vì đây là 2 ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước, cần phải kết hợp tốt giữa công nghiệp với nông nghiệp.

Trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần chú ý phát triển và phân bố mở rộng cơ cấu sản xuất công nghiệp, mà trước hết là các ngành công nghiệp trực tiếp phục vụ nông nghiệp như: cơ khí chế tạo, sửa chữa máy móc công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ dân cư vào các vùng nông nghiệp để thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

c. Nguyên tắc Phân bố sản xuất phải chú ý phát triển nhanh chóng nền kinh tế - văn hóa của các vùng lạc hậu, chậm phát triển.

- Do sự phân hoá của các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội-lịch sử giữa các vùng lãnh thổ của đất nước nên giữa các vùng thường có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế-văn hoá-xã hội.

- Các vùng lạc hậu, chậm tiến về kinh tế - xã hội thường là những vùng biên giới, ven biển, hải đảo, vùng cư trú của đồng bào dân tộc ít người nhưng lại có vị trí quan trọng trong an ninh, chính trị, quốc phòng. Mặt khác, những vùng này là những vùng còn nhiều tiềm năng phát triển sản xuất, nhưng chưa được khai thác, sử dụng hợp lý. Do đó trong phát triển và phân bố sản xuất, cần chú ý phát triển nhanh chóng các vùng này, nhằm khai thác tốt hơn các tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

- Thực tiễn vận dụng nguyên tắc này, cần nghiên cứu phát triển và phân bố mở rộng các cơ sở sản xuất vào các vùng lạc hậu, chậm tiến trên cơ sở các phương án phân vùng và quy hoạch các vùng kinh tế của đất nước.

d. Nguyên tắc Phân bố sản xuất phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng

Thế giới ngày nay vẫn còn tồn tại chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động, vì vậy xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước phải luôn luôn gắn chặt với nhau. Do đó phải chú ý kết hợp tốt kinh tế với quốc phòng. Vận dụng tốt nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn góp phần hạn chế thiệt hại khi xảy ra chiến tranh. Hạn chế khả năng tấn công của địch, hạn chế thiệt hại của ta khi có chiến sự xảy ra; bảo vệ được các thành quả sản xuất, duy trì được tiềm năng chiến đấu, giữ gìn độc lập tự chủ để phát triển ổn định và bền vững. Trong thực tiễn vận dụng, cần chú ý những điểm sau đây:

- Cần nghiên cứu phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất quan trọng có ý nghĩa then chốt đối với nền kinh tế quốc dân vào sâu trong nội địa, xa các tuyến biên giới.

- Phát triển và phân bố những cơ sở sản xuất lớn quan trọng trên nhiều vùng lãnh thổ của đất nước, tránh quá tập trung vào một số vùng nhất định.

Phát triển và mở rộng phân bố các cơ sở sản xuất có tính chất gọn nhẹ, dễ cơ động khi xảy ra tình huống chiến tranh ở các tuyến biên giới, ven biển, hải đảo để kết hợp tốt phát triển với củng cố quốc phòng.

e Nguyên tắc phân bố sản xuất phải chú ý tăng cường và mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế

Ngày nay trên thế giới đang diễn ra quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế của tất cả các nước. Mọi quốc gia đều muốn tìm kiếm cho mình một đường lối chiến lược phát triển kinh tế thích hợp với nguồn thu cao, tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định, trên cơ sở khai thác có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên của đất nước và lợi dụng đến mức tối đa sự hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài. Do đó phát triển nền kinh tế mở đã trở thành một xu hướng tất yếu của thời đại. Vì vậy trong phát triển và phân bố sản xuất, cần phải chú ý tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế.

f. Phân bố sản xuất phải chú ý tổ chức, phân công lao động hợp lý giữa các vùng trong nước. Phát triển chuyên môn hoá sản xuất kết hợp chặt chẽ với phát triển tổng hợp nền kinh tế trong vùng.

Nguyên tắc này được bắt nguồn từ quy luật phát triển của phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, tất yếu sẽ dẫn tới chuyên môn hoá. Đây là một quy luật tất yếu khách quan, do đó trong phát triển và phân bố sản xuất của đất nước cần nghiên cứu nhận thức quy luật này nhằm phân bố sản xuất theo hướng hình thành những vùng sản xuất chuyên môn hoá đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên đi liền với phát triển sản xuất chuyên môn hoá, phải kết hợp phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng mới có thể khai thác đầy đủ, hợp lý mọi tiềm năng sản xuất của vùng và hỗ trợ cho chuyên môn hóa sản xuất của vùng phát triển.

II. Vùng kinh tế

1. Khái niệm

Vùng kinh tế là những bộ phận lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân của đất nước đã được tổ chức chuyên môn hóa sản xuất theo lãnh thổ ở mức độ nhất định, có những quan hệ qua lại với nhau bởi khối lượng hàng hóa thường xuyên sản xuất ra ở đó và những quan hệ kinh tế - xã hội khác.

Như vậy đặc trưng của vùng kinh tế là sự chuyên môn hóa sản xuất của vùng.

2. Nội dung cơ bản của vùng kinh tế

a. Chuyên môn hoá sản xuất

- Chuyên môn hoá sản xuất là dựa vào những điều kiện thuận lợi của vùng về tự nhiên-kinh tế, xã hội-lịch sử để sản xuất ra một hoặc một số sản phẩm hàng hoá với chất lượng tốt, giá thành hạ, cung cấp cho nhu cầu của nhiều vùng khác, cho nhu cầu cả nước và xuất khẩu.

- Chuyên môn hoá sản xuất của vùng kinh tế thể hiện nét đặc trưng, độc đáo của vùng, vai trò, nhiệm vụ của vùng với các vùng khác, cũng như đối với nền kinh tế quốc dân trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Những ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng được hình thành và phát triển dựa trên những điều kiện thuận lợi của vùng. Vì vậy những ngành này thường là những ngành cho hiệu quả kinh tế cao nhất, quyết định phương hướng sản xuất chính của vùng và thường là những ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế vùng.

- Trong thực tế, mỗi vùng kinh tế thường có nhiều ngành chuyên môn hoá sản xuất khác nhau (đặc biệt là vùng kinh tế lớn). Vì vậy cần phải xác định được vai trò vị trí của từng ngành chuyên môn hoá sản xuất trong vùng, cũng như vai trò vị trí của từng cơ sở chuyên môn hoá sản xuất trong ngành để có phương hướng đầu tư phát triển hợp lý.

*** Tiêu chuẩn quan trọng để xác định một ngành SX CMH' là khối lượng - chất lượng sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng.** Người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

(1) Tỷ trọng (%) sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó chiếm trong toàn bộ sản phẩm của ngành đó ở trong vùng.

(2) Tỷ trọng (%) sản phẩm xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó chiếm trong toàn bộ sản phẩm - trao đổi giữa các vùng của ngành nào đó trong cả nước.

(3) Tỷ trọng (%) sản phẩm của một ngành SX nào đó của vùng chiếm trong toàn bộ sản phẩm của ngành đó trong cả nước (tính theo đơn vị tự nhiên và giá trị).

(4) Tỷ trọng (%) giá trị sản lượng của một ngành nào đó của vùng chiếm trong tổng giá trị sản lượng của vùng.

b. Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế

Phát triển tổng hợp vùng kinh tế là tận dụng hợp lý mọi nguồn lực của vùng để phát triển toàn diện, cân đối và có phối hợp giữa các ngành chuyên môn hóa, các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ.

+ Các ngành hỗ trợ là những ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, hoặc sản xuất cung cấp nguyên liệu, vật tư cơ bản cho ngành chuyên môn hóa, hoặc có những mối liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ sản xuất với ngành chuyên môn hóa. Đó là những ngành gắn bó với sự tồn tại và phát triển của ngành chuyên môn hóa.

+ Các ngành sản xuất phụ của vùng là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của các ngành chuyên môn hóa để phát triển sản xuất, hoặc sử dụng những nguồn tài nguyên nhỏ và phân tán ở trong vùng để phát triển sản xuất, chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ của vùng hoặc những ngành sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nội bộ của vùng.

- Phát triển tổng hợp của vùng kinh tế phù hợp với tiến bộ khoa học kinh tế, tạo thuận lợi để ứng dụng rộng rãi các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến, đảm bảo cho vùng đạt hiệu quả kinh tế-xã hội cao nhất.

3. Các đặc trưng cơ bản của vùng kinh tế

- Tính hệ thống: Các vùng kinh tế của một nước, một vùng luôn có mối liên hệ bên trong mỗi vùng (liên hệ nội vùng), đồng thời lại có những mối liên hệ giữa các vùng với nhau (liên hệ liên vùng). Khi tìm hiểu một vùng kinh tế, không nên tách vùng đó ra khỏi hệ thống vùng của cả nước.

- Tính cấp bậc: Mỗi vùng kinh tế đều có quy mô lãnh thổ, dân số, lực lượng sản xuất nhất định và do đó có vai trò, vị trí nhất định trong nền kinh tế, trong hệ thống vùng của cả nước, vì vậy không nên đồng nhất hoặc nhầm lẫn các cấp loại vùng.

- Tính đặc thù: Mỗi vùng kinh tế đều có ít nhất một ngành chuyên môn hóa nhất định với khối lượng sản phẩm nhiều, giá thành rẻ, vừa đáp ứng thị trường trong vùng, vừa bán ra các thị trường ngoài vùng, kể cả xuất khẩu.

- Tính tổng hợp: Mỗi vùng kinh tế, ngoài các ngành chuyên môn hóa, đều có những ngành sản xuất, dịch vụ khác ít nhiều có liên quan với các ngành chuyên môn hóa, tạo thành một tổng thể kinh tế lãnh thổ, hình thành cơ cấu kinh tế của vùng.

- Tính tổ chức: Giữa các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất trong một vùng, mặc dù sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, nhưng luôn có sự kết hợp với nhau ở những mức độ nhất định để hợp tác và phát triển cùng có lợi. Tổ chức lãnh thổ của vùng càng chặt chẽ, càng hoàn thiện thì nền kinh tế của vùng càng phát triển ổn định và bền vững với hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường.

4. Các loại vùng kinh tế

a) Các vùng kinh tế lớn là các vùng kinh tế tổng hợp, cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có quy mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau, có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hóa với những ngành chuyên môn hóa lớn có ý nghĩa cả nước hoặc miền;

Vùng kinh tế lớn không có cấp chính quyền tương ứng, không có chức năng hành chính, vì vậy, để nghiên cứu, giải quyết, điều hành các vấn đề chung của vùng, người ta thành lập các Hội nghị kế hoạch vùng. Hội đồng kinh tế kế hoạch vùng do các cơ quan Trung ương phối hợp với các địa phương trong vùng tổ chức, hoạt động theo định kỳ.

b) Các vùng kinh tế hành chính cấp 2 với qui mô lãnh thổ vừa phải (các tỉnh và thành phố lớn), qui mô và số lượng các chuyên môn hóa có hạn, nhưng các mối liên hệ kinh tế bên trong thì chặt chẽ và bền vững, gắn bó trong một lãnh thổ thống nhất cả về quản lý hành chính và kinh tế.

c) Các vùng kinh tế hành chính cấp thấp là các vùng kinh tế hành chính cấp dưới (quận, huyện, thị), là đơn vị lãnh thổ nhỏ nhất của hệ thống vùng kinh tế, có mức độ chuyên môn hóa sơ khởi.

Để tiện việc nghiên cứu và quản lý, điều tiết theo ngành (kết hợp với lãnh thổ), có thể vạch ra các vùng ngành và vùng chuyên ngành. Các vùng này không có nội dung đầy đủ như các vùng trên và không nằm trong cùng hệ thống các vùng kinh tế nói trên.

- Vùng kinh tế ngành là vùng mà ở đó phân bố tập trung một ngành sản xuất nhất định (vùng nông nghiệp, vùng công nghiệp).

- Vùng kinh tế ngành cũng có tính chất tổng hợp của nó (ngoài các ngành sản xuất CMH', còn có cả một cơ cấu các ngành phát triển hỗ trợ).

- Vùng kinh tế ngành là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển & phân bố của các ngành, là cơ sở để kết hợp kế hoạch hóa & quản lý theo ngành - theo lãnh thổ.

III. Phân vùng kinh tế

1. Khái niệm

Phân vùng kinh tế là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, là quá trình vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng; định hướng chuyên môn hoá sản xuất cho vùng và xác định cơ cấu kinh tế vùng ứng với các kế hoạch phát triển dài hạn nền kinh tế quốc dân (15-20 năm). Trên cơ sở phân vùng kinh tế, Nhà nước có kế hoạch tổ chức, lãnh đạo và quản lý kinh tế theo vùng được sát đúng, cũng như để phân bố sản xuất được hợp lý, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao nhất với chi phí sản xuất thấp nhất.

Phân vùng kinh tế giúp ta nhận thức vùng rõ hơn, định hướng đầu tư phát triển đúng đắn cho từng vùng, hoàn thiện hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội, phát huy được những lợi thế riêng cho từng vùng, đề xuất các chính sách kinh tế vùng thích hợp, định hướng quy hoạch, thiết kế xây dựng, thu hút các dự án đầu tư, lựa chọn vùng đầu tư và địa điểm phân bố các xí nghiệp, doanh nghiệp. Ở các nước đang phát triển, đặc biệt là những nước có quy mô lãnh thổ tương đối lớn, dân số đông, sức sản xuất chưa mạnh, hệ thống vùng kinh tế chưa định hình rõ nét thì việc phân vùng kinh tế rất cần thiết để sớm ổn định quy mô ranh giới hợp lý cho toàn bộ hệ thống vùng nhằm phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

2. Các nguyên tắc phân vùng kinh tế

- Nguyên tắc phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế quốc dân của cả nước.

- Nguyên tắc kinh tế: Đòi hỏi việc tổ chức lãnh thổ ở các vùng đã được phân chia tạo điều kiện đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất cho nền kinh tế của vùng và cả nước.

- Nguyên tắc hành chính: Đòi hỏi sự thống nhất giữa phân vùng kinh tế với việc thiết lập các đơn vị hành chính theo lãnh thổ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý toàn bộ nền kinh tế, hành chính, chính trị - xã hội.

- Nguyên tắc trung tâm: Xác định đúng đắn các cực đóng vai trò hạt nhân tạo vùng của các vùng kinh tế, tạo cơ sở vững chắc và khoa học cho việc tổ chức không gian kinh tế - xã hội của vùng.

- Nguyên tắc viễn cảnh: Phân vùng kinh tế phải dự báo tương lai phát triển kinh tế - xã hội của trên cơ sở luận cứ khoa học vững vàng.

3. Các yếu tố tạo vùng kinh tế

a. Phân công lao động theo lãnh thổ (PCLĐ). Phân công lao động theo lãnh thổ vừa là cơ sở - vừa là động lực của sự hình thành vùng kinh tế. Phân công lao động theo lãnh thổ được biểu hiện bằng sự tập trung các loại sản xuất riêng biệt trên một lãnh thổ nhất định; bằng việc CMH' sản xuất của dân cư dựa vào những điều kiện & đặc điểm sản xuất đặc thù của lãnh thổ đó; Mỗi phạm vi lãnh thổ có chức năng sản xuất đặc thù - đó là một vùng kinh tế. Như vậy, vùng kinh tế là sự biểu hiện cụ thể của phân công lao động xã hội theo lãnh thổ & sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất.

b. Yếu tố tự nhiên. Môi trường tự nhiên là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp - thường xuyên - vĩnh viễn tới quá trình phát triển & phân bố sản xuất; từ đó ảnh hưởng tới phương hướng - qui mô và cơ cấu sản xuất của vùng kinh tế. Những yếu tố tự nhiên ảnh hưởng là: vị trí địa lý, sự phân bố các nguồn tài nguyên chủ yếu và các điều kiện tự nhiên khác, các đường ranh giới tự nhiên sẵn có (núi cao, sông rộng), sự khác biệt giữa các miền tự nhiên...

c. Yếu tố kinh tế

Trình độ phát triển kinh tế của sự phân công lao động theo lãnh thổ, năng lực và phương tiện tổ chức quản lý; các mối liên hệ sản xuất nội tại, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các thành phố

lớn có sức hút mạnh; điều kiện giao thông vận tải, các cơ sở nông nghiệp, lâm nghiệp rộng lớn, các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

d. Yếu tố tiến bộ khoa học - công nghệ (KH-CN). Tiến bộ của KH - CN ảnh hưởng tới việc hình thành vùng kinh tế ở nhiều mặt. Ví dụ, ứng dụng tiến bộ của KH - CN vào việc thăm dò, tìm kiếm, xác định trữ lượng, chất lượng tài nguyên khoáng sản, trên cơ sở đó tạo điều kiện cho việc hình thành nhiều KCN mới.

e. Nhân tố dân cư, lịch sử, chính trị, quân sự : dân số và sự phân bố dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, nền văn hóa của các dân tộc, các địa giới đã hình thành trong lịch sử, các cơ sở sản xuất cũ, tập quán sản xuất cổ truyền, đặc điểm chính trị, quân sự và các quan hệ biên giới với các nước...

-Yếu tố dân cư - dân tộc. Thường ở những nơi có lực lượng lao động đông đảo, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao đều là nơi thuận lợi cho việc hình thành & phát triển nhiều ngành sản xuất CMH' có qui trình kỹ thuật hiện đại.

Yếu tố dân tộc thể hiện trong tập quán SX và tập quán tiêu dùng cũng tạo ra những ngành sản xuất CMH' khác nhau với những sản phẩm độc đáo.

- Yếu tố lịch sử - văn hóa là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài về lịch sử - văn hóa – xã hội của mỗi vùng.

Trong khi phân tích tổng hợp sự tác động của các nhân tố trên, phải xác định được các nhân tố trội tác động mạnh hơn tới sự hình thành ranh giới hợp lý của vùng tùy theo cấp vùng khác nhau, trong từng giai đoạn làm phương án phân vùng.

4. Những căn cứ để phân vùng kinh tế

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển nền kinh tế quốc dân của cả nước do Đảng và Nhà nước đề ra, thể hiện cụ thể bằng những chỉ tiêu nhiệm vụ lớn và dài hạn.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào yếu tố tạo vùng. Vùng kinh tế được hình thành và phát triển trên cơ sở tác động tổng hợp của các yếu tố.

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào kết quả phân vùng địa lý tự nhiên tổng hợp của đất nước

- Phân vùng kinh tế phải dựa vào các nội dung của vùng

IV. Quy hoạch vùng kinh tế

1. Khái niệm

Quy hoạch vùng kinh tế là biện pháp phân bố cụ thể, có kế hoạch, hợp lý các đối tượng sản xuất, các cơ sở sản xuất, các công trình phục vụ sản xuất, các điểm dân cư và các công trình phục vụ đời sống dân cư trong vùng quy hoạch; là bước kế tiếp và cụ thể hoá của phương án phân vùng kinh tế; là khâu trung gian giữa kế hoạch hoá kinh tế quốc dân theo lãnh thổ với thiết kế xây dựng.

Quy hoạch vùng đặc biệt được coi trọng ở những nước, những vùng đang tăng trưởng mạnh về kinh tế, công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh. Ở đây quy hoạch vùng thường gắn liền với quy hoạch xây dựng kiến trúc đô thị và hệ thống các công trình kỹ thuật cho sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt dân cư.

2. Những căn cứ để quy hoạch vùng kinh tế

Khi tiến hành quy hoạch vùng kinh tế phải dựa vào những căn cứ chủ yếu sau:

- Phương án phân vùng kinh tế.

- Những chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và đất nước.

- Các điều kiện và đặc điểm cụ thể của vùng

3. Các nguyên tắc quy hoạch vùng

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo tính chất cụ thể trong nội dung cũng như trong tiến trình thực hiện. Đây là nguyên tắc quan trọng nhất, đòi hỏi phương án quy hoạch phải được nghiên cứu, tính toán thật cụ thể, không có sự chồng chéo, trùng lặp kể cả trong nội dung, cũng như tiến độ thực hiện.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải đảm bảo kết hợp tốt giữa các cơ sở sản xuất trực tiếp với toàn bộ hệ thống hạ tầng cơ sở của vùng.

- Phương án quy hoạch vùng kinh tế phải có thời gian tương ứng phù hợp với phương án phân vùng kinh tế và kế hoạch hoá dài hạn của vùng.

4. Nội dung quy hoạch vùng

- Xác định cụ thể phương hướng và cơ cấu sản xuất phù hợp với các điều kiện tự nhiên-kinh tế-xã hội và tiềm năng mọi mặt của vùng. Thể hiện được đúng đắn nhiệm vụ sản xuất chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp của các ngành sản xuất.

- Xác định cụ thể quy mô, cơ cấu của các ngành sản xuất, các ngành hỗ trợ, các ngành chuyên môn hoá, các công trình phục vụ đời sống trong vùng có sự thích ứng với nhu cầu lao động, sinh hoạt đời sống của dân cư trong vùng.

- Lựa chọn điểm phân bố cụ thể các cơ sở sản xuất (các xí nghiệp công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp, các nông-lâm trường, các khu vực cây trồng, vật nuôi...), các công trình phục vụ sản xuất (các cơ sở vật chất kỹ thuật như: công trình thuỷ lợi, trạm thí nghiệm, hệ thống điện, nước, mạng lưới giao thông vận tải, hệ thống kho tàng, hệ thống trường đào tạo cán bộ, công nhân), các công trình phục vụ đời sống (mạng lưới thương nghiệp, dịch vụ, trường học, bệnh viện, câu lạc bộ, sân vận động, vành đai cây xanh...).

- Lựa chọn điểm phân bố thành phố, khu dân cư tập trung. Khu trung tâm phù hợp với phương hướng sản xuất lâu dài của lãnh thổ.

- Giải quyết vấn đề điều phối lao động và phân bố các khu vực dân cư cho phù hợp với các yêu cầu của các hình thức tổ chức sản xuất và đời sống trong vùng theo từng giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất.

- Tính toán đề cập toàn diện hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật, cũng như đề cập vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

- Tính toán vấn đề đầu tư trong xây dựng và hiệu quả về mặt kinh tế-xã hội, quốc phòng, bảo vệ môi trường.

Chương 3 ĐỊA LÝ DÂN CƯ

I. Vai trò và những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư lao động

1. Vai trò của dân cư và nguồn lao động trong tổ chức lãnh thổ kinh tế

Dân cư và nguồn lao động là lực lượng tiên quyết mọi hoạt động kinh tế - xã hội, là nguồn lực sáng tạo mọi quy trình công nghệ, làm ra mọi của cải và sản phẩm xã hội, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Dân cư và các nguồn lao động đồng thời là lực lượng tiêu thụ chủ yếu mọi sản phẩm xã hội. Nhu cầu tiêu dùng của dân cư ngày càng to lớn, phức tạp, khó dự báo ảnh hưởng nhiều tới tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội vùng.

Trong nền kinh tế thị trường, nguồn lực lao động cũng được xem như một yếu tố đầu vào của sản xuất, do đó nó có liên quan tới giá cả sức lao động, tiền lương và thất nghiệp, phúc lợi công cộng và an sinh xã hội, đòi hỏi phải có sự điều tiết của chính phủ hay chính quyền địa phương. Vì vậy khi lựa chọn địa điểm kinh doanh, sản xuất, quy hoạch vùng, nên giảm bớt những xáo trộn, di chuyển dân cư nhiều: phân bố dân cư ảnh hưởng tới phân bố sản xuất. Và ngược lại, việc phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng thưa dân sẽ tạo ra sức hút đối với dân cư và các nguồn lao động từ các vùng khác tới: phân bố sản xuất ảnh hưởng tới phân bố dân cư

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư của các quốc gia

a. Nhóm yếu tố lịch sử- xã hội

Đó là các biến động của xã hội, các chính sách xã hội, các phong tục tập quán, phương thức sản xuất xã hội

Trong xã hội phong kiến, kinh tế tự nhiên cá thể chiếm ưu thế trong sản xuất nông nghiệp và phân bố sản xuất phân tán ở nông thôn, do đó dân số nông nghiệp chiếm đa số.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa nền kinh tế bị chi phối mạnh bởi các qui luật giá trị, cung cầu,...dẫn đến sự phân bố sản xuất mang tính chất tự phát, không hợp lý, dân số tập trung quá nhiều vào một số vùng đặc biệt ngày càng tập trung cao độ vào một số vùng công nghiệp mà điểm qui tụ là các thành phố lớn.

b. Nhân tố tự nhiên

Con người sống trong lòng tự nhiên, nên những điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng đến sự phân bố dân số, tuy vậy những ảnh hưởng đó không mang tính quyết định đến bộ mặt phân bố dân số của một vùng hay một nước

- *Địa hình*: Nhìn chung, các nước trên thế giới cũng như ở nước ta, mật độ dân số ở đồng bằng vẫn cao hơn các vùng núi và cao nguyên. Khí hậu ở đồng bằng thường tương đối điều hòa hơn ở vùng núi hoặc các vùng cao nguyên nằm sâu trong lục địa. Địa hình đồng bằng bằng phẳng thuận lợi cho việc phát triển giao thông vận tải. Do đó hoạt động sản xuất của con người phần lớn tập trung trước hết ở các vùng đồng bằng.

- *Khí hậu*: là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và phân bố sản xuất, do đó cũng ảnh hưởng đến phân bố dân số. Dân số trên thế giới phần lớn tập trung ở vùng ôn đới và vùng nhiệt đới. Các vùng có khí hậu khắc nghiệt thì mật độ dân số ít.

- *Thủy văn*: nguồn nước rất cần thiết cho con người, cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cho giao thông vận tải. Do đó tại các lưu vực sông lớn, ven hồ, ven biển, dân số tập trung đông đúc.

- *Thổ nhưỡng và khoáng sản*: là hai nguồn tài nguyên thiên nhiên có sức thu hút số lớn dân cư lao động.

c. Nhân tố kinh tế

Bao gồm phụ thuộc vào tính chất ngành kinh tế và trình độ phát triển kinh tế. Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao so với sản xuất nông nghiệp. Do đó mật độ dân số ở khu vực công nghiệp thường cao hơn mật độ dân số ở khu vực nông nghiệp.

Ở nước ta, mật độ dân số ở Thành phố HCM, Hà Nội, Hải Phòng,... cao hơn nhiều so với các vùng nông nghiệp ở đồng bằng. Giữa trồng trọt và chăn nuôi thì khu vực trồng trọt dân số đông hơn khu vực chăn nuôi vì chăn nuôi đòi hỏi ít sức lao động hơn

3. Những vấn đề cần quan tâm khi nghiên cứu về dân cư lao động

Người lao động với kỹ năng, kinh nghiệm và tập quán sản xuất của mình là lực lượng cơ bản của nền sản xuất xã hội. Họ còn là lực lượng chủ yếu tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra của xã hội.

Do đó, sự phân bố dân cư và phân bố nguồn lao động nói riêng có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển và phân bố sản xuất và ngược lại. Phân bố sản xuất cuối cùng sẽ xác định trên những nét lớn sự phân bố dân cư.

Nhưng ngược lại, sự phân bố dân cư và các nguồn lao động sẵn có cũng ảnh hưởng quan trọng tới phân bố sản xuất. Nguồn lao động trên một lãnh thổ nào đó đủ hay thiếu cũng là một nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển sản xuất ở đó.

Tự động hóa sản xuất chỉ có thể làm tăng năng suất lao động và giảm nhẹ các quá trình thao tác của con người nhưng không thể xóa bỏ vai trò của người lao động - nguồn sáng tạo.

Dân cư và nguồn lao động đồng thời lại là lực lượng tiêu dùng chủ yếu các sản phẩm xã hội. Việc cải thiện đời sống của nhân dân nâng cao sức mua của dân cư trong vùng và trong nước cũng là một nhân tố kích thích sự phát triển của các ngành sản xuất.

Vấn đề đặt ra là phải sử dụng lao động thế nào có hiệu quả kinh tế. Nghiên cứu vấn đề phân bố dân cư và đánh giá mối quan hệ quan lại giữa dân số với sự phát triển và phân bố sản xuất cần chú ý tới những vấn đề sau :

a. Dân số và mật độ dân số

Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Dân số đông cũng đồng nghĩa với nguồn lao động dồi dào và còn là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Mật độ dân số: là số lượng người trên một đơn vị diện tích (1km^2). Mật độ dân số phản ánh mức độ tập trung dân cư trên lãnh thổ. Dân số và mật độ dân số ở các nước, các vùng có sự khác nhau. Điều đó ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi nước, mỗi vùng.

Mật độ dân số cao thấp của một vùng có ảnh hưởng đến việc phân bố các ngành sản xuất trong vùng, tuy nhiên nó không thể quyết định việc phân bố sản xuất mà chỉ có tác dụng làm tăng nhanh hay chậm sự phát triển của sản xuất.

b. Lứa tuổi, giới tính và trình độ văn hóa kinh tế

Để cho việc phân tích một ngành sản xuất nào đó phù hợp với đặc điểm dân cư lao động trong vùng thì cần thiết phải nghiên cứu về lứa tuổi, giới tính, trình độ văn hóa-kỹ thuật của dân số ở vùng đó

Kết cấu độ tuổi của dân cư có ảnh hưởng trực tiếp tới số lượng và chất lượng lao động. Tỷ lệ người có khả năng lao động trong độ tuổi lao động cao hay thấp có ảnh hưởng tới việc hình thành các ngành nghề thu hút nhiều hay ít lao động. ở mỗi độ tuổi, dân cư có khả năng làm việc khác nhau đồng thời nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng cũng khác nhau. Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới khả năng sản xuất và nhu cầu tiêu dùng chung của xã hội.

Nam và nữ đều có nhu cầu về giới khác nhau. Giới tính của người lao động ảnh hưởng tới sự sắp xếp ngành nghề cho người lao động, đảm bảo sự hợp lý giữa sức khỏe người lao động và mức độ đòi hỏi của công việc được giao.

Những vùng có tỷ lệ nam giới cao trong dân cư, nên phát triển và phân bố những ngành sản xuất cần nhiều lao động nặng nhọc.

Ngược lại, ở những vùng mà thành phần dân cư đa số là phụ nữ thì nên phát triển và phân bố những ngành sử dụng lao động nhẹ. Còn trình độ kỹ thuật của nhân dân trong vùng là điều kiện để phát triển một số ngành sản xuất đòi hỏi trình độ chuyên môn hóa cao và kỹ thuật phức tạp.

c. Nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học, kỹ thuật, truyền thống sản xuất

Nghiên cứu nghề nghiệp, trình độ học vấn, khoa học kỹ thuật và truyền thống sản xuất của người lao động có tác động lớn tới sự hình thành các ngành sản xuất của dân cư, nhất là những ngành sản xuất chuyên môn hoá.

Nghiên cứu nghề nghiệp và truyền thống sản xuất của dân cư một vùng nào là nhằm sử dụng hợp lý lao động, phát huy được kỹ năng, kỹ xảo vốn có lâu đời của nhân dân lao động, làm cho sản xuất phát triển nhanh chóng theo hướng chuyên môn hóa và sản phẩm đạt chất lượng cao.

d. Thành phần dân tộc và tập quán sản xuất

Mỗi nước, mỗi vùng gồm nhiều dân tộc. Mỗi một dân tộc có một tập quán sản xuất, địa bàn sản xuất và cư trú khác nhau. Do đó, khi phát triển và phân bố sản xuất cần chú ý đến tập quán sản xuất tiêu dùng và địa bàn cư trú của họ nhằm phát huy những tập quán sản xuất tốt, đồng thời khắc phục các tập quán sản xuất lạc hậu của họ.

đ. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên chính là hiệu số giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử của dân số trong năm. Nó cho biết trung bình 1000 dân của dân số ở một lãnh thổ nào đó trong một năm có thêm (hoặc bớt đi) bao nhiêu người. Đơn vị tính của tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là ‰ (hoặc đổi ra %). Về cơ bản, gia tăng dân số tự nhiên cũng chính là quá trình tái sản xuất dân cư.

e. Sự biến động cơ học của dân số

Di dân cùng với sự sinh và tử là ba quá trình cơ bản của dân số. Sự di chuyển dân cư làm thay đổi số lượng, chất lượng dân cư của các vùng trong nước hoặc giữa các nước khác nhau trên thế giới. Chính vì vậy, ở các nước hàng năm tính dân số hay các cuộc tổng điều tra dân số bao giờ cũng phải quan tâm tới vấn đề di dân giữa các vùng và di dân quốc tế. Đó chính là một trong những cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

II. Cộng đồng dân tộc Việt Nam

1. Khái niệm dân tộc

Khái niệm “các dân tộc” ở Việt Nam vẫn sử dụng, thực chất là để chỉ các tộc người. Viện Dân tộc học sau nhiều lần trao đổi qua các hội thảo khoa học, giới chuyên môn đã thống nhất về các tiêu chí để xác định thành phần tộc người ở Việt Nam là:

- Sự cộng đồng về mặt ngôn ngữ.
- Có các đặc điểm chung về sinh hoạt - văn hoá.
- Có ý thức tự giác tộc người.

Căn cứ vào 3 tiêu chí này Việt Nam có 54 dân tộc (Công bố của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê nước CHXHCN Việt Nam ngày 2/3/1979).

Biểu 3.1. Các dân tộc ở Việt Nam

1. Kinh (Việt)	15. Sán chay (Cao lan - Sán chỉ)	29. Khơ mú	43. Lô lô
2. Tày	16. Cơ ho	30. Co	44. Chứt
3. Thái	17. Chăm (Chàm)	31. Tà ôi	45. Mảng
4. Hoa (Hán)	18. Sán diu	32. Chơ ro	46. Pà thên
5. Khome	19. Hrê	33. Kháng	47. Cơ lao
6. Mường	20. Mnông	34. Xinh mun	48. Cống
7. Nùng	21. Raglai	35. Hà nhì	49. Bô y
8. H'mông (Mèo)	22. Xtiêng	36. Churu	50. Si la
9. Dao	23. Bru (Vân kiều)	37. Lào	51. Pu péo
10. Gia rai	24. Thổ	38. La chỉ	52. Brâu
11. Ngái	25. Giáy	39. Laha	53. Ô đu
12. Êđê	26. Cơ tu	40. Phù lá	54. Rơ măm
13. Bana	27. Gié - Triêng	41. La hủ	
14. Xơđăng	28. Mạ	42. Lự	

Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có những đặc điểm, phong tục tập quán, truyền thống sản xuất, tổ chức xã hội, địa bàn cư trú rất khác nhau. Những đặc điểm đó ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi tộc người nói riêng và cả cộng đồng Việt Nam nói chung. Các dân tộc ở Việt Nam đều có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo với nhiều ngành nghề cổ truyền, nhiều kỹ năng độc đáo, khéo léo, thích hợp với các ngành nghề đòi hỏi sự tỉ mỉ, kiên nhẫn như thêu đan, mỹ nghệ, cơ khí điện tử, tinh vi, chính xác.

2. Phân bố tộc người ở Việt Nam

a) Người Kinh

Việt Nam là nước có nhiều dân tộc, nhưng dân tộc Kinh (Việt) chiếm đa số. Đây là tộc người chiếm 87,2% dân số của cả nước, thuộc ngữ hệ Nam á, nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, phân bố khắp 63 tỉnh, thành của cả nước, nhưng tập trung nhiều nhất ở đồng bằng. Từ xưa đến nay, người Việt vẫn luôn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình phát triển của đất nước ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự, văn hoá, ngoại giao.

Người Việt cổ đã sáng tạo ra nền văn minh lúa nước là chủ đạo, chinh phục châu thổ sông Hồng. Bên cạnh đó, người Việt còn phát triển hàng loạt nghề thủ công truyền thống sản xuất nhiều hàng hoá cần thiết cho cuộc sống

Về tổ chức xã hội, người Việt lấy làng xã làm đơn vị cư trú. Làng xã là đặc trưng nổi bật về văn hoá, cư trú và tiêu biểu cho thiết chế làng xã Việt Nam.

b) Các tộc người thiểu số ở phía Bắc

Phía Bắc Việt Nam là địa bàn cư trú của 32/54 tộc người ở Việt Nam với khoảng trên 50% số dân của các tộc người thiểu số trong toàn quốc. ở đây có nhiều tộc người với ngữ hệ khác nhau, từ Nam á (nhóm Việt - Mường, H'mông - Dao), Thái đến ngữ hệ Hán - Tạng. Số dân của mỗi tộc người dao động từ vài trăm, vài nghìn đến vài triệu người.

- *Người Tày*: thuộc ngữ hệ Tày - Thái với khoảng 1,2 triệu người, sinh sống ở vùng núi thấp thuộc miền núi và trung du Bắc Bộ, tập trung nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Tày sản xuất chủ yếu là lúa nước với trình độ kỹ thuật tiến bộ, giỏi chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây công nghiệp (chè, hồi), có truyền thống sản xuất thủ công nghiệp như dệt thổ cẩm, đan lát, làm bàn ghế bằng trúc... Cư trú tập trung thành bản ở chân núi, người Tày nổi tiếng với hát lượn, hát then, đàn tính độc đáo.

- *Người Thái*: Có khoảng 1 triệu người, thuộc ngữ hệ Tày - Thái. Sống ở trong các thung lũng và cánh đồng miền núi ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Nghệ An. Họ thường sống bằng nông nghiệp: làm ruộng giỏi, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra còn có nghề thủ công đan lát, làm đệm cỏ, dệt vải, làm gốm, dệt thổ cẩm. Múa xoè, múa sạp, ném còn là những điệu múa, trò chơi tiêu biểu của người Thái.

- *Người Mường*: có khoảng trên 90 vạn, thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Cư trú thành một dải từ Nghĩa Lộ về Hoà Bình, Tây Thanh Hoá, Tây Nghệ An. Người Mường chủ yếu trồng lúa nước, chăn nuôi, đặc biệt có nghề rèn, chế tạo công cụ có tiếng từ lâu đời. Người Mường thường quần tụ trong các bản mường, sống trong nhà sàn. Người Mường có nền văn hoá dân gian phong phú với nhiều truyện cổ nổi tiếng. Nét văn hoá đặc sắc của người Mường là nhạc cụ công chiêng với hát xoè.

- *Người Nùng*: Hiện có hơn 70 vạn, thuộc ngữ hệ Thái. Người Nùng cư trú tại các tỉnh Bắc Giang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Kinh tế chủ yếu dựa vào lúa nước và lúa nương, trồng ngô, cây công nghiệp, đặc biệt là cây hồi. Người Nùng có một số nghề thủ công: dệt, mộc, đan lát, rèn sắt, gốm sứ. Họ tập trung thành từng bản nằm trên sườn đồi, phía trước là ruộng nước, phía sau là ruộng nương và vườn. Nét đặc sắc của người Nùng là hát Sli giao duyên của nam nữ vùng Lạng Sơn và hát then.

- *Người H'mông* (người Mèo): có khoảng 60 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Họ thường tập trung ở vùng núi cao thuộc các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An. Kinh tế chủ yếu của họ là nương rẫy, làm ruộng bậc thang, có kỹ thuật dẫn nước tưới cho ruộng bậc thang để trồng lúa nước. Ngoài ra còn trồng ngô, lúa mạch, trồng lanh lấy sợi dệt vải, trồng cây dược liệu. Nghề thủ công truyền thống của người H'mông là dệt vải, may mặc, thêu thùa, rèn sắt. Nhạc cụ nổi tiếng của họ là khèn và đàn môi.

- *Người Dao*: có gần 50 vạn thuộc nhóm ngôn ngữ H'mông - Dao. Người Dao sống xen kẽ với một số dân tộc khác ở các tỉnh biên giới Việt - Trung, Việt - Lào cho tới các tỉnh trung du và ven biển Bắc Bộ. Địa bàn cư trú của họ là ở cả vùng cao và vùng thấp. Kinh tế chủ yếu là trồng lúa nương, làm ruộng nước, trồng hoa màu, chăn nuôi gia súc, tìm kiếm lâm sản... Người Dao nổi tiếng với nghề thủ công: dệt vải, rèn, mộc, làm giấy, ép dầu... Phụ nữ Dao có trang phục đặc trưng để gọi

tên: Dao đỏ (có khăn đội đầu màu đỏ), Dao quần chẹt (mặc quần bó), Dao sơn đầu (tóc cắt ngắn chải sáp ong).

c) Các tộc người thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên

Gồm các tộc người thuộc ngữ hệ Nam á với nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (người Chứt), nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me (Ba na, Xơ đăng, Bru, Cơ tu...) và ngữ hệ Nam đảo với các nhóm ngôn ngữ Gia rai, Ê đê... Trong số các tộc người này, người Gia rai, Ê đê, Ba na là đông nhất.

- *Người Gia rai*: hiện có 25 vạn thuộc ngữ hệ Nam đảo, tập trung ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum và phía Bắc Đắc Lắc. Cuộc sống chủ yếu dựa vào rừng, làm rẫy trồng lúa, ngô với kỹ thuật đơn giản: xới đất bằng cuốc, chọc lỗ, tra hạt, nuôi gia súc, gia cầm, đặc biệt là voi. Buôn của người Gia rai (plây hay bon) ở rải rác ven suối, lưng chừng núi hoặc thung lũng. Người Gia rai theo chế độ mẫu hệ, vợ chồng lấy nhau ở bên nhà vợ, con cái lấy họ mẹ. Người Gia rai nổi tiếng với bản trường ca Đam San, công chiêng, đàn Tơ rung, Klôngpút.

- *Người Ê đê*: thuộc ngữ hệ Nam đảo với khoảng 20 vạn người, tập trung ở các tỉnh Đắc Lắc, nam Gia Lai, Tây Phú Yên, Khánh Hoà. Người Ê đê lấy nương rẫy, chăn nuôi làm kinh tế chính. Người Ê đê ở trong những ngôi nhà dài trên những quả đồi hay cạnh đường giao thông, kề sông suối. Trong nhà chia thành nhiều ngăn, ngăn tiếp khách có bếp lửa, ngăn để chiêng, ngăn để rượu và ngăn để ở. Người Ê đê cũng theo chế độ mẫu hệ như người Gia rai. Trước đây người Ê đê có tục cà răng căng tai và quy định mọi người phải cắt cụt 6 chiếc răng của hàm trên.

- *Người Ba na*: Với khoảng 14 vạn, thuộc ngữ hệ Nam á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me. Họ tập trung ở Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, miền núi của tỉnh Bình Định, Phú Yên. Kinh tế chủ yếu là làm nương rẫy và ruộng khô, trồng ngô, lúa, hoa màu. Nghề thủ công là dệt vải, rèn, gốm và đan lát. Văn hoá dân gian phong phú, nhạc cụ nổi tiếng là đàn Tơ rung, klôngpút, koni, lễ hội. Kiến trúc đặc trưng là nhà Rông và tượng nhà mồ bằng gỗ.

- *Người Bru* (Vân Kiều): hiện có 4 vạn thuộc ngữ hệ Nam á trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me. Địa bàn cư trú của họ tập trung ở miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Kinh tế chủ yếu của người Bru là nương rẫy, một số ít biết làm ruộng nước, chăn nuôi gia súc. Người Bru cũng giống như các tộc người khác ở Tây Nguyên, coi nhà Rông là trung tâm văn hoá của mỗi bản.

d) Các tộc người thiểu số ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- *Người Hoa*: có gần 1 triệu, thuộc ngữ hệ Hán - Tạng. Người Hoa cư trú ở khắp các tỉnh cả nông thôn và thành phố nhưng đông nhất tại Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh). Một số người Hoa đã Việt hoá hay lai với người Việt. Người Hoa sinh sống bằng đủ mọi nghề nhưng thành đạt nhất vẫn là thương mại và dịch vụ.

- *Người Khơ me*: Với khoảng 1 triệu người, người Khơ me thuộc ngữ hệ Nam á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ me, sống tập trung ở một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long: An Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long. Người Khơ me chủ yếu trồng lúa nước với trình độ thâm canh và làm thủy lợi khá cao. Họ sống trong các phum, sóc (giống như thôn của người Việt). Người Khơ me có nhiều lễ hội, điển hình là Chôn Chơ Nam Thơ Mây (Tết năm mới).

- *Người Chăm*: hiện có khoảng 10 vạn, thuộc ngữ hệ Nam Đảo, sinh sống chủ yếu ở vùng đồng bằng duyên hải cực Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận). Một số bộ phận sống ở An Giang, Long Xuyên, Đồng Nai, Phú Yên, Bình Định và thành phố Hồ Chí Minh. Kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại. Họ thành thạo kỹ thuật làm ruộng nước, đắp đập chứa dẫn nước vào ruộng. Người Chăm sống tập trung theo từng ấp gọi là puk (với 50 - 100 nóc nhà), nhiều puk hợp lại thành plây (làng). Người Chăm còn thể hiện đậm nét chế độ mẫu hệ. Nhiều kho tàng kiến trúc nghệ thuật Chăm kiệt xuất như: Thánh địa Mỹ Sơn, tháp Pônaga, tháp Poklong... Tộc người Chăm có nhiều lễ hội truyền thống, tiêu biểu là lễ hội Mbăngkatê, Poh Mbangyang (lễ cúng đầu năm).

3. Gia tăng dân số và nguồn lao động

Hiện nay Việt Nam có tỉ lệ gia tăng dân số vào loại trung bình. Nhờ công tác KHHGD nên tốc độ gia tăng dân số Việt Nam có xu hướng giảm xuống.

Việt Nam đã thực hiện KHHGD từ năm 1961 theo QĐ 216/CP, trải qua hơn 45 năm thực hiện, công tác dân số đã đạt được những kết quả quan trọng góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo,

nâng cao chất lượng cuộc sống. Mức sinh đã giảm nhưng kết quả đạt được chưa vững chắc. Cơ cấu dân số đang chuyển từ dân số trẻ sang dân số già. Hiện nay, Việt Nam vẫn tiếp tục thực hiện KHHGD theo Pháp lệnh Dân số

Số dân trong độ tuổi lao động ở nước ta năm 1976 có tỷ lệ là 45% đến năm 2005 chiếm 63,9% dân số cả nước. Lứa tuổi thiếu niên (dưới 15) vẫn còn chiếm tỷ lệ cao nhưng đang có xu hướng giảm. Hiện nay Việt Nam đang nằm trong cơ cấu dân số vàng

Trong cơ cấu dân số nước ta những năm gần đây, năm 1990 nữ chiếm tỉ lệ 51,22%, nam chiếm 48,78%. năm 2012 Nam chiếm 49,46% dân số. Tỷ lệ này ít thay đổi theo thời gian, Tuy nhiên giới tính có thay đổi theo vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn. Các tỉnh đồng bằng thường có tỉ lệ nữ cao. Tỷ lệ này cũng phản ánh phần nào điều kiện tự nhiên, cơ cấu kinh tế của mỗi vùng, giúp ta hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa tự nhiên, dân cư - lao động và kinh tế.

Tuy nhiên vài năm gần đây ở một số tỉnh cơ cấu nam-nữ có chiều hướng mất cân đối, điển hình năm 2012 tỉnh Quảng Ninh là 105,9 nam/100 nữ. Tương ứng với Bắc Kạn là 103,1, Lai Châu 104,6. đặc biệt khu vực Tây Nguyên trung bình 104,2 nam/ 100 nữ. Trong đó tỉnh Đắk Nông là 114,3 nam/ 100 nữ cao nhất cả nước hiện nay, tiếp đến là Kon Tum 113,6 nam/ 100 nữ cao thứ hai.

4. Những tác động do tăng dân số

a. Thuận lợi: chúng ta có nguồn lao động khá dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, bảo vệ tổ quốc và hợp tác lao động.

Nếu tính số người trong độ tuổi lao động, thì hiện nay chúng ta có khoảng 31 triệu người lao động, nếu tính cả những người ở ngoài độ tuổi lao động song còn lao động thì số lượng nguồn lao động vào khoảng gần 50 triệu.

Hàng năm số người đến độ tuổi lao động khoảng 1,1 triệu người, trong khi đó số người hết tuổi lao động và ra khỏi lao động (hưu trí, mất sức lao động,...) chỉ vào khoảng 0, 5 triệu người. Như vậy nguồn lao động có hướng tăng lên, số người lao động trong dân cư tăng.

Đến nay có khoảng gần 30 triệu người đang tham gia lao động trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và trong lực lượng quốc phòng.

b. Khó khăn

Mức sống dân cư khó cải thiện: thu nhập bình quân đầu người cũng thấp. Các nhà kinh tế học đã dự tính, nếu dân số tăng 1%, nếu muốn giữ cho mức sống của dân không giảm sút thì sản xuất lương thực phải tăng thêm 2,5 %; thu nhập quốc dân phải tăng thêm 4%.

Ngoài ra, còn phải giải quyết một loạt các vấn đề liên quan như việc làm, tư liệu sinh hoạt, giáo dục, y tế, nhà ở.

5. Cơ cấu lao động

- Lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2012, lao động nông nghiệp Việt Nam còn chiếm 47,4% trên tổng số lao động có hoạt động kinh tế.

- Trình độ văn hóa của lao động Việt Nam ngày càng được nâng cao. Lao động kỹ thuật của Việt Nam được đào tạo từ nhiều nguồn, nhiều nước khác nhau và đang được bổ sung ngày càng nhiều với chất lượng ngày càng cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Việt Nam còn thấp mà cơ cấu đào tạo lại bất hợp lý nên vẫn xảy ra tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ".

*** Để giải quyết việc làm cho người lao động, cần thực hiện theo các hướng:**

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng để vừa khai thác tốt tiềm năng của mỗi vùng vừa tạo thêm nhiều việc làm mới.

- Đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình, đa dạng hóa các hoạt động kinh tế ở nông thôn, đẩy mạnh thâm canh và chuyên canh sản xuất hàng hoá.

- Cần phục hồi và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, các hoạt động dịch vụ ở nông thôn, phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hoá.

- Tăng cường đào tạo trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nguồn nhân lực. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp ở nhà trường, chú trọng hoạt động dạy nghề, giới thiệu việc làm để giúp người lao động tự tạo việc làm hoặc để tìm việc làm thuận lợi

- Ban hành chế độ chính sách thoả đáng để thu hút nguồn vốn đầu tư ở trong nước và nước ngoài cho phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ. Mở rộng liên doanh đầu tư nước ngoài và hợp tác xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

Do kết quả của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, do thành công của chính sách dân số, những xu hướng biến đổi dân số của nước ta diễn ra rất nhanh. Nắm bắt chính xác và phân tích kỹ tình hình này để có chính sách, chiến lược và chương trình hành động phù hợp, hiệu quả là yêu cầu bức thiết trong thế kỷ này.

Chương 4 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG- LÂM- NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM

I. Khái quát chung về ngành sản xuất Nông- lâm- ngư nghiệp

1. Vị trí, vai trò của phân bố sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp

Nông nghiệp - hiểu theo nghĩa rộng và đầy đủ của nó bao gồm cả nông nghiệp (có trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp và ngư nghiệp - có thể nói nông nghiệp là ngành có vị trí, vai trò và ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với xã hội và nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển như nước ta.

Trong nền kinh tế quốc dân, nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội và nó có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và đời sống của nhân dân.

Về mặt xã hội, nếu không có một nền nông nghiệp hiện đại sản xuất được nhiều sản phẩm nông nghiệp cung cấp cho xã hội thì việc phân công lao động trong xã hội sẽ bị hạn chế, công nghiệp chậm phát triển và sự phồn vinh của nền kinh tế xã hội sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với phân bố công nghiệp, sản xuất nông nghiệp cũng có ý nghĩa quan trọng. Các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp nhẹ có nhiều điều kiện thuận lợi để phân bố hợp lý các xí nghiệp sản xuất trong những vùng và khu vực mà ở đó sản xuất nông nghiệp đã tập trung, thâm canh, chuyên canh có tỷ trọng hàng hóa lớn.

- Đối với bản thân ngành nông nghiệp, nếu sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, nhất là ngành sản xuất lương thực sẽ tạo thuận lợi để phân bố hợp lý cây công nghiệp, cây ăn trái, cây thực phẩm và ngành chăn nuôi.

- Nông nghiệp còn ảnh hưởng đến phân bố các ngành lâm nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải và các ngành khác.

2. Những đặc điểm chung của sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp

- Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp có tính chất mở rộng theo không gian. Do đất là tư liệu sản xuất chủ yếu nhất trong nông nghiệp. Trong điều kiện Việt Nam là một nước có diện tích đất canh tác/người vào loại thấp trên thế giới (0,1ha), nên càng phải coi trọng việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất đai, nhất là những diện tích có giá trị canh tác, cụ thể là: vừa khai thác vừa bảo vệ, cải tạo bồi dưỡng đất đai bằng các biện pháp kỹ thuật, phân bố các loại cây trồng và gia súc thích hợp nhất với tính chất đất đai, ưu tiên dành các diện tích màu mỡ cho nông nghiệp và bố trí dân cư trên diện tích đất xấu, ít có giá trị nông nghiệp.

- Sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp có tính thời vụ. Tính thời vụ thể hiện rõ rệt và thời gian lao động luôn ngắn hơn thời gian sản xuất.

Thời gian lao động là thời gian thực hiện các thao tác sản xuất, còn thời gian sản xuất là quá trình tạo thành các sản phẩm mới, kể từ khâu chuẩn bị tới thu hoạch.

Mỗi loại sinh vật đều phát triển theo mùa và đòi hỏi những thời hạn sinh trưởng nhất định, trong thời gian ấy, sinh vật có thể tự phát triển và có những giai đoạn không cần tới sự tác động của con người, vì vậy lao động nông nghiệp thường có những lúc cần nhiều (thời vụ) nhưng cũng có những lúc cần ít (nông nhàn). Để giảm bớt tính thời vụ, cần phải xây dựng một cơ cấu cây trồng và gia súc hợp lý, kết hợp theo thời vụ và lao động, kết hợp tăng vụ, kết hợp nông nghiệp với lâm - ngư nghiệp, thủ công, nghề phụ,

- Sản xuất nông nghiệp ngày càng có xu hướng gắn liền với công nghiệp chế biến nông sản, tạo thành tổ hợp nông - công nghiệp. Trên con đường hiện đại hóa nông nghiệp, các khu vực sản xuất nông nghiệp có xu hướng liên kết với các xí nghiệp công nghiệp chế biến trong các chu trình sản xuất nông - công nghiệp, do đó hình thành các cụm xí nghiệp, các tổ hợp xí nghiệp nông - công nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao, làm tăng giá trị các sản xuất nông nghiệp, tăng mức độ chuyên môn hóa sản xuất vùng, đưa công nghiệp về với nông nghiệp giảm bớt tính thời vụ và sử dụng hợp lý các nguồn lao động.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

a. Điều kiện tự nhiên

Vì đối tượng sản xuất của nông nghiệp là những sinh vật nên sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chặt chẽ vào các điều kiện tự nhiên. vì thế nên khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần phải quan tâm giải quyết tốt mối quan hệ: “Đất - nước - khí hậu và thời tiết - cây trồng và vật nuôi”.

i) *Khí hậu*: Sự phát triển và phân bố nông nghiệp chịu ảnh hưởng sâu sắc của yếu tố khí hậu. Sự khác biệt về khí hậu giữa các nước, các vùng thường thể hiện trong sự phân bố các loại cây trồng và vật nuôi.

Đối với nước ta, điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp, song cũng có nhiều khó khăn bởi tính chất khắc nghiệt của khí hậu thời tiết và thủy văn gây ra. Do đó, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần điều tra phân tích đầy đủ các yếu tố khí hậu, thời tiết và thủy văn một cách chi tiết, chính xác nhằm tận dụng, khai thác triệt để lợi thế của nó mang lại, đồng thời khắc phục và hạn chế những khó khăn, tác hại do chính nó gây ra.

ii) *Yếu tố thổ nhưỡng*: Thổ nhưỡng là lớp đất có khả năng tái sinh sản thực vật. Đó là kết quả của những tác động giữa các yếu tố tự nhiên của một vùng đặc biệt là khí hậu nham thạch phong hóa và địa hình tạo nên. Trên những loại thổ nhưỡng khác nhau thường có những lớp thực vật thích ứng. Do đó thổ nhưỡng trở thành một trong những yếu tố tự nhiên quan trọng làm cơ sở cho sự phân bố các loại cây trồng.

ở nước ta 3/4 diện tích là đất đồi núi dốc, địa hình phức tạp và lý hoá tính của đất rất phong phú, đa dạng; trong toàn bộ diện tích đất tự nhiên của nước ta hiện chỉ có khoảng 11 triệu ha đất có khả năng nông nghiệp, nhưng diện tích này đã và đang có xu hướng bị giảm đi do các nhu cầu khác của quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và đô thị hoá. Mặt khác, dân số vẫn đang trong tình trạng biến động tăng, cho nên bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người vốn đã thấp sẽ còn bị giảm xuống nữa. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp cần lưu ý thực hiện tốt nguyên tắc sử dụng đất “đầy đủ và hợp lý”.

iii) *Nguồn nước*: Nguồn nước trong các nơi chứa: sông, hồ, nước ngầm đóng vai trò quan trọng đến sự phát triển và phân bố các loại cây trồng và vật nuôi, đặc biệt là các loại cây trồng, vật nuôi ưa nước. Sông ngòi còn có tác dụng bồi đắp phù sa tạo nên các vùng đất trồng và nơi chăn nuôi mới.

b. Các nhân tố kinh tế - xã hội

Nhóm nhân tố này bao gồm nhiều loại yếu tố khác nhau, trong đó có cả các yếu tố vật chất và phi vật chất đã tác động, ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phân bố và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Thứ nhất: yếu tố phi vật chất phải nói đến đó là sự đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn nói riêng, đã và đang là yếu tố có tác động mạnh mẽ và giữ vai trò quyết định đối với sự phân bố và phát triển nông nghiệp cũng như kinh tế nông thôn nước ta, nó đã thúc đẩy nền nông nghiệp của đất nước có bước chuyển đáng kể, tiến tới một nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. ví dụ cải cách chính sách về ruộng đất, qui hoạch các điểm dân cư để tạo điều kiện nâng cao sự phát triển và phân bố sản xuất nông nghiệp.

Thứ hai: Sự phát triển các ngành sản xuất khác nhau, đặc biệt là ngành công nghiệp và giao thông vận tải tạo điều kiện phát triển nhanh và mạnh ngành nông nghiệp. Tiến bộ khoa học và kỹ thuật như tiến bộ trong công nghệ sinh học tạo ra các giống gen. giống mới hay phân bón sinh học cũng tạo điều kiện nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng - vật nuôi.

Thứ 3: Ngoài các nhân tố kể trên còn nhiều nhân tố khác nữa như thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước, quốc tế), tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp... Tất cả tạo thành một hệ thống cùng thúc đẩy sự phát triển của ngành kinh tế vào loại quan trọng hàng đầu này của nước nhà.

II. Thực trạng phân bố và phát triển ngành nông - lâm - ngư nghiệp Việt Nam

1. Tình hình chung

a. Nông - lâm - ngư nghiệp Việt Nam vẫn còn giữ vai trò lớn trong nền kinh tế và cơ bản vẫn là một nền nông nghiệp lúa nước

Nông - lâm - ngư nghiệp Việt Nam hiện nay đang còn là những ngành sản xuất vật chất quan trọng trong nền kinh tế: đảm bảo nhu cầu lương thực - thực phẩm cho dân cư cả nước, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và hàng xuất khẩu.

Trong 30 năm qua, Việt Nam đã có nhiều chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng phát triển toàn diện, xóa bỏ độc canh, hình thành các vùng chuyên canh, đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính, tăng lượng hàng hóa từ lĩnh vực sản xuất nông - lâm - ngư, nhưng cho đến nay, nền sản xuất nông - lâm - ngư của Việt Nam căn bản vẫn là một nền sản xuất lúa nước.

b. Nông lâm ngư nghiệp Việt Nam đang chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từ độc canh tự cấp tự túc sang đa canh sản xuất hàng hóa

Trong nông nghiệp, ngành chăn nuôi ngày càng được đưa lên vị trí cao hơn nhưng những năm gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh nên ngành chăn nuôi tăng chậm

Trong ngành trồng trọt, cây công nghiệp đã được mở rộng thêm diện tích nhiều hơn

Những năm gần đây, lâm nghiệp tăng chậm về giá trị sản lượng do lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn như vốn đầu tư giảm và hạn hán kéo dài

Do chuyển dịch cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp theo hướng đa canh hàng hóa nên các sản phẩm từ lĩnh vực này đã gia tăng đáng kể, khối lượng hàng hóa xuất khẩu ngày càng nhiều, mặt hàng nông - lâm - thủy sản phát triển phong phú và tỷ lệ hàng qua chế biến cũng tăng lên.

2. Tình hình phát triển và phân bố từng ngành nông - lâm - ngư nghiệp Việt Nam

a. Ngành nông nghiệp

i. Ngành trồng trọt

1) Cây lương thực

** Vai trò của cây lương thực:* Sản xuất lương thực là ngành cơ bản, quan trọng nhất trong nông nghiệp. Sản xuất lương thực trước hết bảo đảm nguồn thức ăn tinh bột cho toàn bộ dân cư trong nước và cung cấp thức ăn cho gia súc để chuyển hóa thành thịt, trứng, sữa và các sản phẩm của sữa là những chất dinh dưỡng tối cần thiết cho cơ thể. Cây lương thực còn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến rượu bia, xay xát, bánh kẹo và ảnh hưởng tới sự phân bố các xí nghiệp đó. Sản xuất lương thực còn có tác dụng thúc đẩy việc đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp trên quy mô rộng lớn, góp phần quan trọng để ổn định kinh tế, quốc phòng và xuất khẩu.

** Đặc điểm của cây lương thực:* ở nước ta có tập đoàn cây lương thực khá phong phú và đa dạng, ngoài cây lúa là chủ lực còn có nhóm cây hoa màu lương thực, như: ngô, sắn, các loại khoai, dong riềng, kê... Khi phân bố và phát triển sản xuất nhóm cây trồng lương thực cần chú ý một số đặc điểm chung sau:

- Cây lương thực có địa bàn phân bố rộng, thường trùng với địa bàn phân bố dân cư: ở đâu có đất và có con người sinh sống thì ở đó tất yếu có nhu cầu về sản phẩm lương thực và do đó có thể phát triển và phân bố sản xuất cây lương thực, đồng thời hầu hết nhóm cây trồng này có khả năng thích ứng cao với điều kiện ngoại cảnh của môi trường tự nhiên. Do đó, có thể và cần phải phân bố, phát triển sản xuất cây lương thực rộng khắp để thỏa mãn nhu cầu tại chỗ, giảm chi phí vận chuyển sản phẩm lương thực từ nơi này đến nơi khác.

- Cây lương thực (trừ cây sắn) đều là các cây trồng có thời gian sản xuất ngắn: Do có đặc điểm này nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần lựa chọn tập đoàn và cơ cấu cây lương thực thích hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình của từng vùng, đồng thời cần chú ý thực hiện tốt việc luân canh, gối vụ, xen canh với các cây trồng khác và thâm canh cao để đảm bảo việc sử dụng kết hợp với cải tạo đất đai và quá trình sản xuất đạt được hiệu quả cao.

- Sản phẩm cây lương thực thường khó bảo quản và chuyên chở, nhất là nhóm cây hoa màu lương thực. Đồng thời cây lương thực có nhiều sản phẩm phụ có thể cung cấp nguồn thức ăn cho chăn nuôi phát triển. Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây lương thực cần chú ý đến việc

bảo quản sản phẩm, kết hợp tốt với việc phân bố các cơ sở chế biến lương thực, mặt khác cần kết hợp hợp lý việc phát triển sản xuất cây lương thực với phân bố và phát triển sản xuất ngành chăn nuôi.

** Thực trạng phân bố và phát triển*

Trong nhóm cây lương thực ở nước ta thì cây lúa luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ đạo, được phân bố tập trung với quy mô diện tích lớn ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Ngoài hai vùng lúa lớn và giữ vai trò quan trọng của cả nước, còn có các dải đồng bằng tuy quy mô nhỏ hẹp và không tập trung nhưng có vai trò to lớn đối với các vùng miền khác, đó là các đồng bằng: Thanh - Nghệ - Tĩnh, Bình - Trị - Thiên, Nam - Ngãi - Định, Phú Yên - Khánh Hoà, Ninh Thuận - Bình Thuận và một số cánh đồng lúa ở vùng Đông Bắc: Trùng Khánh, Quảng Yên, Đông Khê, Thất Khê; ở vùng Tây Bắc: Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên. Tình hình phát triển cây lúa trong thời gian qua được tăng lên liên tục, cả diện tích và năng suất ở cả 3 vụ: Đông xuân, hè thu và vụ mùa

Diện tích gieo trồng cây lương thực ở nước ta năm 2012 được phân bố như sau:

- Các tỉnh có diện tích gieo trồng cây lương thực lớn nhất (trên 300.000 ha/tỉnh): Thanh hóa, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng.

- Các tỉnh có diện tích cây lương thực ít (dưới 70 nghìn ha) là các tỉnh nằm ở miền núi Bắc Bộ (Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh), ở Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận), Các tỉnh Tây Nguyên như Kontum, Đắk Nông, Lâm Đồng) và các tỉnh Đông Nam Bộ như Bình Phước, Bình Dương, TP HCM, Bà Rịa Vũng Tàu) và tỉnh Bến Tre.

- Các tỉnh còn lại có diện tích cây lương thực trung bình (từ 70.000ha đến 300.000ha).

Nhưng do điều kiện tự nhiên, trình độ thâm canh, kỹ thuật gieo trồng khác nhau mà sản lượng thu hoạch được có khác nhau: ĐBSCL chiếm 52% sản lượng lúa cả nước và ĐBSH chiếm 18,7%.

- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng lương thực năm 2012 (trên 1 triệu tấn/năm) là: Hà Nội, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Đắk Lắk và 10 tỉnh ở ĐBSCL (Trừ Bến Tre, Bạc Liêu và Cà Mau)

- Các tỉnh nghèo lương thực nhất năm 2012 (dưới 200 ngàn tấn/năm) là Bắc Kạn, Lai Châu, Đà Nẵng, Kontum, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TPHCM.

2) Cây hoa màu

Ở Việt Nam, cây hoa màu có diện tích tổng cộng là 1,5 triệu ha. Các tỉnh có nhiều diện tích hoa màu (trên 50 nghìn ha) là các tỉnh nằm ở miền núi Bắc Bộ, các tỉnh Trung Bộ và Đồng Nai. Các tỉnh có ít diện tích hoa màu nhất (dưới 10 nghìn ha) là: Hải Phòng, TPHCM và 10 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Các loại cây hoa màu chiếm nhiều diện tích ở nước ta là ngô, khoai lang, sắn và khoai tây.

- Ngô chiếm 62% diện tích hoa màu, trong đó có > 1/3 là ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2012 cả nước có 1118,3 nghìn ha

- Khoai lang là loại cây màu được trồng ở cả miền Bắc và miền Nam. Năm 2012, Sản lượng khoai lang cả nước đạt trên 1,422 triệu tấn (củ tươi), với tổng diện tích trên 141,6 ngàn ha. các tỉnh có nhiều diện tích khoai lang nhất (trên 10 nghìn/ha) là Thanh Hoá và Vĩnh Long. Vĩnh Long có sản lượng lớn nhất 344,6 nghìn tấn sau đó là Thanh Hoá 70,7 nghìn tấn

- Sắn có diện tích năm 2012 là 550,6 ngàn ha, sản lượng đạt 9.745,5 nghìn tấn, được phân bố đều giữa hai miền Nam - Bắc. Các tỉnh Trung du, Bắc Bộ, các tỉnh Trung Bộ, các tỉnh miền Đông Nam Bộ đều là những tỉnh có nhiều diện tích trồng sắn cao (trên 20.000 ha). Trong số đó, Gia Lai, Tây Ninh và Kon Tum là 3 tỉnh dẫn đầu về diện tích. Bình Dương dẫn đầu về sản lượng đạt 1317,6 nghìn tấn.

3) Các cây công nghiệp và cây ăn quả

** Vai trò của ngành sản xuất cây công nghiệp*

Nhóm cây công nghiệp sản xuất ra sản phẩm chủ yếu để cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp nên nó có tên gọi như trên, ngoài ra, cũng có một số tài liệu còn gọi nhóm cây trồng này là cây kinh tế hoặc cây kỹ nghệ chính là do các đặc điểm sản xuất của chúng mà có.

Cây công nghiệp có vị trí quan trọng trong việc cung cấp nguyên liệu có giá trị cho công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp như: đay, bông, gai, tơ tằm cho công nghiệp dệt; mía, lạc, vừng, đậu tương cho công nghiệp chế biến thực phẩm; cây thuốc cho công nghiệp dược liệu... nhằm phục vụ tiêu dùng của nhân dân trước hết là đáp ứng nhu cầu về ăn, mặc và mặt khác là đáp ứng yêu cầu to lớn về xuất khẩu để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước.

Việc phát triển sản xuất cây công nghiệp cho phép sử dụng hợp lý và có hiệu quả tư liệu sản xuất, đất đai, khí hậu, lao động... góp phần tăng thu nhập và cải thiện cho người lao động.

Phát triển sản xuất cây công nghiệp còn góp phần thực hiện phân công lao động xã hội trong nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp ngày càng hợp lý hơn

Trong nhóm cây công nghiệp được phân làm 2 loại:

- Cây công nghiệp ngắn ngày (cây hàng năm) gồm có: Bông, đay, gai, cói, lạc, đậu tương, mía, thuốc lá...

- Cây công nghiệp dài ngày (cây lâu năm) gồm có chè, cao su, cà phê, dừa, điều, hồ tiêu...

Cây công nghiệp là một nhóm cây nhiều chủng loại, cung cấp những nông phẩm có giá trị như đường, dầu thực vật, nguyên liệu kỹ thuật (tơ sợi, nhựa, dầu kỹ thuật), các chất hương vị và dược liệu. Cây công nghiệp ở Việt Nam còn cung cấp nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị cao trên thế giới. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn cũng ảnh hưởng tới sự phân bố các xí nghiệp công nghiệp chế biến và tới sự hình thành cơ cấu cây trồng và vật nuôi trong vùng

** Đặc điểm của cây công nghiệp*

- Cây công nghiệp có nhiều loại khác nhau, thích ứng với từng điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường khác nhau: Do vậy, khi phân bố sản xuất cây công nghiệp cần nghiên cứu kỹ các điều kiện tự nhiên, nhất là đất đai để bố trí cây trồng sao cho thích hợp để tận dụng lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng nhằm sử dụng đất đai có hiệu quả cao và bản thân cây công nghiệp cho năng suất cao với chất lượng tốt và giá thành sản phẩm thấp.

- Sản xuất cây công nghiệp, nhìn chung đòi hỏi số lượng và chất lượng lao động cao hơn sản xuất cây lương thực, yêu cầu đội ngũ lao động có tay nghề kỹ thuật, có kinh nghiệm và tập quán sản xuất từng loại cây trồng; điều kiện và khả năng cơ giới hoá quá trình sản xuất cây công nghiệp khó khăn hơn sản xuất cây lương thực: Vì thế, khi phân bố sản xuất cây công nghiệp cần quan tâm xem xét đến nguồn lao động để đảm bảo cân đối đủ cả về số lượng và chất lượng cho nhu cầu phát triển sản xuất. Khi mở rộng quy mô diện tích sản xuất cây công nghiệp cũng cần tính đến việc thỏa mãn nhu cầu lao động cho quy mô mới cả về số lượng, chất lượng và thời vụ sử dụng lao động.

- Sản xuất cây công nghiệp lâu năm đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn lâu: Do đặc điểm đó cho nên khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần điều tra, tính toán cụ thể về các điều kiện cơ bản cũng như nhu cầu về các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, nhất là vốn, lao động sao cho đảm bảo đầy đủ và có hiệu quả; đồng thời phải nghiên cứu xem xét đến quy hoạch tổng thể và cụ thể của từng vùng để bố trí khu vực sản xuất cây công nghiệp dài ngày đó được phát triển ổn định trong thời gian dài, tránh gây lãng phí.

- Sản phẩm cây công nghiệp sản xuất ra phần lớn là sản phẩm hàng hoá, bên cạnh đó hầu hết các loại sản phẩm này lại khó chuyên chở và bảo quản, dễ hư hao và giảm phẩm chất, đòi hỏi phải được chế biến kịp thời: Do vậy, khi phân bố và phát triển sản xuất cây công nghiệp cần phải đảm bảo đầy đủ mọi điều kiện và khả năng để sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn với chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; đồng thời đi đôi với việc phân bố sản xuất cây công nghiệp cần giải quyết đồng bộ việc phân bố và xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm theo hình thức liên kết nông - công nghiệp đa dạng và hợp lý.

** Thực trạng phân bố và phát triển*

- *Cây công nghiệp hàng năm ở Việt Nam có các cây chủ yếu như: bông, đay, gai, cói, thầu dầu, dâu tằm, mía, lạc, đậu tương, vừng, thuốc lá, thuốc Lào).* Trong số các cây này thì lạc, mía và đậu tương là những cây dẫn đầu về diện tích hiện nay, chiếm 8,6 % tổng diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm.

- Cây đậu tương có thể phân bố ở tất cả các vùng trong nước ta, nhưng tập trung nhất là vùng Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng; tiếp sau là các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc và Tây Nguyên. Năm 2012 cả nước trồng được 120.8 nghìn ha sản lượng đạt 175,2

ngàn tấn. Trong đó Hà Giang có diện tích 22,5 nghìn ha, sản lượng đạt 25,9 nghìn tấn cao nhất cả nước

- Lạc ở Việt Nam lạc được trồng ở hầu khắp nơi, tổng diện tích năm 2012 là 220,5 nghìn ha và năng suất trung bình trên 17 tạ/ha, sản lượng đạt 470,6 nghìn tấn. Những tỉnh có diện tích lạc lớn (từ 10 nghìn ha trở lên) là: Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Trong số đó, Nghệ An 20,1 nghìn ha và Hà Tĩnh 17,1 nghìn ha, là hai tỉnh dẫn đầu cả nước. Các tỉnh đồng bằng Nam Bộ có năng suất lạc cao hơn nhưng diện tích dành cho cây lạc chưa nhiều:

- Mía là cây công nghiệp hàng năm đứng thứ nhất về diện tích năm 2012 là 297,9 nghìn ha). Mía là nguồn nguyên liệu quan trọng cho các ngành chế biến đường, giấy, rượu, tơ sợi... Mía ở nước ta có thể trồng quanh năm ở nhiều nơi, nhưng thời vụ chính của mía (ở các tỉnh phía Bắc) là vào tháng 10, 11. Các tỉnh có diện tích lớn (trên 10.000 ha) là: Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tây Ninh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Long An.

- *Cây công nghiệp lâu năm* ở nước ta có các loại cây chủ yếu như cao su, dừa, chè, cà phê, trà, sô, sơn, hồ tiêu. Trong số các cây này thì cao su, cà phê và điều chiếm 80% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước.

- Cao su ở nước ta đang tăng cường đầu tư mở rộng diện tích cao su, chủ yếu là ở miền Đông Nam Bộ với diện tích 450 ha. Năm 2012 diện tích trồng cây cao su cả nước vào khoảng 505,8 nghìn ha.

- Chè là loại cây thích hợp với khí hậu và đất đai ở các miền đồi núi và cao nguyên. Chè phát triển mạnh ở miền Bắc từ những năm 70. Diện tích chè năm 2012 là 115,8 nghìn ha. Các vùng chè tập trung ở các tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ, Nghệ An và Lâm Đồng.

- Dừa ở nước ta hiện nay là cây đứng thứ 3 (sau cao su và cà phê) về diện tích gieo trồng (trên 133 nghìn ha). Hơn 90% diện tích dừa được phân bố ở các tỉnh phía Nam mà chủ yếu là các vùng dọc duyên hải Nam Trung Bộ và ĐBSCL (Tiền Giang, Bến Tre). Diện tích và sản lượng dừa còn có thể tăng lên nhiều nếu có quy hoạch và cải tạo giống.

- Cà phê hiện nay cả nước có 574,2 nghìn ha cà phê, trong đó 80% diện tích là ở miền Nam (các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ).

- *Cây ăn quả*: Nước ta có rất nhiều tiềm năng cho ngành trồng cây ăn quả phát triển với tập đoàn cây trồng phong phú, có nguồn gốc khác nhau, được trồng từ lâu đời ở tất cả các vùng trong cả nước như cam, chanh, dứa, chuối... với diện tích lớn, trồng tương đối tập trung, có giá trị chế biến và xuất khẩu. Các vùng hoa quả lớn ở nước ta như Lào Cai, Vĩnh Phúc (dọc sông Hồng), Bắc Giang (Bồ Hạ), Nghệ An, Thanh Hóa, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, nhãn, vải, xoài cũng là những cây có giá trị chế biến công nghiệp và xuất khẩu cao. Nhiều sản phẩm đã nổi tiếng như bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch, Biên Hòa; nhãn lồng Hưng Yên; cam Xã Đoài; xoài Lái Thiêu, Cao Lãnh; đào Sa Pa, mận Lạng Sơn...

Nhìn chung lại, về phân bố các loại cây công nghiệp, cây ăn quả có nét đáng chú ý là vừa tập trung cao, chuyên canh lớn (mía, bông, đậu, cao su, cà phê, chè...), vừa phân tán trong các khu dân cư, tận dụng đất đai, bờ bãi nhỏ hẹp (rau, đậu, dừa, trà, sô, cây ăn quả...); có loại cây chủ yếu phân bố ở các tỉnh phía Bắc (bông, đậu, gai, cói, chè, sơn, trà, sô, rau...), ngược lại có những loại cây chủ yếu phân bố ở các tỉnh phía Nam (cà phê, cao su, dừa, mía, lạc...), lại có những loại cây phân bố đều trên cả hai miền (đậu tương và các loại đậu, thuốc lá, hồ tiêu...), có những cây chỉ tập trung lớn ở một vài vùng (cao su, bông, đậu, rau, cói, cà phê, thuốc lá...), lại có những cây phân bố rộng khắp trên cả nước (đậu, lạc...). Điều đó ảnh hưởng tới sự hình thành những nét đặc thù về chuyên môn hóa sản xuất giữa các vùng.

ii. Ngành chăn nuôi

1) Đặc điểm Ngành chăn nuôi

- Hoạt động sản xuất của ngành chăn nuôi diễn ra liên tục, vừa không mang tính thời vụ như trồng trọt nhưng lại vừa phụ thuộc vào tính chất thời vụ của ngành trồng trọt: Ngành chăn nuôi cung cấp sức kéo và phân bón hữu cơ cho trồng trọt, ngược lại ngành trồng trọt cung cấp thức ăn (thức ăn thô và thức ăn tinh) là yếu tố quyết định đến quy mô và tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi. Do vậy nên khi phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần xem xét kỹ để đảm bảo cân đối đầy đủ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất chăn nuôi, như: vốn, lao động, vật tư, giống, chuồng trại, công

tác phòng chống dịch bệnh. Trong các yếu tố đó, đặc biệt chú ý là khả năng cung cấp nguồn thức ăn, cho nên cần phải bố trí hợp lý chăn nuôi với trồng trọt, giải quyết tốt khâu chế biến và dự trữ thức ăn cho chăn nuôi để đảm bảo tốt các điều kiện cho chăn nuôi phát triển đạt hiệu quả cao.

- Ngành chăn nuôi có quan hệ mật thiết và chặt chẽ với ngành trồng trọt, chúng tạo điều kiện thúc đẩy nhau cùng phát triển nếu như việc phân bổ sản xuất cân đối hợp lý và ngược lại: Trong thực tế tùy vào mục đích chăn nuôi sẽ cho ta các sản phẩm chăn nuôi có giá trị khác nhau hoặc cung cấp sức kéo súc vật, hoặc cung cấp các loại con giống, hoặc cung cấp nguồn thực phẩm giàu đạm như thịt, trứng, sữa hoặc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp như lông, da... Do đặc điểm đó nên đồng thời với phân bố và phát triển chăn nuôi cần phải chú ý giải quyết đầy đủ và đúng đắn mối quan hệ hữu cơ giữa hai ngành sản xuất quan trọng này để cả hai ngành cùng phát triển nhằm đem lại hiệu quả cao cho mỗi ngành và cho cả nền nông nghiệp.

- Ngành chăn nuôi cùng một lúc có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm với nhiều giá trị khác nhau, phục vụ cho nhiều ngành sản xuất và đời sống của nhân dân: Vì thế, để giải quyết một vấn đề cơ bản quan trọng là “sản xuất cái mà xã hội cần” thì khi phân bố và phát triển ngành chăn nuôi cần phải căn cứ vào nhu cầu của các ngành sản xuất khác; nhu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội, đồng thời cũng cần xuất phát và căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, mỗi vùng để phân bổ chăn nuôi sao cho cân đối, thích hợp với thực tế về khả năng các yếu tố đầu vào của sản xuất ngành chăn nuôi để bố trí quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm cho hợp lý, nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng về sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi.

- Các sản phẩm là thương phẩm của ngành chăn nuôi sản xuất ra đều khó bảo quản, cần phải được vận chuyển kịp thời đến nơi tiêu thụ sản phẩm tươi sống hoặc chế biến để giữ được phẩm cấp của nó: Vì các loại sản phẩm mà ngành chăn nuôi cung cấp là thương phẩm có tỷ lệ nước cao và hàm lượng dinh dưỡng lớn cho nên rất dễ bị các loại vi khuẩn xâm nhập và làm hư hại sản phẩm. Do vậy phân bố và phát triển chăn nuôi cần lưu ý kết hợp với việc xây dựng các cơ sở chế biến hoặc bố trí các phương tiện vận chuyển chuyên dùng thích hợp hoặc bố trí gần nơi tiêu thụ sản phẩm, có vậy mới đảm bảo đạt được hiệu quả cao trong chăn nuôi.

2). Sự phân bố chăn nuôi:

- Địa bàn phân bố chăn nuôi ít biến đổi. Đó là việc chậm điều chỉnh chiến lược phát triển chăn nuôi trong nền kinh tế thị trường.

- Chăn nuôi trâu được phát triển theo nhiều hướng khác nhau, như cung cấp sức kéo, thực phẩm, sữa, sinh sản. Năm 2012, cả nước có 2627,8 nghìn con trâu, phân bố chủ yếu ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ (3/4 tổng số trâu cả nước), nhiều nhất là ở Hà Giang, Lào Cai, Lạng Sơn, Thanh Hóa và Nghệ An, đều trên 100 nghìn con

- Chăn nuôi bò được phân bố và phát triển tương đối đồng đều ở các vùng trong cả nước, song ở mỗi vùng khác nhau có quy mô và hướng chăn nuôi không giống nhau. Năm 2012 cả nước có 5.194,2 nghìn con bò. Đàn bò được phân bố tập trung nhiều nhất theo hướng tổng hợp (cày kéo, sinh sản, thịt); theo hướng sinh sản hoặc lấy sữa. Bò ở Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ chiếm ưu thế về số lượng bò trên 900 nghìn con/vùng; các tỉnh có trên 200.000 con: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai.

- Ngựa được nuôi chủ yếu ở các vùng miền núi để phục vụ cho việc vận chuyển do giao thông ở đây còn khó khăn, chưa phát triển. Tuy nhiên, chăn nuôi ngựa ở nước ta phát triển chưa ổn định, có xu hướng giảm đi về số lượng đầu con.

- Chăn nuôi gia súc nhỏ: thì chăn nuôi lợn là ngành chăn nuôi lấy thịt khá phổ biến ở nước ta có vị trí quan trọng nhất trong ngành chăn nuôi. Ngoài việc cung cấp thịt cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nó còn tạo điều kiện thu hút nguồn lao động trong nông thôn vào sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân và cung cấp một phần nguồn phân bón hữu cơ cho ngành trồng trọt. Nước ta có nhiều giống lợn, trong những năm qua nhờ việc chọn lọc và lai tạo giống nên chất lượng đàn lợn và năng suất chăn nuôi ngày càng tăng, đặc biệt, gần đây chăn nuôi lợn hướng nạc khá phát triển ở nhiều nơi đã thu được kết quả khả quan. Quy mô đàn lợn tăng lên khá ổn định trong các năm qua, vùng chăn nuôi nhiều lợn nhất là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, rồi đến các vùng khác trong cả nước.

- Chăn nuôi gia cầm ngày càng có vai trò to lớn trong sản xuất và đời sống, nó vừa là nguồn cung cấp thực phẩm quý cho con người, lại tận dụng được nguồn lao động và các loại phế phẩm của trồng trọt, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các điều kiện và tiềm năng để phát triển chăn nuôi gia cầm ở nước ta rất lớn nên những năm vừa qua quy mô đàn gia cầm tăng khá nhanh

Chăn nuôi gà được phát triển rộng khắp ở các vùng, miền trong cả nước, chủ yếu trong các hộ gia đình, ngoài ra ở các vùng ven đô thị còn có một số xí nghiệp, trang trại lớn chăn nuôi gà theo phương pháp công nghiệp để cung cấp thịt, trứng cho khu vực. Vịt được phân bố và phát triển tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngan, ngỗng được nuôi nhiều ở các vùng thuộc Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Nam Trung Bộ.

iii. Một số nhận xét chung về thực trạng phân bố và PT nông nghiệp Việt Nam

Nước ta nằm trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu nhưng có vị trí địa lý khá độc đáo, do vậy nền nông nghiệp nước ta được phát triển với tập đoàn cây trồng và vật nuôi rất phong phú và đa dạng.

Hầu hết các cây trồng và vật nuôi được phát triển ở nước ta có nguồn gốc nhiệt đới. Ngoài ra còn có một số cây trồng có nguồn gốc á nhiệt đới hoặc ôn đới, như Su hào, bắp cải, củ cải đường, Đào, táo, mận, lê...

Với vị trí địa lý và khí hậu thời tiết đó đã cho phép nền nông nghiệp Việt Nam có thể trồng cây quanh năm và thu hoạch bốn mùa hoa trái cũng như chăn nuôi với nhiều loại gia súc, gia cầm khác nhau. Từ một nước phải nhập khẩu lương thực, đến nay nước ta đã xuất khẩu được trên dưới 7 triệu tấn gạo hàng năm, đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Thái Lan). Ngoài ra, nước ta còn xuất khẩu nhiều loại nông sản hàng hoá thuộc nhóm cây công nghiệp, cây thực phẩm, cây ăn quả, các loại hoa và sản phẩm chăn nuôi ra thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của đất nước.

Đồng thời, mặc dù xuất phát điểm là từ một nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh, phân tán, năng suất và hiệu quả thấp, nhưng đến nay chúng ta đã và đang chuyển dần sang một nền nông nghiệp hàng hoá, phát triển đa dạng với năng suất và hiệu quả cao hơn theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá cả trong trồng trọt và chăn nuôi, tổng sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng, đời sống nông dân ngày càng được cải thiện hơn.

Bên cạnh đó, trong nông nghiệp đã và đang có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ độc canh, thuần nông sang đa canh tổng hợp, phát triển khá toàn diện các ngành cả trong trồng trọt và cả trong chăn nuôi, với mục đích không chỉ thoả mãn cho nhu cầu của nông dân cũng như mọi cư dân trong nông thôn mà còn cung cấp nông sản hàng hoá cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và nguồn hàng cho xuất khẩu

Từ sau khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế, nông nghiệp nước ta đã thu được những kết quả cơ bản bước đầu rất quan trọng, nó đã làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn thay đổi đáng kể, góp phần tích cực vào tiến bộ kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, như: cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn chuyển dịch còn chậm, vẫn còn tình trạng mất cân đối và bất hợp lý trong cơ cấu đó; năng suất lao động còn thấp; nông sản hàng hoá còn ít chưa đáp ứng được đầy đủ cho nhu cầu trong nước và cho nhu cầu xuất khẩu đòi hỏi ngày càng lớn và đa dạng. Do đó, cần nghiên cứu để giải quyết bằng các biện pháp hữu hiệu nhằm tiếp tục thực hiện phân bố và phát triển nông nghiệp ngày càng hợp lý hơn, để thu được hiệu quả toàn diện ngày càng cao hơn, vẫn phải tiếp tục thực hiện tích cực quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá, kết hợp với quá trình đô thị hoá nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước

iv. Định hướng phân bố và phát triển nông nghiệp Việt Nam

Để góp phần cùng các ngành kinh tế khác trong cả nước phấn đấu để đến năm 2020 Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển, đòi hỏi phải xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp với cơ cấu ngành hợp lý giữa hai nhóm ngành trồng trọt và chăn nuôi trong tổng thể ngành nông nghiệp và trong nội bộ từng nhóm ngành đó.

- Trong tổng thể toàn ngành nông nghiệp cần tăng nhanh cơ cấu ngành chăn nuôi để chăn nuôi thực sự trở thành ngành sản xuất chính, cân đối với trồng trọt.

- Trong nội bộ từng nhóm ngành cần đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng trong trồng trọt và cơ cấu vật nuôi, hướng nuôi trong chăn nuôi.

- Trong trồng trọt, cây lương thực luôn luôn giữ vị trí hàng đầu và vai trò chủ lực. Do đó, cần phải tăng cường đầu tư thâm canh cao trên toàn bộ diện tích sản xuất cây lương thực, nhất là cây lúa nước, ở hai vùng đồng bằng lớn Bắc Bộ và Nam Bộ, cũng như các dải đồng bằng vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và các cánh đồng ở các vùng Đông Bắc, Tây Bắc Bắc Bộ và vùng Đông Nam Bộ.

Cần tăng nhanh quy mô và cơ cấu ngành trồng cây công nghiệp (cả cây dài ngày và cây ngắn ngày), cây thực phẩm, cây ăn quả, hoa và cây cảnh theo hướng sản xuất hàng hoá để đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú về các loại nông sản cho tiêu dùng nội bộ và cho xuất khẩu.

Cây công nghiệp dài ngày như cao su cần được mở rộng diện tích ở các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Cây cà phê tập trung ở các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, cần mở rộng diện tích mới ở các vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An). Đối với cây chè, cần tăng cường thâm canh tăng năng suất trên diện tích sản xuất chè hiện có ở các vùng trung du và miền núi phía Bắc, Lâm Đồng (Tây Nguyên) và các vùng khác; đồng thời trồng mới mở rộng diện tích chè ở một số nơi có điều kiện như Thanh Hoá, phía Tây Nghệ An (Bắc Trung Bộ).

Cây ăn quả trong thời gian tới cần tập trung đầu tư và phát triển các vùng sản xuất có tính hàng hoá lớn như xoài ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, cam ở Phú Quỳ (Nghệ An), mận ở Bắc Hà (Lào Cai), vải thiều ở Lục Ngạn (Bắc Giang)... đồng thời chú trọng đến khâu chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra.

Trong chăn nuôi, cần phát triển đa dạng hoá các loại gia súc, gia cầm có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở nước ta theo các phương thức, các hướng nuôi và phục vụ cho các mục đích chăn nuôi khác nhau. Đặc biệt, cần mở rộng quy mô và cơ cấu đàn gia súc, gia cầm cung cấp thương phẩm để thoả mãn cho nhu thị trường; đồng thời chú trọng phát triển đàn gia súc, gia cầm sinh sản để cung cấp con giống cho hướng chăn nuôi toàn diện trong nông nghiệp.

b. Tình hình phân bố và phát triển sản xuất lâm nghiệp

i. Vai trò của lâm nghiệp

Các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu của Việt Nam gồm:

- + Trồng và nuôi rừng
- + Khai thác gỗ và lâm sản các loại
- + Bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh, công viên quốc gia.

Lâm nghiệp cung cấp nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển; cung cấp vật liệu và nhiên liệu cho ngành giao thông vận tải; cung cấp nguồn hàng hoá cho xuất khẩu; cung cấp nhiều loại lâm sản phục vụ cho nhu cầu dân sinh hàng ngày. Lâm nghiệp phát triển còn là điều kiện để thực hiện sự phân công và thu hút nguồn lao động tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng thu nhập cho nhân dân - đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người ở các vùng sâu, vùng xa, vùng cao của Tổ quốc. Bên cạnh đó, rừng còn là một yếu tố, một bộ phận không thể thiếu trong tổng thể môi trường tự nhiên, có vai trò to lớn trong việc phòng hộ, bảo vệ sản xuất và đời sống của con người, xây dựng môi trường sinh thái tiến bộ và bền vững.

ii. Đặc điểm phân bố và phát triển lâm nghiệp Việt Nam

Việt Nam có diện tích rừng rộng lớn và được phân bố rộng khắp trên các dạng địa hình khác nhau của đất nước, trong đó có cả rừng tự nhiên và rừng trồng, có cả rừng tập trung và rừng phân tán. Tùy từng mục đích khác nhau mà ngành lâm nghiệp phân bố và phát triển rừng với những quy mô khác nhau trên những vùng lãnh thổ khác nhau.

Rừng Việt Nam chủ yếu là rừng nhiệt đới, chỉ có một số ít diện tích rừng ôn đới ở những vùng núi cao và vùng Tây Nguyên. Với đặc điểm đó có rất nhiều thuận lợi cho ngành lâm nghiệp nước ta phát triển với tập đoàn động, thực vật rừng phong phú và đa dạng, có khả năng cho năng suất cao, cung cấp nhiều lâm sản cho đất nước.

iii. Các yếu tố ảnh hưởng đến phân bố và phát triển lâm nghiệp

1. Yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Vì đối tượng sản xuất của ngành lâm nghiệp là sinh vật nên các yếu tố tự nhiên có tác động và ảnh hưởng lớn đến quá trình phân bố và phát triển ngành lâm nghiệp. Với nước ta, yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa có pha trộn ít nhiều tính chất ôn đới là điều kiện rất thuận lợi nhưng cũng chính nó gây ra không ít khó khăn cho sự phân bố và phát triển của ngành lâm nghiệp.

2. Yếu tố kinh tế - xã hội

Để phát triển nghề rừng (cả trồng mới, chăm sóc tu bổ, bảo vệ và khai thác) cần đòi hỏi cung cấp một lực lượng lao động thích hợp cả về số lượng và chất lượng. Lao động nước ta khá dồi dào, tài nguyên rừng rộng lớn, nhưng trong các năm qua đầu tư lao động cho ngành lâm nghiệp còn quá ít, trong khi đó nguồn lao động còn dồi dư thiếu việc làm chiếm tỷ lệ tương đối cao, nhất là trong khu vực nông thôn. Do đó, đối với nước ta, cùng với tiềm năng to lớn về tự nhiên, cần phải khai thác thế mạnh về nguồn lực quan trọng này để đẩy mạnh phát triển ngành lâm nghiệp nhằm giải quyết việc làm và cải thiện đời sống cho người lao động, đồng thời tăng thêm thu nhập của nền kinh tế quốc dân.

Bên cạnh yếu tố lao động thì nhu cầu về các loại lâm sản của đất nước cùng với nhu cầu dân sinh và nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn mà tiềm năng của ta còn nhiều, đó cũng là một yếu tố quan trọng kích thích, thúc đẩy ngành lâm nghiệp ngày càng phát triển.

Mặt khác, các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ ngành lâm nghiệp và nghề rừng ngày càng được tăng cường. Trình độ cơ giới hoá trong lâm nghiệp từ khâu trồng mới, đến khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản không ngừng được cải tiến và hiện đại. Đó là các nhân tố tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp phát triển.

Một trong các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng to lớn và tác động tích cực đối với sự phát triển lâm nghiệp nước ta đó là chủ trương, đường lối, cơ chế và chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Cũng như trong nông nghiệp, đây là một yếu tố giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với quá trình phân bố và phát triển của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

iv. Hiện trạng - định hướng phân bố và phát triển lâm nghiệp Việt Nam

Những năm trước khi có chủ trương và chính sách đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn cũng như lâm nghiệp nói riêng thì ngành lâm nghiệp nước ta chưa được quan tâm đúng mức - kể cả công tác khai thác lâm sản cũng như chăm sóc, tu bổ và bảo vệ rừng cũng như nhiệm vụ trồng mới rừng.

Việc khai thác, chế biến gỗ và lâm sản nhìn chung phát triển không ổn định; công tác bảo vệ rừng còn khó khăn và nhiều hạn chế, hiện tượng cháy rừng thường xuyên xảy ra, bên cạnh đó việc chặt phá rừng vẫn tiếp diễn đã dẫn đến tình trạng diện tích rừng tự nhiên liên tục bị giảm đi, chỉ riêng có diện tích rừng trồng với các mục đích khác nhau (rừng sản xuất, rừng phòng hộ,...) có xu hướng tăng lên.

Đặc biệt, từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, cùng với nông nghiệp, trong lâm nghiệp đã triển khai việc giao đất giao rừng ổn định lâu dài cho người sản xuất (tối thiểu là 50 năm), cùng với các chủ trương chính sách khác của Đảng và Nhà nước: đầu tư cho trồng rừng (chương trình 327 - “phủ xanh đất trống đồi núi trọc”), cho nhân dân vay vốn và khuyến khích người dân phát triển lâm nghiệp.v.v... thì nghề rừng đã được khôi phục và phát triển khá mạnh, việc chăm sóc, tu bổ và bảo vệ cùng với việc trồng mới rừng được đẩy mạnh. Hàng loạt mô hình kinh tế nông - lâm kết hợp đã được hình thành và phát triển tốt, đã đạt hiệu quả cao trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, xã hội và môi trường

Tổng diện tích rừng Việt Nam năm 2011 là 13.515,10 nghìn ha (chiếm 39,7% diện tích lãnh thổ cả nước), trong đó Đông Bắc là vùng lâm nghiệp lớn nhất nước 3.465,3 nghìn ha chiếm 25,6% diện tích rừng cả nước. Sau là Tây Nguyên 2.848 nghìn ha chiếm 21,1% diện tích rừng cả nước. Tiếp đến là Bắc Trung bộ 2.830,7 nghìn ha chiếm 20,9% diện tích rừng cả nước

Ở Bắc Trung Bộ và Đông Bắc diện tích rừng và trữ lượng gỗ còn nhiều nhưng không lớn bằng Tây Nguyên. Ở đồng bằng sông Hồng chủ yếu là rừng trồng phân tán nên trữ lượng không lớn, ĐBSCL thì chủ yếu là rừng sú, vẹt, tràm, đước...

Lâm nghiệp chưa phát triển tương ứng với quy mô lãnh thổ rừng và hiệu quả sử dụng đất còn thấp. Chất lượng gỗ khai thác hiện nay không cao: Các loại gỗ quý hiếm chỉ chiếm dưới 10%. Giá trị sản xuất lâm nghiệp hàng năm thấp, diện tích rừng bị cháy hoặc bị phá lớn. Hiện nay nước ta đang thực hiện chính sách “đóng cửa rừng” và tăng cường trồng rừng.

Về giá trị sản xuất lâm nghiệp: 2 vùng chiếm tỷ lệ cao nhất là Đông Bắc và Bắc Trung bộ. Riêng vùng đồng bằng sông Hồng và Tây Bắc bị giảm sút do khai thác quá mức và nạn phá rừng trầm trọng xảy ra ở nhiều nơi trong vùng.

v. Định hướng phân bố và phát triển lâm nghiệp

Trong thời gian tới, định hướng phân bố và phát triển sản xuất kinh doanh lâm nghiệp cần tiếp tục khai thác hợp lý, có hiệu quả các loại lâm sản để đáp ứng cho nhu cầu chung của nền kinh tế quốc dân; đẩy mạnh khôi phục, khoanh nuôi, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để giữ gìn môi trường sinh thái, bảo tồn diện tích rừng tự nhiên; đồng thời tăng cường trồng mới rừng theo các hướng, với các mục đích khác nhau: rừng nguyên liệu, rừng phục vụ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ gỗ, rừng cung cấp gỗ trụ mỏ, rừng đặc sản, rừng dược liệu, rừng phòng hộ sản xuất và đời sống...,

c. Tình hình phân bố và phát triển sản xuất ngư nghiệp

i. Vai trò của ngư nghiệp

Ngành thủy sản Việt Nam bao gồm chăn nuôi, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu

Đối với nước ta, phát triển ngành ngư nghiệp có ý nghĩa và vai trò to lớn đối với nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội của chúng ta. Ngư nghiệp cung cấp cho con người nguồn thực phẩm rất phổ thông, giàu đạm có nguồn gốc động vật nhưng dễ tiêu, ngon, bổ và lại hợp với khẩu vị và thị hiếu của hầu hết mọi người, nó cung cấp nguyên liệu cho ngành và tiểu thủ công nghiệp, nguồn hàng cho xuất khẩu; nó là ngành sản xuất đem lại giá trị lớn và hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích, nó cung cấp nguồn thức ăn giàu đạm cho ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển, đồng thời nó còn tạo điều kiện thu hút và phân công lại lực lượng lao động

ii. Đặc điểm phân bố và phát triển ngư nghiệp

Đối tượng sản xuất trong ngư nghiệp là sinh vật, nhưng đối tượng đó lại sống trong môi trường nước, chúng rất phong phú và đa dạng về chủng loại; phức tạp về đặc tính sinh thái và phân bố. Chính vì vậy nên cần phải nghiên cứu kỹ đặc tính của từng loại để phân bố hợp lý và có các biện pháp tác động thích hợp khi phát triển ngư nghiệp nhằm thu được hiệu quả cao.

Các sản phẩm của ngành ngư nghiệp khó bảo quản, rất dễ bị hư hỏng. Do đó, đi đôi với phân bố và phát triển sản xuất ngành ngư nghiệp cần phải đồng thời có hướng và biện pháp giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ, bảo quản và chế biến sản phẩm kịp thời.

iii. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngư nghiệp

1. Nhóm yếu tố tự nhiên

Trước hết địa điểm và môi trường để phân bố và phát triển ngư nghiệp - đó là diện tích mặt nước - nó là cơ sở, điều kiện đầu tiên không thể thiếu đối với ngành ngư nghiệp.

Việt Nam có diện tích mặt nước khá rộng lớn và được phân bố ở hầu hết các vùng của đất nước, với các môi trường: nước mặn, nước ngọt và nước lợ. Chạy dọc sườn Đông và Nam của phần lục địa nước ta là 3.260 km bờ biển, gần 1 triệu km² thềm lục địa; với hàng chục vạn ha mặt nước trong đất liền (39 vạn ha đầm, hồ lớn; 54 vạn ha vùng ngập nước; 5,7 vạn ha ao và 44 vạn km sông ngòi, kênh rạch); với hàng trăm cửa sông đổ nước ra biển - những dẫn liệu trên đây phần nào đã nói lên tiềm năng to lớn và đa dạng về môi trường để ngành ngư nghiệp phát triển.

Các nguồn lợi cá, tôm, mực... tập trung ở những vùng biển nhất định gọi là ngư trường. Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là ngư trường Minh Hải (cũ) - Kiên Giang, ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh và ngư trường quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Bên cạnh đó, với đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo cho ngành ngư nghiệp nước ta những điều kiện khá thuận lợi, với lượng mưa bình quân hàng năm 2000 mm đã cung cấp một lượng nước không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân; về nhiệt độ bình quân hàng năm nhìn chung phù hợp với các loại thủy sản, nhất là vùng ven biển có nhiệt độ tương đối ẩm áp và khá ổn định, đó là điều kiện thích hợp cho thủy sản nước mặn, nước lợ phát triển.

Đồng thời, nguồn tài nguyên thủy hải sản của Việt Nam rất phong phú và đa dạng, với trữ lượng khá lớn. Vùng biển của nước ta với hàng nghìn loài cá biển, hàng trăm loài cua biển, tôm, trai, ốc, hến, rong biển..., trong đó có nhiều loại nhóm đặc sản của biển.

Tuy rằng các yếu tố tự nhiên đã tạo ra rất nhiều thuận lợi cho sự phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp đạt hiệu quả cao, song bản thân các yếu tố đó cũng đã gây ra cả khó khăn cho ngư nghiệp, như: lũ lụt về mùa mưa và hạn hán về mùa khô, nhất là ở các tỉnh phía Nam.

2. Nhóm yếu tố kinh tế-xã hội

Lao động nước ta rất dồi dào nhưng thực tế đầu tư cho ngư nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành ngư nghiệp, dẫn đến kết quả và hiệu quả ngành này còn thấp, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về các loại thủy, hải sản cho tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu. Do đó, trong thời gian tới cần phải có biện pháp tích cực để khai thác tốt cả hai nguồn lực quan trọng này nhằm đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp của nước ta.

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho ngư nghiệp bước đầu được chú ý tăng cường đầu tư phát triển, kể cả các cơ sở hạ tầng để nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt ở nhiều vùng trong cả nước; cả các phương tiện tàu thuyền, ngư cụ phục vụ cho việc khai thác hải sản; rồi đến các cơ sở, trang thiết bị, phương tiện vận chuyển, bảo quản và chế biến thủy, hải sản...

Tuy nhiên, các phương tiện khai thác, đánh bắt hiện đại còn thiếu, nên đã hạn chế khả năng đánh bắt các loại hải sản ở vùng biển sâu và xa bờ, điều đó phần nào đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành ngư nghiệp.

Bên cạnh các yếu tố thuộc về nguồn lực chủ yếu của ngành nêu trên thì một yếu tố không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của ngư nghiệp nước ta đó là nhu cầu về các loại thủy sản cung cấp cho sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng như cho nhu cầu xuất khẩu còn rất lớn, chính nó sẽ là yếu tố kích thích và đòi hỏi ngư nghiệp Việt Nam phải phấn đấu vươn lên, đẩy mạnh phát triển sản xuất để thỏa mãn cho các nhu cầu đó.

Đồng thời, trong những năm gần đây, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là việc thay đổi cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân, đã và đang là yếu tố tích cực, đã tác động mạnh mẽ đến quá trình phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta.

iv. Thực trạng phân bố và phát triển ngành ngư nghiệp Việt Nam

1. Đánh bắt thủy sản

Ngành ngư nghiệp nước ta đã có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển. Sản lượng cá đánh bắt được hàng năm bình quân đạt 50 - 60 vạn tấn. Song phần lớn sản lượng trên mới chỉ được khai thác trong vùng ven biển ở độ sâu dưới 20m. Tình hình khai thác hải sản ở nước ta đã trải qua nhiều thăng trầm, giai đoạn 1976 - 1981 là thời kỳ khó khăn nhất trong quá trình phát triển của ngư nghiệp Việt Nam do nhiều nguyên nhân, do đó đã làm cho sản lượng hải sản khai thác được giảm sút mạnh và chỉ sau khi có chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới cơ chế quản lý nền kinh tế quốc dân thì ngành ngư nghiệp của nước ta mới được khôi phục và phát triển mạnh, trong đó, riêng khai thác hải sản tăng lên đáng kể.

Tất cả các tỉnh ven biển đều có ngành khai thác phát triển đặc biệt phát triển mạnh ở DH Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Năm 2008, sản lượng cá biển của cả nước đạt 1,47 triệu tấn. ĐB sông Cửu Long (38,15% cả nước), DH Nam Trung Bộ (30,42% cả nước), Đông Nam Bộ (14,30% cả nước). Các tỉnh dẫn đầu về khai thác cá biển vẫn là Kiên Giang (253,0 ngàn tấn), Bà Rịa - Vũng Tàu (199,1 ngàn), Cà Mau (101,3 ngàn tấn).

Sản lượng hải sản biển đánh bắt được trong những năm gần đây trên dưới 2,5 triệu tấn, trong đó cá đạt hơn 1,2 triệu tấn. Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhưng nghề cá có vai trò lớn hơn cả là ở các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Tùy theo từng vụ cá mà tàu thuyền di chuyển phù hợp với quy luật phân bố các loài cá trên các ngư trường, vừa tránh được thiệt hại do bão, gió mạnh, vừa tạo thêm được việc làm và tăng sản lượng. Các ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa Vũng Tàu và Minh Hải (cũ) - Kiên Giang tập nập tàu thuyền đánh cá hầu như quanh năm. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là Kiên Giang, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau.

- Trong cơ cấu, cá biển chiếm tỉ trọng tuyệt đối (74,0%). Trong đó, cá nòi (53,2%), cá đáy (36,3%); phần còn lại là tôm và mực (26,0%).

- Về phạm vi khai thác, thì 75 - 80% sản lượng khai thác ở ven bờ (tính đến độ sâu 30m), số còn lại 20 - 25% là ở độ sâu 30 - 50m và các vùng biển tương đối xa. Trong năm có 2 vụ đánh bắt chính: vụ Nam từ tháng 4 - 9 (55%) và vụ Bắc từ tháng 10 - 3 năm sau (45% sản lượng)

- Về ngư cụ: Đánh bắt bằng lưới kéo (kéo cá, tôm...) chiếm 27,5% sản lượng khai thác; Bằng lưới vó (vó ánh sáng, vó mảnh đèn...) 27%; Bằng lưới rê (rê thu, lưới quàng...) 24,5%; Bằng lưới vây 10%; Bằng lưới cố định (lưới đáy, lưới đăng) 6,8%; Bằng câu trực tiếp (câu vàng, câu tay) 4,2%.

*** Các ngư trường khai thác chính**

- *Ngư trường vùng vịnh Bắc Bộ*: Nguồn lợi khá phong phú, độ sâu trung bình 50m, có nhiều đảo lớn như Cát Bà, Bạch Long Vĩ. Trữ lượng chiếm ~ 24,9% cả nước. Khả năng cho khai thác 32,5 vạn tấn/năm (49,2% cá nổi, 50,8% cá đáy). Tuy nhiên, mới khai thác 35,5% (11,4 vạn tấn). Phương tiện đánh bắt chủ yếu là các tàu thuyền công suất nhỏ.

- *Ngư trường vùng biển Trung Bộ*: do thềm lục địa hẹp, nên hầu hết việc khai thác lại tập trung ở ven bờ. Tiềm năng ở đây hạn chế hơn, khả năng khai thác hàng năm chỉ đạt 24,0 vạn tấn (cá nổi 83,3% và cá đáy 16,7%), chiếm 18,4% trữ lượng cả nước. Sản lượng đánh bắt mới đạt khoảng 83% của khả năng cho phép (gần 20,0 vạn tấn).

- *Ngư trường vùng biển Đông Nam Bộ*: Giàu tiềm năng nhất với phần lớn diện tích ở độ sâu dưới 60m. Trữ lượng khai thác có thể đạt 49,0 vạn tấn/năm (42,9% cá nổi và 57,1% cá đáy), chiếm 37,5% trữ lượng cả nước. Sản lượng khai thác hiện nay đạt 40,1 vạn tấn (đạt 82,3% của khả năng cho phép). Tốc độ gia tăng hàng năm ~ 9,2%.

- *Ngư trường vùng biển Tây Nam Bộ*: độ sâu TB là 50m, thềm lục địa rộng (chiếm 19,2% trữ lượng cả nước). Khả năng khai thác 25,0 vạn tấn (52% cá nổi và 48% cá đáy). Sản lượng đánh bắt là 21,3 vạn tấn, đạt 83,5% khả năng cho phép. Tốc độ 9,5%/năm cao nhất cả nước.

Việc phát triển khai thác thủy sản nước lợ, nước ngọt được thực hiện trên các sông Cửu Long và Đồng Nai; nghề khai thác tôm phát triển hơn ở các vùng khác, hàng năm chiếm khoảng 2/3 sản lượng thủy sản nước lợ và nước ngọt trong toàn quốc. Sau đó đến lưu vực sông Hồng và sông Thái Bình, rồi đến lưu vực các sông ở miền Trung (chủ yếu là tôm cá nước lợ).

Nhìn chung, phân ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản trong ngư nghiệp nước ta trong thời gian qua mới chỉ đạt được ở mức sản lượng khiêm tốn so với tiềm năng của đất nước, trong khi nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước, đặc biệt cho nhu cầu xuất khẩu về các loại sản phẩm của ngư nghiệp còn rất lớn, do vậy đòi hỏi cần tăng cường đầu tư, đẩy mạnh đánh bắt cùng với phát triển nuôi trồng thủy, hải sản trong thời gian tới nhằm khai thác ngày càng có hiệu quả lợi thế so sánh về phát triển ngành ngư nghiệp của nước ta, thỏa mãn các nhu cầu trên của nền kinh tế quốc dân.

2. Nuôi trồng thủy sản

Năm 2012, cả nước có 1.038,9 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản, với sản lượng là 3.110,7 nghìn tấn các loại. trong đó 2.402.170 tấn cá và 473.861 tấn tôm. Đánh bắt 2.622,2 nghìn tấn cá tôm các loại

Hiện nay, nhiều loại thủy sản đã trở thành đối tượng nuôi trồng, nhưng quan trọng hơn cả là tôm. Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he,...) và tôm càng xanh phát triển mạnh. Năm 2012 riêng đồng bằng sông Cửu Long chiếm 72% tổng diện tích nuôi trồng cả nước. Kỹ thuật nuôi tôm từ quảng canh chuyển sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh. Việc sản xuất tôm giống, chế biến thức ăn cho tôm từ nguyên liệu địa phương, phòng trị bệnh cho tôm ngày càng được phổ biến.

Các loại đặc sản cũng đang được chú trọng nuôi trồng là cua lột, ba ba, ếch, ngọc trai, sò, rong câu chỉ vàng... Ở dọc các sông suối, nghề nuôi cá lồng đang phát triển. Nhiều vùng trũng ở đồng bằng được khoanh vùng quy hoạch, cải tạo để nuôi cá và thủy đặc sản. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất cá, trong đó dẫn đầu cả nước là An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ.

Nhờ phát triển nuôi trồng thủy sản mà cơ cấu sản xuất công nghiệp ở nhiều vùng đã chuyển đổi theo hướng tiến bộ, tài nguyên được sử dụng hợp lý hơn, thu nhập của người nông dân tăng lên nhiều. Thủy sản là 1 trong 5 mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam với tổng giá trị xuất khẩu hàng

năm trên 1 tỷ USD (trong đó 2/3 là tôm đông lạnh) và có mặt trên thị trường của 25 nước và là 1 trong 10 nước lớn nhất thế giới về xuất khẩu thủy sản. Tuy nhiên, thủy sản Việt Nam mới chỉ chiếm 19,7% tổng giá trị sản lượng nông - lâm - ngư và 4% GDP (2006), chứng tỏ ngành thủy sản vẫn chưa phát triển tương xứng với quy mô lãnh hải và mặt nước nội địa.

v. Định hướng phát triển ngư nghiệp

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh ngành ngư nghiệp, một ngành kinh tế mũi nhọn quan trọng của nước ta, cần tập trung chủ yếu vào các hướng lớn chủ yếu sau:

1) Khai thác và đánh bắt hải sản:

Đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản với các hình thức và quy mô khác nhau, cần có các chính sách khuyến khích ngư dân tự mua sắm tàu thuyền, ngư cụ và tổ chức khai thác tốt hải sản. Đồng thời Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho các cơ sở quốc doanh mua sắm các trang thiết bị: tàu thuyền, các phương tiện và ngư cụ phục vụ cho đánh bắt hải sản, mở rộng ngư trường, đặc biệt là các trang thiết bị và ngư trường xa bờ vừa để tăng sản lượng khai thác, vừa để tái tạo nguồn tài nguyên hải sản gần bờ cho tương lai. Đi đôi với định hướng trên cần tổ chức tốt việc thu mua, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng và mở rộng các cơ sở bảo quản, chế biến để đảm bảo chất lượng của sản phẩm khai thác, nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành ngư nghiệp.

2) Nuôi trồng thủy hải sản

Giải quyết tốt các yếu tố đầu vào cho nuôi trồng thủy hải sản, đặc biệt là giống và thức ăn để thực hiện thâm canh cao trên toàn bộ diện tích đã và đang nuôi nhằm đem lại hiệu quả kinh tế lớn; đồng thời mở rộng thêm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy hải sản ở cả ba môi trường: nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Đối với từng môi trường nước cần lựa chọn loài và giống thủy sản thích hợp mà đang được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng, có giá trị xuất khẩu cao. Tăng cường công tác khuyến ngư, áp dụng nhiều hình thức nuôi thích hợp với từng vùng, từng môi trường nước và từng loại thủy hải sản khác nhau. Ngoài ra, cần tăng cường khuyến cáo đối với các hộ nông dân có điều kiện cần phát triển nuôi thả cá, tôm với mô hình VAC (vườn, ao, chuồng), trong thực tế ở nhiều nơi trong cả nước thì đây là một trong những mô hình kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển khá vững chắc trong khu vực nông thôn.

Chương 5 **TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

I. Những vấn đề chung về ngành công nghiệp

1. Vai trò

Công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất quan trọng, đặc trưng cho trình độ phát triển và vững mạnh của nền kinh tế quốc dân. Vai trò của công nghiệp đối với phát triển và phân bố sản xuất được thể hiện như sau:

- Phát triển công nghiệp là con đường tất yếu và duy nhất để cải tạo và hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân; làm cho các ngành kinh tế quốc dân được sản xuất, tổ chức và quản lý theo phương pháp công nghiệp với hiệu quả cao.

- Phát triển và phân bố công nghiệp tác động mạnh mẽ và sâu sắc tới sự phân bố của các ngành sản xuất khác, tới toàn bộ tổ chức lãnh thổ của một xã hội, tới sinh thái môi trường. Các điểm công nghiệp, các trung tâm công nghiệp được phân bố ở đâu thường làm biến đổi theo nó sự phân bố của nông nghiệp, giao thông vận tải, các ngành dịch vụ... hình thành ở đó những điểm dân cư lớn, tập trung, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt xã hội và môi trường thiên nhiên.

- Phát triển và phân bố công nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi đẩy mạnh cách mạng khoa học, công nghệ và ứng dụng những thành tựu của nó vào phát triển nền kinh tế quốc dân.

- Phát triển và phân bố công nghiệp sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, mở rộng các quan hệ kinh tế- thương mại với nước ngoài.

- Phát triển và phân bố công nghiệp hợp lý còn góp phần nâng cao tiềm lực quốc phòng và khả năng phòng thủ đất nước. Phát triển và phân bố công nghiệp đúng đắn đem lại những hiệu quả to lớn cho toàn bộ xã hội, ảnh hưởng tới sự hình thành các tổng thể sản xuất lãnh thổ của các vùng, tới bộ mặt kinh tế-xã hội của đất nước. Ngược lại, sai lầm trong phân bố công nghiệp sẽ gây những tác hại lâu dài không chỉ cho bản thân các xí nghiệp, cho ngành công nghiệp mà còn tác hại tới các ngành sản xuất khác và đời sống nhân dân, gây ô nhiễm và phá hoại môi trường.

Nước ta đang trong quá trình phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phân bố công nghiệp trở thành một bộ phận quan trọng trong tổ chức nền kinh tế-xã hội theo lãnh thổ.

2. Đặc điểm chung của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Tập trung hóa sản xuất theo lãnh thổ

Sản xuất công nghiệp không đòi hỏi những không gian rộng lớn (trừ những ngành khai khoáng, khai thác rừng, đánh cá), mà đòi hỏi tập trung cao về tư liệu sản xuất và công nhân. Vì vậy cần phải chọn những địa điểm, những khu vực thích hợp để phân bố những xí nghiệp có liên quan hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất, đồng thời giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh.

Tập trung hóa sản xuất theo lãnh thổ thể hiện ở 2 mặt: quy mô xí nghiệp ngày càng lớn và mật độ xí nghiệp ngày càng nhiều trên một diện tích lãnh thổ.

Lợi ích của tập trung sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ là tạo khả năng hiện đại hóa thiết bị, tăng năng suất lao động, tạo thuận lợi để liên hợp hóa, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa, hạ giá thành phẩm; sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu; nước, vật tư, nhân lực; sử dụng hợp lý các phương thức vận tải và giảm bớt vốn đầu tư cơ bản cho các công trình giao thông vận tải và dịch vụ công cộng...

Khó khăn: làm tiêu hao nhanh chóng các nguồn tài nguyên ở gần đó, đòi hỏi kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, khó lựa chọn địa điểm, phải tăng cường và thay đổi phương thức vận tải; hình thành các trung tâm dân cư lớn, các thành phố khổng lồ, phức tạp về nhiều mặt, và thu hút một khối lượng vốn đầu tư lớn, lâu thu hồi, gây ô nhiễm môi trường và không có lợi về quốc phòng.

Vì vậy, mức độ hay giới hạn hợp lý của tập trung hóa sản xuất công nghiệp ở mỗi nước, mỗi vùng khác nhau tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của nơi đó, tùy thuộc vào trình độ phát triển sản xuất từng vùng. Khi xét giới hạn hợp lý hay hiệu quả kinh tế của mức độ tập trung sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, không nên chỉ nhìn片面 diện vào hiệu quả riêng của một xí

ngành công nghiệp mà phải tính đến hiệu quả kinh tế chung của toàn bộ nền sản xuất trong vùng do tập trung hóa đem lại.

b. Chuyên môn hóa sâu và hiệp tác hóa rộng

Trong sản xuất công nghiệp việc phân công lao động và xã hội cần tỉ mỉ, chi tiết không phải chỉ ở mức tạo ra từng loại thành phẩm mà còn chuyên môn hóa đến tạo ra từng chi tiết, từng bộ phận của thành phẩm, chuyên môn hóa từng công đoạn sản xuất và tiến hành liên tục, quanh năm.

Đồng thời với việc chuyên môn hóa sâu, trong sản xuất công nghiệp lại có thể thực hiện sự phối hợp rộng rãi giữa nhiều xí nghiệp, nhiều ngành để cùng nhau tạo ra một sản phẩm nào đó.

Chuyên môn hóa và hiệp tác hóa ảnh hưởng đến phân bố sản xuất: hình thành những liên hiệp các xí nghiệp gồm một xí nghiệp chủ chốt và nhiều xí nghiệp phụ... Do đó, khi phân bố công nghiệp nên có những dự án có khả năng hiệp tác với nhau trong quá trình sản xuất. Trong nền kinh tế mở, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa còn mở rộng ra thành liên doanh quốc tế, đa quốc gia.

Tập trung hóa, liên hợp hóa, chuyên môn hóa và hiệp tác hóa có liên quan với nhau và tạo ra những nét độc đáo trong tổ chức sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ, tạo thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và các thành phố công nghiệp với các xí nghiệp liên hợp, công ty liên doanh, liên hiệp xí nghiệp.

c. Tính chất liên hợp hóa

Liên hợp hóa là một hình thức tổ chức lãnh thổ của sản xuất công nghiệp hiện đại hình thành trên cơ sở một tập hợp nhiều xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp khác nhau, cùng sử dụng chung một loại nguyên vật liệu ban đầu để tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau, thống nhất trong một xí nghiệp lớn gọi là xí nghiệp liên hợp

Xí nghiệp liên hợp có đặc trưng là sự đồng nhất về quy trình công nghệ và về lãnh thổ của các xí nghiệp trong xí nghiệp liên hợp; giữa các cơ sở sản xuất ấy có những liên hệ tuần tự với nhau, trong một ban quản trị sản xuất kinh doanh.

Liên hợp hóa phát triển mạnh trong các ngành luyện kim, các ngành công nghiệp hóa dầu, chế biến gỗ, dệt... Liên hợp hóa có lợi là giảm chi phí đầu tư xây dựng xí nghiệp, tạo khả năng sử dụng tổng hợp nguyên, nhiên liệu, tận dụng phế thải, giảm bớt vận chuyển, rút ngắn các quá trình sản xuất, giảm bớt hao phí lao động và sau hết là tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Điều kiện thuận lợi nhất cho liên hợp hóa là tập trung hóa lớn trong công nghiệp với quy mô lớn, với nhiều nguyên, nhiên liệu, thiết bị, sản phẩm và phế liệu có khối lượng lớn, các xí nghiệp tập trung gần nhau trên một khu vực có mặt bằng rộng.

Ở Việt Nam có các xí nghiệp liên hợp như luyện kim Thái Nguyên, xí nghiệp liên hợp dệt Nam Định, khu liên hợp hóa dầu Dung Quất.

d. Sản xuất công nghiệp có thời gian lao động thống nhất với thời gian sản xuất.

Thời gian lao động là thời gian mà lao động có tác dụng đối với sản phẩm, còn thời gian sản xuất là thời gian mà sản phẩm đang ở trong lĩnh vực sản xuất, kể cả thời gian mà lao động không có tác dụng đối với sản phẩm.

Do đặc điểm này, yêu cầu khi phân bố các xí nghiệp công nghiệp phải:

- Bố trí các phân xưởng phối hợp với qui trình công nghệ, để rút ngắn thời gian sản xuất ra sản phẩm;
- Phân bố các xí nghiệp công nghiệp có liên hệ, kết hợp với nhau về mặt sản phẩm thành khu công nghiệp;
- Riêng các xí nghiệp chế biến hàng nông sản, khi phân bố cần chú ý tới thời vụ của nguyên liệu cung cấp cho xí nghiệp, để có thể chế biến nhiều loại nguyên liệu nông nghiệp mà thời vụ của chúng kế tiếp nhau trong năm.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a. Nhân tố lịch sử xã hội

Sản xuất công nghiệp đòi hỏi một cơ sở vật chất kỹ thuật lớn, nên lượng vốn đầu tư ban đầu rất cao. Trong phát triển và phân bố công nghiệp, người ta thường dựa vào các cơ sở công nghiệp cũ (được hình thành và phát triển trong quá khứ), dựa vào đó mà mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ sản xuất. Do đó, sự phát triển và phân bố công nghiệp trong quá khứ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển và phân bố công nghiệp trong hiện tại và tương lai. Vì vậy trong phát triển và phân bố

công nghiệp ngày nay, cần phải đặc biệt chú ý nghiên cứu, lựa chọn được vị trí phân bố hợp lý (không những trong hiện tại mà cả trong tương lai) để nâng cao hiệu quả sản xuất cho từng cơ sở sản xuất công nghiệp, cho toàn ngành và toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

b. Sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hàng đầu đối với các ngành công nghiệp luyện kim và chế biến kim loại, chế biến nông-lâm-thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng... Vì vậy sự phân bố các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên các vùng lãnh thổ của đất nước có ảnh hưởng đến phát triển và phân bố công nghiệp.

Ở nước ta sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã tạo ra những thuận lợi khó khăn như sau:

*** Thuận lợi:**

+ Tài nguyên thiên nhiên, nhìn chung, được coi là cơ sở quan trọng hàng đầu để phát triển công nghiệp. Một số ngành công nghiệp như công nghiệp khai khoáng, công nghiệp luyện kim, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy hải sản... phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên. Số lượng, chất lượng, phân bố và sự kết hợp của chúng trên lãnh thổ, trong chừng mực nhất định, đã ảnh hưởng rõ rệt đến cơ cấu và tình hình phát triển của nhiều ngành công nghiệp.

+ Khoáng sản: Khoáng sản là một trong những nguồn tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hàng đầu đối với công nghiệp. Nhìn chung, khoáng sản của nước ta phong phú về chủng loại, đa dạng về loại hình, nhưng không đều về trữ lượng, khó khăn khi chế biến và sử dụng. Số lượng các mỏ nhiều, hầu như đủ loại, song lại manh mún, phân bố rải rác, khó khai thác và mỏ lớn không nhiều. Tài nguyên khoáng sản có giá trị đối với công nghiệp nước ta (trữ lượng lớn, giá trị kinh tế cao) gồm có than, dầu khí, một số loại khoáng sản kim loại và phi kim loại.

Về khoáng sản nhiên liệu - năng lượng, trước hết phải kể tới than. Than có nhiều loại, phân bố ở nhiều nơi. Song có giá trị kinh tế nhất là than tập trung ở Quảng Ninh với trữ lượng lớn, được khai thác từ thời Pháp thuộc. Các loại than nâu (Đồng bằng sông Hồng), than bùn (Đồng bằng sông Cửu Long) trữ lượng tuy lớn, nhưng ít có giá trị và chưa được thăm dò kỹ.

Dầu mỏ và khí đốt được khai thác mạnh từ nửa sau thập niên 80 cho đến nay và tập trung chủ yếu ở vùng thềm lục địa phía Nam. Trữ lượng khai thác khoảng 5 - 6 tỉ tấn dầu quy đổi. Việc thăm dò và phát hiện các mỏ có trữ lượng lớn ở thềm lục địa phía Nam đã ảnh hưởng nhiều đến cơ cấu và phân bố của toàn ngành công nghiệp nước ta.

Khoáng sản kim loại có giá trị công nghiệp gồm mỏ sắt Thạch Khê (Thạch Hà, Hà Tĩnh) trữ lượng hơn 550 triệu tấn (đến độ sâu 750m), hàm lượng sắt trung bình 60%, mỏ thiếc ở Quý Hợp (Nghệ An), bôxít ở Tây Nguyên. Các mỏ khác, nhìn chung, quy mô nhỏ, khó khai thác.

Khoáng sản phi kim loại với ý nghĩa công nghiệp bao gồm apatit ở Cam Đường (Lào Cai), trữ lượng lớn, chất lượng cao và dễ khai thác; đá vôi chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc: đất hiếm ở Bắc Bộ, cát thủy tinh và đá xây dựng có mặt ở hầu hết các tỉnh miền núi phía Bắc. Tập trung hơn cả là các mỏ cát Vân Hải (Vân Đồn, Quảng Ninh), Thủy Triều (Cam Ranh, Khánh Hòa)... Xen lẫn cát là các sa khoáng titan, zircon... phân bố ở Bình Định, Hà Tĩnh.

+ Tài nguyên nước của nước ta tương đối phong phú, nhưng phân bố không đều theo thời gian và không gian.

Sông ngòi nước ta khá dày đặc và chảy trên những vùng có địa hình khác nhau, tạo nên nhiều thác ghềnh. Tiềm năng thủy điện của nước ta rất lớn. Về mặt lý thuyết, công suất tiềm năng đạt hơn 30 triệu KW, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%).

Tài nguyên nước sử dụng cho công nghiệp cũng khá dồi dào. Với khoảng 900 tỉ m³ nước trên mặt, nhìn chung, nước phục vụ đủ cho sản xuất công nghiệp và cho sinh hoạt ở các đô thị. Tuy nhiên, nguồn nước phân bố không đều theo vùng và theo mùa gây nên tình trạng mất cân đối giữa nguồn cung cấp nước và sự phát triển công nghiệp giữa các vùng. Hiện nay, nước ta đã có ít nhất 2 vùng ở trong tình trạng thiếu nước phục vụ công nghiệp. Đó là vùng công nghiệp Phả Lại - Quảng Ninh và vùng công nghiệp Biên Hoà - thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tài nguyên từ các sản phẩm hữu cơ được khai thác bởi các hoạt động nông - lâm - ngư nghiệp cũng có tác động tới sản xuất công nghiệp.

Rừng và hoạt động lâm nghiệp ở nước ta là cơ sở cung cấp vật liệu xây dựng (gỗ, tre, nứa), nguyên liệu cho các ngành tiểu thủ công nghiệp (song, mây, giang, trúc) và các loại dược liệu, kể cả các loại thực phẩm đặc biệt (măng, nấm, mộc nhĩ...). Tuy nhiên, tài nguyên rừng đang bị giám sát nghiêm trọng đã ảnh hưởng đến một số ngành công nghiệp, nhất là ngành khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

Sự phong phú của nhiều loài động vật dưới nước có giá trị kinh tế là cơ sở để phát triển việc khai thác và chế biến các loại sản phẩm nước ngọt, nước mặn, nước lợ ven biển và trên thềm lục địa. Gần đây đã và đang hình thành các vùng nuôi thủy sản ven biển, ven sông, hồ và nuôi đặc sản xuất khẩu.

Nguồn nguyên liệu được sản xuất từ nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Ngoài lúa gạo, nguồn nguyên liệu này rất đa dạng, phong phú và được tổ chức thành những vùng chuyên môn hóa sản xuất về trồng trọt và chăn nuôi. Đó là các vùng chuyên canh cao su, cà phê, chè, dâu tằm, vùng trồng cây thực phẩm, cây ăn quả; các vùng chăn nuôi gia súc và gia cầm... nhằm tạo ra nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến cũng như nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

* **Khó khăn:**

Bên cạnh những thế mạnh, sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và khả năng kết hợp của chúng trên một đơn vị lãnh thổ cũng có những hạn chế nhất định.

+ Trước hết, đó là sự mất cân đối giữa tài nguyên thiên nhiên và thực trạng phát triển kinh tế của các vùng lãnh thổ mà tiêu biểu là ở trung du và miền núi phía Bắc. Nơi đây tập trung 56% tiềm năng thủy điện thuộc 10 lưu vực sông lớn của cả nước, 100% trữ lượng đồng - kẽm, apatit, đất hiếm, 50% trữ lượng đá vôi; 99,9% than. Hơn nữa, vùng này đã và đang là vùng khai thác lớn trong toàn quốc. Thế nhưng cũng chính tại đây, rất ít nguyên liệu được chế biến hoàn chỉnh. Vùng Bắc Trung Bộ tập trung tới 61,3% trữ lượng quặng sắt; 50% thiếc; 90% crôm; 70% đá xây dựng, nhưng tiềm năng năng lượng quá thấp (7,8% trữ năng thủy điện) và công nghiệp chế biến vẫn còn nhỏ bé.

+ Tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhưng lại thiếu vắng những khoáng sản cần thiết cho công nghiệp kỹ thuật cao như than mỡ cho luyện cốc và cho hóa chất... Tài nguyên từ nông ngư nghiệp tuy đã định hình, nhưng chưa phải đã tạo được nguồn nguyên liệu ổn định và vững chắc cho các ngành công nghiệp chế biến.

+ Tài nguyên thiên nhiên ở nhiều nơi, nhiều lúc chưa được khai thác hợp lý. Nhiều loại tài nguyên phục vụ cho công nghiệp đã bị khai thác quá mức. Môi trường đã và đang bị xuống cấp.

c. Cơ sở kinh tế-xã hội

Nền công nghiệp của nước ta hiện nay đã có được một cơ sở vật chất, kỹ thuật nhất định, kể cả hệ thống cơ sở hạ tầng (than, dầu, thủy điện, mạng lưới vận tải...) và hàng loạt ngành công nghiệp cơ bản... đã có đội ngũ lao động kỹ thuật cao có tay nghề và trình độ chuyên môn khá vững vàng. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành kinh tế, kích thích nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội ngày càng đa dạng và phong phú hơn đối với sản xuất công nghiệp. Bên cạnh đó, con đường liên doanh, hợp tác với nước ngoài mở ra thị trường rộng lớn đối với công nghiệp nước ta, đồng thời cũng đặt nền công nghiệp nước ta trước những thách thức lớn phải vượt qua.

II. Tình hình phát triển và phân bố các ngành công nghiệp Việt Nam

1. Tình hình chung

- Hiện nay, nước ta đã hình thành một hệ thống công nghiệp, bao gồm các ngành công nghiệp nặng và các ngành công nghiệp nhẹ phong phú, đa dạng. Công nghiệp nặng bao gồm một hệ thống các ngành từ năng lượng (than, điện, dầu khí), luyện kim (luyện kim đen, luyện kim màu), cơ khí (từ cơ khí sửa chữa lắp ráp đến cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử), hoá chất (hoá chất cơ bản, hoá chất phân bón, thuốc trừ sâu), vật liệu xây dựng (từ khai thác đến chế biến), công nghiệp khai thác, chế biến gỗ và lâm sản khác... ngành công nghiệp nhẹ (kể cả công nghiệp thực phẩm, in, xà phòng, bóng đèn, phích nước... đến hệ thống các xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm trồng trọt (xay xát, đường, bia rượu, thuốc lá, hoa quả hộp) đến hệ thống các xí nghiệp

chế biến lương thực, thực phẩm từ các sản phẩm chăn nuôi (thịt hộp, thịt đông lạnh, sữa...) sản phẩm của các ngành thủy sản (nước mắm, tôm, cá hộp, bột cá...).

- Công nghiệp trung ương và công nghiệp địa phương là hai loại hình phân cấp quản lý trong sản xuất công nghiệp tồn tại và hỗ trợ cho nhau phát triển. Công nghiệp trung ương bao gồm những xí nghiệp công nghiệp thuộc các ngành quan trọng được phân bố ở những vùng có điều kiện thuận lợi, đồng thời giữ vai trò nòng cốt và chủ đạo đối với toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp địa phương gồm nhiều ngành (gồm cả tiểu thủ công nghiệp) tạo thành một mạng lưới công nghiệp từ cơ khí sửa chữa, cơ sở chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, nông cụ cải tiến, hàng tiêu dùng... trên cơ sở nguyên liệu, lao động và thị trường địa phương. Hệ thống các ngành công nghiệp địa phương đã hỗ trợ cho công nghiệp trung ương phát triển và có tác dụng to lớn trong việc khai thác tiềm năng về tài nguyên, lao động và thị trường địa phương, nâng cao trình độ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế địa phương.

- Trong những năm qua, các xí nghiệp quốc doanh và cơ sở ngoài quốc doanh đã sản xuất hàng vạn mặt hàng, bao gồm nhiên liệu - năng lượng, máy móc thiết bị, kim loại, hoá chất, phân bón, thuốc trừ sâu, xi măng và nhiều loại sản phẩm tiêu dùng đáp ứng một phần nhu cầu của các ngành nông-lâm-ngư nghiệp, nhu cầu tiêu dùng trong cả nước và xuất khẩu.

- Phân bố công nghiệp Việt Nam đang thay đổi theo vùng và theo thành phần kinh tế

Tổng số xí nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp Việt Nam trong những năm qua đã có thay đổi theo chiều hướng các xí nghiệp quốc doanh giảm dần số lượng cả ở cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương, còn các cơ sở ngoài quốc doanh tăng lên, đặc biệt tăng rõ rệt các cơ sở tư doanh và hộ tư nhân, cá thể tiểu thủ công nghiệp

Sản xuất công nghiệp Việt Nam chủ yếu nằm ở Đông Nam Bộ. Những tỉnh, thành mạnh về sản xuất công nghiệp chiếm trên 6% giá trị sản lượng công nghiệp Việt Nam (2006) là Hà Nội (8,18%), TPHCM (26,44%), Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương. Có 45 tỉnh chưa phát triển công nghiệp, giá trị sản lượng công nghiệp chiếm dưới 1% tổng giá trị sản lượng công nghiệp Việt Nam, trong đó có những tỉnh như: Hà Giang, Lai Châu được xem như những “vùng trắng” công nghiệp (chiếm tỷ lệ dưới 0,05% tổng giá trị sản lượng công nghiệp Việt Nam).

- Công nghiệp Việt Nam bước đầu tiến tới tập trung hóa theo lãnh thổ: Nhiều điểm công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm công nghiệp được hình thành và phát triển. Trong đó bốn thành phố lớn là: Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng chiếm gần 50% tổng số xí nghiệp công nghiệp. Các tỉnh có trên 100 xí nghiệp công nghiệp đang hoạt động đó là: Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quảng Ninh. Công nghiệp nặng và công nghiệp sản xuất nguyên liệu được phân bố nhiều ở các tỉnh miền Bắc. Ngược lại ở các tỉnh miền Nam tập trung chủ yếu là công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và cơ khí lắp ráp. Hiện nay và những năm tiếp theo, nước ta đang tiếp tục phát triển và hiện đại hoá công nghiệp, tiếp tục điều chỉnh cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ và cơ cấu thành phần kinh tế cho phù hợp với yêu cầu của phát triển kinh tế-xã hội hiện nay và trong tương lai

2. Tình hình phân bố các đơn vị ngành công nghiệp

a. Ngành công nghiệp điện lực

i) *Vai trò của công nghiệp điện lực:* Điện là nguồn năng lượng quan trọng trong sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế khác nhau của đất nước, cũng như sinh hoạt của dân cư.

Công nghiệp điện lực cung cấp năng lượng hoạt động cho tất cả các ngành công nghiệp. Thông qua nó, để tiến hành cơ khí hóa toàn bộ, tiến tới tự động hóa sản xuất cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và thương mại-dịch vụ.

Những cơ sở điện lực lớn có thể trở thành những hạt nhân tạo vùng, thu hút một số xí nghiệp sử dụng nhiều điện và tạo thành một trung tâm công nghiệp.

Điện là nguồn năng lượng có thể dẫn đi xa bằng đường dây nên tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân bố rộng rãi các xí nghiệp công-nông nghiệp, làm mất dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn.

ii) *Đặc điểm của công nghiệp điện lực:* Ngành điện lực sản xuất ra một loại năng lượng không thể tích trữ tồn kho được, nhưng có khả năng chuyển tải đi xa bằng đường dây cao thế, vì vậy trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần chú ý tới phát triển và phân bố hợp lý

mạng lưới điện quốc gia thống nhất để nối liền các cơ sở sản xuất với các cơ sở tiêu dùng điện, nhằm điều hoà cung- cầu về điện, tận dụng công suất các nhà máy điện, đảm bảo an toàn trong sử dụng điện đến tất cả các vùng lãnh thổ, thúc đẩy kinh tế-xã hội của đất nước phát triển.

- So với nhà máy thủy điện có cùng công suất, nhà máy nhiệt điện có thời gian xây dựng ngắn hơn, vốn đầu tư ban đầu lớn hơn, nhưng khi đi vào sử dụng lại có giá thành một đơn vị điện lực cao hơn so với nhà máy thủy điện. Từ đặc điểm này trong phát triển và phân bố công nghiệp điện lực cần nghiên cứu kết hợp tốt giữa các loại hình nhà máy điện cho phù hợp với khả năng, vốn đầu tư và nhu cầu tiêu dùng điện trong từng giai đoạn phát triển kinh tế-xã hội.

- Công suất nhà máy điện càng lớn, công nghệ càng hiện đại, mạng lưới phân phối điện càng rộng thì giá thành một đơn vị điện lực sản xuất ra càng rẻ. Do đó trong phát triển điện lực cần nghiên cứu, phân tích toàn diện điều kiện tự nhiên khả năng kinh tế-kỹ thuật. Nên xây dựng nhà máy có quy mô công suất lớn sẽ có lợi hơn xây dựng nhà máy điện công suất nhỏ.

iii) Tình hình phân bố và phát triển ngành điện lực

Trong những năm qua chúng ta đã xây dựng được nhiều nhà máy điện lớn, nhỏ với các loại hình khác nhau, trong đó đáng chú ý là nhà máy thủy điện Hoà Bình, Sơn La .

Bảng 5.1. Các nhà máy thủy điện lớn ở Việt Nam

Tên nhà máy	Sông	Công suất (MW)	Điện lượng (Triệu kWh)	Năm bắt đầu hoạt động
Đa Nhim	Đồng Nai	160	1000	1974
Thác Bà	Chảy	120	420	1970
Trị An	Đồng Nai	400	1700	1994
Hoà Bình	Đà	1.920	8160	1994
Vĩnh Sơn	Côn (Bình Định)	66	230	1994
Thác Mơ	La Ngà	150	610	1994
Yali	Sesan (Gia Lai)	720	3684	1999
Sông Hinh	Hinh (Phú Yên)	70	370	1999
Sơn La	Đà	2.400	15000	2010

Phát triển thủy điện ở Việt nam có lợi là: tiết kiệm nhiên liệu, hạ giá thành điện lực trên lưới điện quốc gia, sử dụng tổng hợp được sức nước (thủy lợi, chăn nuôi, cải tạo giao thông, giảm lũ cho miền xuôi, phát triển du lịch, cải thiện khí hậu, môi trường...) góp phần phát triển kinh tế, văn hóa miền núi. Tuy nhiên, thủy điện đòi hỏi nguồn vốn lớn, lâu thu hồi; thu hẹp quỹ đất nông nghiệp và cư dân; có thể làm biến động môi trường sinh thái.

Cùng với thủy điện, nhiều nhà máy nhiệt điện được nâng cấp, xây dựng mới ở nhiều nơi, đồng thời đã có dự kiến nghiên cứu phát triển điện nguyên tử. Các nhà máy nhiệt điện lớn của Việt Nam là: Phả Lại (440MW), Uông Bí (153 MW), Thủ Đức (165 MW), Ninh Bình (110MW), cụm điện khí Phú Mỹ (2.400 MW), Cần Thơ (118MW), Phả Lại (200MW x 3), Bà Rịa (177MW tuốc bin khí)... Những nhà máy điện khác đều có công suất dưới 100MW hoặc là trạm nhỏ điêzen.

Bình quân sản lượng điện theo đầu người đã tăng từ 344 kWh/người lên (2000) lên 561 kWh/người (2004). Đến năm 2000 Việt Nam đã cơ bản hình thành lưới điện quốc gia với đường dây 500KV dài 1.487km và đường dây 220KV nối lưới điện Bắc Bộ với Nam Bộ. Năm 2005 đã hoàn thành đường dây 500KV mạch 2 nối Phú Lâm (TPHCM) - Pleiku - Quảng Ngãi - Thường Tín (Hà Nội).

Tổng công suất khả dụng của lưới điện quốc gia đã đạt trên 5.000MW, trong đó thủy điện chiếm 60,0% tổng công suất và nhiệt điện từ than chiếm 14%, còn lại là tuốc bin khí và các nguồn khác. Tỷ trọng thủy điện ở Việt Nam thuộc loại cao so toàn thế giới, chỉ sau Na-uy và Côlômbia (trên 90%).

Sự phát triển ngành công nghiệp điện nước ta theo dự báo phân bố hướng vào những nơi trực tiếp cung cấp nguồn lực (than, thác nước) hoặc nằm ở những vùng tiêu thụ lớn. Đó là sự phân bố mang tính chất phụ thuộc rõ rệt. Sự điều phối chủ yếu thông qua hệ thống tải điện hơn là sự phân bố các điểm nhiệt điện ở các điểm thuận lợi chuyên chở than dầu. Quá trình phân bố ấy hình thành 3 vùng năng lượng lớn đó là:

- Vùng công nghiệp năng lượng Bắc Bộ. Tính từ phạm vi Thanh Hoá trở ra Bắc, vùng này trước mắt có cơ sở năng lượng từ hai nguồn than đá và thác nước. Đây là một trong hai vùng tiêu thụ điện năng lớn nhất cả nước.

- Vùng công nghiệp năng lượng Nam Bộ. Tính từ lưu vực sông Đồng Nai trở xuống, dựa trên cơ sở năng lượng thủy năng của hệ thống các sông vùng Đông Nam Bộ và nguồn năng lượng từ khí đồng hành của công nghiệp khai thác dầu khí

- Vùng công nghiệp năng lượng Trung Trung Bộ gồm một dải ven biển từ Nghệ An đến Khánh Hoà và ba tỉnh Bắc Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk). Công nghiệp năng lượng vùng này phát triển chủ yếu dựa trên cơ sở nguồn thủy năng các hệ thống sông ở Tây Nguyên và hệ thống sông khác ở trong vùng, cũng như một số cơ sở nhiên liệu khác

Đến đầu năm 2004, 100% số huyện, 89% số xã đã có điện lưới quốc gia.

b. Công nghiệp luyện kim

i) *Vai trò của công nghiệp luyện kim* : Công nghiệp luyện kim là một trong những ngành công nghiệp nặng quan trọng nhất. Sản phẩm của ngành này phục vụ cho các ngành chế tạo cơ khí, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải và nhiều ngành kinh tế quốc dân khác.

Sự phân bố các xí nghiệp luyện kim - đặc biệt là luyện kim đen - thường quyết định bộ phận chuyên môn hóa của cả khu vực, do đó ảnh hưởng tới sự phân bố của nhiều ngành kinh tế khác cũng như ảnh hưởng tới sự phân bố nhân khẩu nữa. Một trung tâm gang thép lớn có thể thu hút hàng chục vạn công nhân, cán bộ kỹ thuật, đòi hỏi nhiều công trình văn hóa xã hội, mạng lưới dịch vụ.

Ngành luyện kim đã có từ lâu đời ở nước ta, nghề luyện đồng, thiếc,... đã xuất hiện cách đây 4000 năm trước công nguyên. Nghề luyện sắt đã có trên 2000 năm ở châu thổ Sông Hồng và ngày nay đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

ii. Đặc điểm của ngành luyện kim:

*** Ngành công nghiệp luyện kim đen:**

+ Sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng nên cần phân bố gần vùng mỏ kim loại. Tuy nhiên cũng có khi đặt ở trung tâm cơ khí, nơi tiêu thụ hoặc ở gần các trung tâm điện lực lớn, rẻ tiền, gần mỏ than lớn.

+ Gồm nhiều giai đoạn sản xuất phức tạp đòi hỏi được phân bố thành loại hình xí nghiệp liên hợp có quy mô lớn mới áp dụng được kỹ thuật cao, hạ giá thành sản phẩm

*** Ngành luyện kim màu**

+ Hàm lượng kim loại trong quặng kim loại màu nói chung thấp.

+ Luyện kim màu cần có nguồn điện dồi dào, rẻ.

+ Khi phân bố thường chia thành 2 khâu, làm giàu quặng (sơ chế) và tinh luyện kim loại. Các xí nghiệp làm giàu quặng được phân bố ngay tại nơi khai thác, còn xí nghiệp tinh luyện kim loại thì tùy theo phương pháp tinh luyện có thể đặt gần nơi làm giàu quặng hoặc gần trung tâm thủy điện rẻ tiền, hoặc gần các trung tâm khoa học - kỹ thuật.

+ Các kim loại màu thường ở dạng đa kim, đồng thời có nhiều khả năng hỗn hợp để tạo thành các hợp kim mới, nên xây dựng những xí nghiệp liên hợp luyện kim màu để sử dụng nhiều nguồn quặng và tạo ra nhiều kim loại và hợp kim có giá trị.

iii) Tình hình phân bố và phát triển ngành luyện kim

* *Thời pháp thuộc*: Suốt thời kỳ Pháp thuộc ngành công nghiệp luyện kim ở nước ta hầu như không được phát triển.

- Một số mỏ kim loại đã được thăm dò và tiến hành khai thác, nhưng các xí nghiệp luyện kim màu thì rất ít và xí nghiệp luyện gang thép thì không có.

- Năm 1939 số lượng quặng sắt khai thác được 138,2 ngàn tấn (trong đó có 83.325 tấn được xuất cảng sang Nhật, còn một số ít quặng nghèo thì được đưa về Hải Phòng làm nguyên liệu cho nhà máy xi măng). Trong thời kỳ này có một số nhà máy luyện kim nhỏ :

- Năm 1942, xây dựng một lò cao (có kèm theo lò luyện thép Besme) tại Bắc Sơn (song cũng chẳng bao lâu thì đóng cửa).

- Nhà máy luyện thiếc Tĩnh Túc (xây dựng năm 1917), nhà máy Kẽm Quảng Yên (xây dựng năm 1926).

Các sản phẩm nhà máy luyện kim thời kỳ Pháp thuộc không phải là kim loại tinh luyện mà chỉ là kim loại thô chế. Phần lớn thành phẩm lại dùng để xuất khẩu (riêng về kẽm 82% thành phẩm là để xuất khẩu).

* *Từ năm 1955 đến 1975*: Thời kỳ này, công nghiệp luyện kim đã được đặc biệt phát triển với tốc độ nhanh chóng nhất trong tất cả các ngành công nghiệp ở miền Bắc nước ta. Giá trị sản lượng của ngành luyện kim sau 20 năm đã tăng lên 82 lần.

- Về luyện kim đen: cơ sở sản xuất chủ lực của ta hiện nay là xí nghiệp sản xuất gang thép Thái Nguyên phân bố gần mỏ sắt Trại Cau có công suất thiết kế là 20 vạn tấn gang và 15 vạn tấn thép một năm, là một xí nghiệp có quy mô lớn, liên hợp sản xuất tương đối hoàn chỉnh với nhiều hệ thống công trình xây dựng tại một vị trí tốt, tuy nhiên có khó khăn về nguồn than mỡ.

Ngoài xí nghiệp này, ta có xây dựng một số lò cao nhỏ phục vụ cho địa phương và có một số lò điện luyện thép ở Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa. Năm 1993 ta sản xuất được 236 ngàn tấn thép và hàng chục vạn tấn gang.

- Ngành luyện kim màu: cũng được phục hồi và phát triển. Năm 1957 nhà máy luyện kim Tĩnh Túc đã được xây dựng lại với thiết bị hiện đại. Lợi dụng cơ sở cũ, nhà máy luyện kim thiếc Tĩnh Túc được xây dựng ở khu vực gần mỏ, sử dụng điện của trạm thủy điện Tà Sa. Quá nửa số công nhân trong nhà máy là người dân tộc thiểu số.

Ngoài nhà máy luyện thiếc ở Tĩnh Túc, chúng ta còn một số cơ sở luyện kim màu bằng phương pháp thủ công và nửa cơ khí khác được xây dựng ở các địa phương như cơ sở luyện chì ở Thanh Hóa, Nghệ An, luyện ăng-ti-moan ở Tuyên Quang v.v...

Chúng ta đang hoàn chỉnh nhà máy thiếc Tĩnh Túc, xây dựng nhà máy sản xuất chì và kẽm, mở rộng khai thác quặng crômít; xây dựng nhà máy và tổ chức sản xuất thiếc, kẽm, crômít bằng phương pháp nửa cơ giới và thủ công, nghiên cứu khai thác bôxít. Nhìn chung, công nghiệp luyện kim ở nước ta đang còn rất nhỏ yếu.

c. Công nghiệp cơ khí

i) *Vai trò của ngành công nghiệp cơ khí*: Ngành công nghiệp có tác dụng quan trọng đối với việc phân bố sản xuất và phân bố các tổ chức xã hội:

- Công nghiệp cơ khí có khả năng trang bị kỹ thuật cho các ngành kinh tế quốc dân (công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng,...)

- Cơ khí tự động hóa sẽ giải phóng năng suất lao động khỏi sự phụ thuộc vào thể lực hạn chế của con người và thúc đẩy những tiến bộ khoa học trong mọi lĩnh vực sản xuất, lưu thông, dịch vụ.

- Các trung tâm cơ khí lớn thường có sức hút mạnh đối với nhiều ngành kinh tế khác và ảnh hưởng tới sự hình thành vùng kinh tế, các điểm phân bố dân cư.

ii. Đặc điểm

- Ngành cơ khí có một khối lượng thành phần công kênh, khó bảo quản, khó chuyên chở so với nguyên liệu,

- Ngành công nghiệp cơ khí là một ngành dùng tương đối nhiều nhân công, đặc biệt là nhân công có kỹ thuật cao, thành thạo,

- Ngành cơ khí thường được phân bố gần các nơi tiêu thụ sản phẩm phân bố tại các trung tâm dân cư, văn hóa, khoa học.

- Ngành cơ khí là ngành có nhiều khả năng nhất để chuyên môn hóa sâu và hiệp tác hóa rộng nên có thể phân bố vừa tập trung, vừa phân tán. Tập trung để tiện tổ chức chuyên môn hóa và hiệp tác sản xuất giữa các xí nghiệp, phân tán để phục vụ kịp thời nhu cầu thị trường.

iii. Hiện trạng

* *Thời Pháp thuộc*: Ngành công nghiệp cơ khí của nước ta hầu như không phát triển, lúc bấy giờ chỉ có một số công xưởng nhằm sửa chữa các phương giao thông vận tải, các thiết bị mỏ,... Đáng kể nhất là:

- 3 xưởng sửa chữa xe lửa ở Gia Lâm (Hà Nội), Trường Thi (Nghệ An), Dĩ An.

- 2 xưởng sửa chữa tàu biển ở Hải Phòng và Sài Gòn,

- Vài xưởng sửa chữa ô tô ở Hà Nội, Vinh và Sài Gòn

Toàn bộ vốn, thiết bị và quyền sở hữu hoàn toàn thuộc về tư bản Pháp.

* *Giai đoạn 1955 đến nay*: Công nghiệp cơ khí được chú trọng phát triển

- Ở miền Bắc chúng ta đã xây dựng hàng loạt xí nghiệp cơ khí lớn nhỏ, làm thay đổi rõ rệt bộ mặt phân bố của ngành cơ khí. Từ những cơ sở rời rạc ở một số tỉnh đồng bằng duyên hải đã hình thành một mạng lưới rộng rãi từ Trung ương tới các địa phương. Các cơ sở cơ khí mới, hiện đại được phân bố ở các thành phố và một số tỉnh. Đồng thời cơ khí địa phương đã được phát triển thành một mạng lưới rộng rãi.

Các nhà máy cơ khí lớn, trang bị hiện đại được xây dựng ở Hà Nội như:

- Cơ khí Hà Nội (sản xuất máy công cụ),
- Cơ khí Trần Hưng Đạo (sản xuất động cơ diesel),
- Cơ khí nông nghiệp Hà Đông;
- Ở Hải Phòng có nhà máy cơ khí Duyên Hải, đóng tàu Bạch Đằng.
- Các nhà máy này đều có quy mô lớn, chiếm từ 1 đến 1,5% giá trị tổng sản lượng của toàn ngành cơ khí. Đó là những xí nghiệp cơ khí hạt nhân của trung tâm cơ khí ở miền Bắc.
- Tại miền Nam, công nghiệp cơ khí tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh và Biên Hòa, phần lớn là các xí nghiệp lắp ráp máy móc dân dụng.
- Các xí nghiệp cơ khí lớn là đóng tàu Ba Son, CARIC, cơ khí nông cụ VIKYNO và VINAPRO,
- Tại các tỉnh, huyện miền Tây Nam Bộ và ở Tây Nguyên, Nam Trung bộ, công nghiệp cơ khí ít phát triển.

- Sản phẩm chính: máy cắt gọt kim loại (1000 cái/năm), máy kéo bông xơ, máy bơm, động cơ điện, máy xay... và các vật dụng sinh hoạt.

Trong những năm gần đây ngành cơ khí Việt Nam tăng trưởng mạnh và bước đầu tổ chức liên doanh chuyên môn hóa và hiệp tác sản xuất. Gần đây đang phát triển mạnh các ngành cơ khí điện tử và tin học, cơ khí giao thông (đóng tàu, sản xuất xe gắn máy, ô tô...), phần lớn tập trung ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa.

d. Công nghiệp hóa chất

i) *Vai trò của công nghiệp hóa chất* : Công nghiệp hóa chất là ngành sử dụng tổng hợp các nguồn tài nguyên vật liệu tự nhiên, các phế liệu trong công - nông - lâm nghiệp, kể cả nước biển và không khí để sản xuất thêm của cải vật chất cho xã hội.

- Công nghiệp hoá chất thúc đẩy quá trình công nghiệp , mở ra một cuộc cách mạng nguyên liệu, cung cấp những nguyên liệu mới cho các ngành kinh tế khác nhau.

- Công nghiệp hóa chất là một ngành sản xuất mới mẻ và đang có triển vọng to lớn, có liên quan tới việc hóa học hóa nền kinh tế quốc dân, là một nét đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay.

- Công nghiệp hóa chất tận dụng được nhiều nguồn nguyên liệu mới phong phú, rẻ tiền, tạo ra nhiều mặt hàng phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đối với việc làm tăng năng suất cây trồng và gia súc ảnh hưởng tới phân bố nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

ii) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp hóa chất*: Ngành công nghiệp nhất là ngành công nghiệp mới của nước ta, nên có những đặc điểm cần lưu ý :

- Ngành hóa chất cần được phân bố gần các nguồn nhiên liệu động lực rẻ tiền và nguồn nước dồi dào có nhiều xí nghiệp hóa chất có sản phẩm khó chuyên chở thì nên phân bố gần nơi tiêu thụ.

- Ngành hóa chất khi phân bố phải chú ý tới việc bảo vệ môi trường và chống ô nhiễm, không để gần các địa khu đông dân.

- Một số ngành công nghiệp hóa chất, sản phẩm chuyên chở bất tiện như acid sulfuric, xút, clo,...nên khi chuyên chở cần chú ý.

iii. Hiện trạng

** Tình hình phân bố và phát triển ngành công nghiệp hóa chất ở nước ta :*

Ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam trong thời kỳ Pháp thuộc rất lạc hậu, qui mô nhỏ bé, phân bố lẻ tẻ, chưa thành một ngành công nghiệp độc lập. Chỉ có vài cơ sở nhỏ sản xuất các hóa chất thông thường như ôxy, axêtylen, carbonic, thuốc diêm, phốt phát nghiền... xây dựng ở Hải Phòng, Biên Hòa, Mỹ Tho.

Các xí nghiệp hóa chất lớn nhất, quan trọng nhất của nước ta hiện nay (tính theo giá trị sản lượng và công nhân viên chức) là những xí nghiệp thuộc nhóm ngành sản xuất phân bón, chế biến cao su và dược phẩm. Ngành này đặc biệt tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây.

Về phân bón, khôi phục, mở rộng và xây dựng mới một số nhà máy sản xuất phân bón quan trọng:

- Nhà máy phot photat Vĩnh Thịnh (Lạng Sơn), Nhà máy phot photat ở Thanh Hoá.
- Xây dựng các nhà máy phân lân nung chảy ở Hàm Rồng (Thanh Hóa), ở Vĩnh Phú và Văn Điển. Công suất thiết kế mỗi nhà máy từ 1 đến 2 vạn tấn/năm.

- Nhà máy Xupe phot photat Lâm Thao (đi vào sản xuất năm 1962), nằm ở phía Tây Bắc Việt Trì trên bờ sông Hồng, sử dụng quặng apatit Lào Cai (cách hơn 200km theo đường xe lửa) và pyrit ở Phú Thọ, hàng năm sản xuất trên 20 vạn tấn xupe phot photat, chiếm 1/2 tổng sản lượng phân bón hóa học của nước ta, đồng thời sản xuất trên 5 vạn tấn axit sulphuric và một số hóa phẩm khác, cung cấp cho nhiều vùng trong cả nước và xuất khẩu.

- Nhà máy phân đạm Hà Bắc, nằm cách thị xã Bắc Giang 5km về phía Tây Bắc, bên sông Thương, xây dựng năm 1964-1965, sản xuất đạm nitrat và đạm clorua bằng phương pháp tổng hợp khí than. Than đá đưa từ Quảng Ninh về theo đường sông và đường xe lửa (cách 60-70km).

Tại ven thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn có một số xí nghiệp sản xuất phân bón hỗn hợp NPK, bột đá vôi, apatit nghiền,... công suất không lớn (trên dưới 1 vạn tấn / năm). Một cơ sở sản xuất phân đạm sẽ được xây dựng trong khu Liên hợp hóa dầu Sài Gòn Petrol.

Về chế biến cao su, chúng ta cũng xây dựng một số nhà máy và khu công nghiệp quan trọng :

- Nhà máy cao su Sao Vàng là lớn nhất, xây dựng năm 1958, trong cụm xí nghiệp Thượng Đình (Hà Nội) đã được mở rộng và hiện nay là xí nghiệp hóa chất có quy mô vào loại lớn nhất trong ngành (trên dưới 2000 công nhân viên), sản phẩm cung cấp cho các tỉnh phía Bắc và xuất khẩu.

- Tại thành phố Hồ Chí Minh có xí nghiệp đáng kể như các xí nghiệp cao su Hóc Môn, Đồng Nai, Bình Lợi và một số xí nghiệp chế biến các sản phẩm cao su khác, có công suất không lớn, phân bố phân tán ở ven thành và trong các khu phố đông dân.

Ngành chế biến cao su ở các tỉnh phía Nam còn có khả năng phát triển và phân bố tập trung hóa hơn nữa trong những năm tới.

Về chế biến dược phẩm, là ngành được phát triển mạnh ở nước ta trong khoảng 20 năm gần đây. Các xí nghiệp dược phẩm được phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhiều hơn là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, như :

- Xí nghiệp dược phẩm I (Hà Nội) là xí nghiệp có quy mô lớn hơn cả.
- Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều xí nghiệp chế biến dược nằm phân tán ở các khu phố nội thành, đáng kể là xí nghiệp dược phẩm 22, 24, 26, Roussel Việt Nam...

Về sản xuất hóa chất cơ bản (xút, clo, HCL, thuốc trừ sâu, bột P.V.C,...) ta có:

- Nhà máy hóa chất Việt Trì là nhà máy lớn, được xây dựng trong năm 62- 63, nằm trong trung tâm công nghiệp Việt Trì, bên bờ sông Hồng, sử dụng nguyên liệu chính là muối bể (từ Nam Định, Thanh Hóa) chủ yếu là phục vụ cho nhu cầu tại chỗ của trung tâm công nghiệp Việt Trì với sản lượng hàng năm khoảng 2000 tấn xút và 1000 tấn clo lỏng.

- Nhà máy pin Văn Điển cũng là một nhà máy lớn với số lượng công nhân viên gần 1000 người.

Nhiều nhà máy hóa chất nhỏ khác sản xuất các hóa chất phục vụ cho ngành cơ khí - luyện kim (Oxy, hơi hàn, sơn) cho các ngành công nghiệp nhẹ (đất đèn, xút, soda, phèn, bột nhẹ,... và những hóa phẩm khác), phần lớn được phân bố ở Hà Nội và Tp HCM, là những khu vực tiêu thụ nhiều sản phẩm của ngành hóa chất.

Trong tương lai, ngành công nghiệp hóa chất của nước ta có nhiều triển vọng phát triển mạnh hơn, do chúng ta có nguồn nguyên liệu khá dồi dào như: than đá, dầu mỏ, khí đốt, các loại khoáng chất,....

e. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

i) *Vai trò của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng* : Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được tập hợp được tập hợp bao gồm nhiều loại, từ vật liệu chủ yếu như xi măng, gạch ngói, bê tông đúc đến các sản phẩm gốm, sành sứ thủy tinh, gỗ, lâm sản (tre nứa), xenlulô và giấy.

- Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng là một trong những ngành công nghiệp nặng chuyên sản xuất những sản phẩm cần thiết cho xây dựng cơ bản của các ngành sản xuất và dân dụng.

- So với các ngành cơ khí, về vốn đầu tư xây dựng, nhóm ngành này lớn gấp 4 lần, còn về lao động thì gấp 2 lần. Điều này chứng tỏ công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở nước ta hiện nay đang giữ một vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp.

ii) Những đặc điểm của ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở Việt Nam :

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng là một trong những ngành có sản phẩm khá đa dạng và sự phân bố cũng không hẳn tập trung.

- Đây là ngành có khả năng dùng những loại nguyên liệu có ở khắp nơi hoặc có thể phối hợp với các ngành khác để sử dụng phế liệu.

- Các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng chủ yếu được phân bố gần nguồn nguyên liệu và các khu vực tiêu thụ.

- Các xí nghiệp xi măng, sành sứ lớn, tiêu thụ nhiều nguyên liệu rẻ tiền, khó chuyên chở so với thành phẩm, vì vậy thường được phân bố ở các nơi có các nguồn nguyên liệu.

- Các xí nghiệp sản xuất các vật liệu xây dựng định hình có khối lượng công kênh, dễ vỡ, khó chuyên chở phải được phân bố gần các trung tâm tiêu thụ lớn, những điểm xây dựng công nghiệp mới, các khu tập trung dân cư và công nghiệp.

Các xí nghiệp thuộc nhóm này rất phong phú: bê tông đúc, tấm lợp, trụ điện, thủy tinh, ván tường, gạch ngói, gạch chịu lửa...

- Các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thông thường với quy mô nhỏ, có thể phân bố rộng rãi theo các điểm nguyên liệu và dân cư.

iii) Tình hình phát triển, phân bố công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở nước ta hiện nay là một trong những ngành được phát triển nhanh và năm 1993 ngành này chiếm 13,1% tổng sản lượng công nghiệp. Cả nước với khối lượng vốn đầu tư xây dựng và số lao động lớn nhất trong các ngành công nghiệp.

* Dưới thời Pháp thuộc, cả Đông Dương chỉ có một nhà máy xi măng ở Hải Phòng và sản lượng năm cao nhất không quá 40 vạn tấn cùng với một số nhà máy gạch ngói và cửa xẻ gỗ nhỏ ở Hà Bắc, Sài Gòn, Biên Hòa.

* Ngày nay, trên cả nước ngành sản xuất vật liệu xây dựng phát triển ở nhiều vùng và là ngành có số lượng xí nghiệp lớn nhất trong các ngành công nghiệp, chiếm 1/3 tổng số xí nghiệp công nghiệp ở nước ta.

Về các vật liệu xây dựng chủ yếu, hiện nay chúng ta có các nhà máy lớn như

- Về sản xuất gạch ngói, chúng ta đã xây dựng các nhà máy sản xuất các mặt hàng như fibro ximăng ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà; gạch chịu lửa ở Cầu Đuống, Tuyên Quang, Quảng Ninh, ... Nhà máy silicat Thái Nguyên và Đông Triều chuyên sản xuất tầng tường và gạch silicat.

- Về sản xuất xi măng chúng ta có hàng loạt các nhà máy được cải tạo, nâng công suất và xây dựng mới như :

+ Nhà máy xi măng Hải Phòng, nằm trên bờ sông Cấm, sử dụng đá vôi ở Trảng Bạch, Trảng Kênh (Quảng Ninh) cách 20km theo đường sông, công suất trên 80 vạn tấn/năm chiếm 1/5 sản lượng xi măng toàn quốc.

+ Nhà máy xi măng Hà Tiên - Thủ Đức, sử dụng đá vôi ở Hà Tiên và cung cấp sản phẩm cho các tỉnh phía Nam đã được mở rộng (từ 30 vạn tấn lên 1 triệu tấn/năm).

+ Nhà máy xi măng Bỉm Sơn (Thanh Hóa)

Ngoài ra còn một số nhà máy xi măng địa phương đã đi vào sản xuất: Thái Nguyên, Ninh Xuân (Nam Hà), Anh Sơn (Nghệ An),...

- Nhiều nhà máy gạch ngói, bê tông đúc, tấm lợp, gạch hoa, đá hoa, tấm tường, gạch xilicat, gạch chịu lửa đã được xây dựng ở các tỉnh phía Bắc như Hà Nội, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Bắc Thái,

Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa,...tại các tỉnh phía Nam thì có các nhà máy làm gạch hoa, tấm lợp (Sài Gòn, Biên Hòa), vôi (Long Thọ). Ngoài ra còn có rất nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp sản xuất vôi, gạch ngói, mộc lên ở mọi nơi.

- Về các vật liệu gốm sành sứ, thủy tinh có các nhà máy lớn đáng chú ý là nhà máy sứ Hải Dương, thủy tinh Hải Phòng, bóng đèn, phích nước Hà Nội. Tại Hải Phòng, Sài Gòn, Biên Hòa cũng có các nhà máy thủy tinh, gốm, sứ sành.

- Về khai thác, chế biến gỗ, tre nứa, xenlulô, giấy ta có các nhà máy và xí nghiệp như: Công ty rừng Sông Hiếu; trung tâm chế biến gỗ - xenlulô - giấy Việt Trì với các nhà máy giấy; nhà máy diêm - gỗ dán cầu Đuống (Hà Nội), cửa xẻ gỗ Vinh, Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh, các nhà máy giấy ở Thái Nguyên, Biên Hòa...

Trong những năm tới, về phát triển và phân bố ngành này, ta chú trọng sản xuất gạch ngói, tấm lợp, các loại vật liệu gốm, sứ, vật liệu chịu lửa...Mở rộng sản xuất các vật liệu thông dụng từ nguyên liệu địa phương.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng ở nước ta có điều kiện phát triển nhanh và phân bố rộng khắp ở các vùng trên lãnh thổ nhờ vào nguồn nguyên liệu thiên nhiên khá phong phú.

f. Các ngành công nghiệp nhẹ

i) *Vai trò của công nghiệp nhẹ* : Công nghiệp nhẹ cung ứng chủ yếu những sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu trực tiếp hàng ngày của dân cư. Đó là nhu cầu về ăn, mặc, ở, nhu cầu về văn hóa. Nó có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, đời sống xã hội và quốc phòng.

- Công nghiệp nhẹ phát triển có tác dụng thúc đẩy phát triển công nghiệp nặng.

- Nó còn là thị trường tiêu thụ, kích thích công nghiệp nặng phát triển, đồng thời nó cung cấp mặt hàng tiêu dùng cho những người làm công nghiệp nặng.

- Công nghiệp nhẹ phát triển sẽ tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và nâng cao điều kiện sống cho dân cư.

- Phát triển công nghiệp nhẹ là một trong những nguồn chính để tích lũy vốn cho phát triển kinh tế và các ngành công nghiệp khác.

ii) *Những đặc điểm của ngành công nghiệp nhẹ*: Các ngành công nghiệp nhẹ dùng nhiều loại nguyên liệu có đặc điểm khác nhau và sản phẩm cũng có nhiều loại với những đặc điểm khác nhau. Do đặc điểm này chúng ta có thể chia ngành công nghiệp nhẹ ra làm 3 nhóm:

- Nhóm sử dụng những nguyên liệu dễ hư hỏng, khó vận chuyển, phân bố ở vùng giàu nguyên liệu (đường, cá hộp,...).

- Nhóm có khối lượng thành phẩm, khó chuyên chở và bảo quản, dễ hư hỏng, hoặc phải sử dụng nhiều nhân công thành thạo hoặc thành phẩm đòi hỏi phải có giá trị thẩm mỹ cao thì phân bố ở các trung tâm dân cư, trung tâm văn hóa.

- Nhóm có nguyên liệu ở nhiều nơi, sử dụng ít nhân công thành thạo thì có thể phân bố rộng rãi ở nhiều nơi, có thể kết hợp với các cơ sở sản xuất nông nghiệp địa phương, hình thành các tổ hợp nông - công nghiệp.

Một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng các loại nguyên liệu có tính chất thời vụ hoặc yêu cầu tiêu thụ sản phẩm tăng giảm theo mùa thì nên phân bố gần nhau để tiện sử dụng chung nguồn nhân lực.

Một số ngành công nghiệp nhẹ cũng có khả năng sử dụng tổng hợp nguyên liệu và liên hợp sản xuất, vì vậy cũng có thể phân bố thành các xí nghiệp liên hợp, các cụm xí nghiệp và các trung tâm công nghiệp nhẹ có phối hợp sản xuất với nhau.

iii) *Tình hình phát triển, phân bố ngành công nghiệp nhẹ* :

* *Công nghiệp lương thực, thực phẩm* :

Dưới thời Pháp thuộc, một số ngành chế biến lương thực, thực phẩm đã được phát triển mạnh, đặc biệt là sản xuất rượu và thuốc lá.

Trong thời gian từ 1930 đến 1940 sản lượng rượu tăng lên hơn 3 lần và thuốc lá tăng 22,5 lần.

Các nhà máy rượu mọc lên ở Hà Nội, Sài Gòn, Chợ Lớn với số vốn đầu tư gấp bội các ngành công nghiệp khác. sản lượng rượu năm 1940 lên tới 47,2 triệu lít.

Cùng với các nhà máy rượu có các nhà máy bia, nước ngọt (Hà Nội, Sài Gòn), thuốc lá (Sài Gòn), xay xát gạo (Sài Gòn, Chợ Lớn) và 3 nhà máy đường nhỏ ở Hiệp Hòa, Tây Ninh, Phú Yên.

- Từ năm 1955, ở miền Bắc chúng ta đã xây dựng hàng loạt các nhà máy xay xát gạo ở nhiều tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, ở các thành phố lớn và khu công nghiệp cùng với nhiều nhà máy đường lớn (Việt Trì, Vạn Điểm, Sông Lam);

Khôi phục và mở rộng nhà máy rượu, bia ở Hà Nội, xây dựng nhà máy thuốc lá Thăng Long, các nhà máy chè ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.

Thực phẩm đóng hộp có các nhà máy lớn như Hạ Long (Hải Phòng), Tương Mai (Hà Nội) có công suất lớn, thiết bị hiện đại. Sản xuất bánh kẹo, bánh mì có các nhà máy lớn ở Hà Nội (Hải Châu, Trần Hưng Đạo).

- Tại các tỉnh phía Nam có những nhà máy lớn tập trung ở thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa với nhiều loại sản phẩm: xay xát, rượu bia, nước ngọt, nước đá, bánh kẹo, thuốc lá, đường, đồ hộp (sữa, hoa quả), mì ăn liền, thực phẩm đông lạnh...

Tại Lâm Đồng có nhà máy chè, ở các tỉnh miền Trung Nam Bộ, có một số cơ sở sản xuất muối ăn, nước chấm, đường và hải sản đông lạnh.

Công nghiệp đường mía, có nhà máy đường Hiệp Hoà, Tây Ninh, Phú Yên...

** Công nghiệp dệt, da, may*

Công nghiệp dệt, da, may hiện nay là một trong 3 ngành có tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp Việt Nam. Nhưng khác với các ngành lương thực, thực phẩm công nghiệp dệt, da, may trong những năm gần đây có xu hướng tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp.

- Trước Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam chỉ có một nhà máy sợi dệt ở Nam Định và 2 nhà máy sợi ở Hải Phòng và Hà Nội, sản lượng vải sợi hàng năm trên dưới 20 triệu mét. Các nhà máy này ra đời tại các địa điểm trên, chủ yếu dựa trên cơ sở các xưởng thủ công cũ và nhằm mục đích khai thác nguồn nhân công rẻ trong vùng.

- Từ sau năm 1955, ngành dệt được phát triển mạnh trên cả hai miền.

+ Tại miền Bắc chúng ta đã mở rộng và trang bị mới nhà máy dệt Nam Định thành một xí nghiệp liên hiệp quy mô lớn đồng thời xây dựng các nhà máy dệt lớn ở Hà Nội (dệt 8/3, dệt kim Đông Xuân), Phú Thọ.

+ Tại miền Nam các xí nghiệp dệt tập trung chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh (90% sản lượng) với những nhà máy lớn được xây dựng dựa trên nguồn nguyên liệu nhập.

Các xí nghiệp lớn là :

- Xí nghiệp liên hiệp dệt Nam Định là xí nghiệp đứng hàng đầu về giá trị sản lượng và số lượng công nhân viên (trên 10 ngàn người).

- Các xí nghiệp có quy mô lớn, thiết bị hiện đại, công suất trên dưới 30 triệu mét vải mỗi năm, số lượng công nhân viên trên 5.000 người là nhà máy sợi – dệt nhuộm 8/3 (Hà Nội), dệt Minh Phương (nằm trong trung tâm công nghiệp Việt Trì, mới đưa vào sản xuất năm 1975), sợi dệt nhuộm Việt Thắng (tức VIMYTEX cũ, xây dựng từ năm 1960, tại xã Linh Xuân, huyện Thủ Đức cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 15 km theo xa lộ).

- Những xí nghiệp lớn vào hàng thứ hai trong ngành dệt (với số lượng công nhân viên 1500 người) là nhà máy sợi dệt nhuộm Thắng Lợi (VINATEXCO cũ nằm ở quận Tân Bình - thành phố Hồ Chí Minh), nhà máy sợi dệt Phong Phú (SICOVINA cũ nằm ở xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức thành phố Hồ Chí Minh), nhà máy dệt kim Đông Xuân (ở quận Hai Bà - Hà Nội), dệt Phước Long (Thủ Đức).

- Tại các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở thành phố Hồ Chí Minh còn nhiều xí nghiệp sợi, dệt, dệt kim, may mặc có quy mô vừa (trên dưới 1000 công nhân viên) và nhỏ (200-300 công nhân viên) nằm rải rác ở ngoại thành, giữa các khu phố đông dân.

Về sản xuất da và đồ da, ta có các xí nghiệp thuộc da, làm đồ da, đóng giày ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh,

Về may mặc, có các xí nghiệp may xuất khẩu lớn ở Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 6 TỔ CHỨC LÃNH THỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

1. Vai trò của ngành giao thông vận tải

Theo phân chia về cơ cấu các ngành giao thông vận tải hiện nay, gồm có các nhóm ngành sau :

- Ngành vận tải đường sắt.
- Ngành vận tải đường bộ.
- Ngành vận tải đường thủy.
- Ngành vận tải hàng không.
- Ngành vận chuyển đường ống.

Vai trò của ngành giao thông vận tải

- Giao thông vận tải là cơ sở hạ tầng của nền kinh tế quốc dân, đồng thời cũng là một trong những ngành sản xuất có vai trò quan trọng trong việc phát triển và phân bố lực lượng sản xuất của xã hội.

- Nếu phát triển sản xuất mà giao thông vận tải yếu kém, sẽ gây tình trạng mất cân đối và cản trở sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Không có giao thông vận tải thì không thể có sự liên hệ bình thường giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa công nghiệp và nông nghiệp; sự liên hệ đó là cơ sở, là nền tảng của mọi hoạt động sản xuất và đời sống xã hội.

- Giao thông vận tải là điều tất yếu không thể thiếu được của sự phân công lao động theo lãnh thổ, của sự hình thành các vùng kinh tế.

- Giao thông vận tải còn có ý nghĩa quan trọng về mặt quốc phòng, hợp tác quốc tế, ổn định giá cả, tạo ra và liên hệ với thị trường mới, đồng thời góp phần phát triển văn hóa và nâng cao đời sống nhân dân ở các vùng trong nước

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển giao thông vận tải

a. Các yếu tố tự nhiên

i) *Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ*: Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ góp phần đến sự hình thành, phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải.

Các nước có biển, đất liền gần với lục địa thì có thể phát triển toàn diện các loại hình giao thông vận tải, ngược lại các nước mà nằm sâu trong lãnh thổ thì khó phát triển giao thông vận tải đường biển, hay các nước là đảo, quần đảo lại kém phát triển về giao thông vận tải đường sắt hay đường bộ.

ii) *Yếu tố địa hình*: Địa hình bằng phẳng của các đồng bằng, tạo thuận lợi phát triển các loại hình giao thông vận tải đường sắt, đường bộ, ngược lại địa hình quá phức tạp: núi cao, đèo hiểm trở lại ngăn trở sự phát triển và phân bố các loại hình giao thông vận tải. Địa hình núi cao không chỉ cản trở sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường bộ mà còn tác động xấu tới sự phát triển và phân bố giao thông vận tải đường thủy, do núi cao thì sông dốc, nước chảy xiết, xuất hiện các thác khó lưu thông tàu thuyền.

iii) *Yếu tố sông ngòi và biển*: Mạng lưới sông ngòi dày đặc là điều kiện rất tốt để phát triển và phân bố hệ thống giao thông vận tải đường thủy. Song sự phát triển giao thông vận tải đường thủy lại phụ thuộc khá lớn vào lưu lượng dòng chảy, mực nước, lòng sông. Biển và bờ biển cũng tạo điều kiện phát triển hệ thống giao thông vận tải đường biển. Bờ biển thuận lợi cho việc phát triển các cảng biển thì cũng là thuận lợi cho sự phát triển giao thông vận tải đường biển. Biển sâu, lạng sóng cũng là điều kiện tốt phát triển các loại hình giao thông vận tải đường biển.

b. Các yếu tố kinh tế - xã hội

Cũng giống như các ngành sản xuất khác, ngành giao thông vận tải chịu ảnh hưởng rất nhiều các yếu tố liên quan đến kinh tế - xã hội, các điểm dân cư, chính sách phát triển xã hội, chính sách an ninh quốc phòng của đất nước.

Tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

3. Đặc điểm tổ chức ngành giao thông vận tải

a. Giao thông vận tải không tạo ra những sản phẩm vật chất mới

Giao thông vận tải không tạo ra sản phẩm vật chất mới, song lại làm tăng giá trị của các sản phẩm do các ngành sản xuất khác tạo ra.

Chính vì vậy phân bố giao thông vận tải phải nhằm tạo ra được những giá trị mới cho sản phẩm sau mỗi khâu vận chuyển, đồng thời đáp ứng những nhu cầu về chính trị, quân sự, văn hóa và sinh hoạt của dân cư.

b. Giao thông vận tải cần nhiều nhiên liệu, nguyên liệu

Vì vậy khi phân bố các tuyến đường, các trung tâm giao thông vận tải phải chú ý tới khả năng và các khu vực phân bố các loại nhiên liệu, năng lượng và nguyên liệu cần thiết cho các phương tiện giao thông vận tải.

c. Giao thông vận tải là giai đoạn tiếp tục của các quá trình sản xuất kinh tế

Đây là sự tiếp tục của quá trình sản xuất ở bên trong quá trình lưu thông, gắn bó chặt chẽ với các quá trình sản xuất đó, vì vậy phân bố giao thông vận tải phải gắn liền với sự phát triển và phân bố công, nông nghiệp. Đồng thời, giao thông vận tải còn phục vụ cho việc vận chuyển hành khách, vì vậy, sự phân bố giao thông vận tải cũng liên quan chặt chẽ với sự phân bố các trung tâm dân cư lớn, các khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch, nghỉ ngơi và chữa bệnh.

d. Giao thông vận tải có phạm vi hoạt động rộng

Vì vậy khi phân bố giao thông vận tải phải ra sức tận dụng mọi khả năng nhân tạo và điều kiện tự nhiên để phát triển toàn diện giao thông vận tải đồng thời phát huy ưu thế của từng loại giao thông vận tải để tổ chức thành những mạng lưới liên vận thống nhất trên phạm vi cả nước hoặc trong những vùng kinh tế lớn.

4. Tình hình phát triển

Do điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của nước ta, chúng ta có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải khác nhau: đường sắt, đường ô tô, đường sông, đường biển và hàng không.

- Trước Cách mạng tháng Tám, giao thông vận tải ở Việt Nam kém phát triển và phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng ven biển. Các tuyến đường xây dựng chủ yếu nhằm mục đích quân sự và hành chính, hoặc nhằm khai thác tài nguyên xuất khẩu và phục vụ sinh hoạt của thiểu số thực dân và thị dân tư sản.

- Ngày nay giao thông vận tải ở nước ta được phát triển mạnh mẽ do nhu cầu phát triển của sức sản xuất và phục vụ giao lưu hàng hóa và hành khách giữa các vùng trong nước.

- Mạng lưới giao thông đã được phân bố đều hơn trước (đặc biệt về đường bộ), đổi mới trang thiết bị, phối hợp tổ chức liên vận giữa các phương tiện giao thông, kết hợp thô sơ với hiện đại, ưu tiên phát triển đường sông và đường biển.

a. Đường ô tô

i. Những đặc điểm của giao thông vận tải đường ô tô: Ô tô có tốc độ trung bình nhanh hơn xe lửa, nhưng kém an toàn. Ô tô có ưu thế đặc biệt là rất cơ động, linh hoạt trong việc vận chuyển trên các cự ly ngắn. Tầm xa trung bình của vận chuyển hàng hóa trên đường ô tô của thế giới hiện nay là 28km (kể cả vận chuyển nội thành) và 70km trên các đường trục nối giữa các thành phố. Vì vậy, xét về khối lượng hàng hóa vận chuyển hàng năm, thì ô tô luôn dẫn đầu, cũng như dẫn đầu cả về khối lượng hành khách vận chuyển.

Đường ô tô có khả năng thông hành và mật độ chuyển lớn, có thể đi sâu vào những miền địa hình phức tạp, dễ đổi hướng vận chuyển và giờ vận chuyển, có thể đưa hàng hóa tới tận kho.

Giá thành xây dựng đường ô tô nói chung đắt hơn đường thủy nhưng rẻ hơn đường xe lửa. Ô tô tiêu hao nhiều cao su, nhiên liệu, chiếm nhiều diện tích mặt bằng và gây ô nhiễm môi trường.

Đường ô tô được ưu tiên phân bố ở các vùng ven thị và nội thành, liên tỉnh, liên huyện ở các vùng miền núi, ở những nơi có nhu cầu vận chuyển các loại hàng tương đối có giá trị và có nhu cầu vận chuyển theo mùa (nông sản phẩm, du lịch, nghỉ mát,...).

ii) Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường ô tô của Việt Nam:

Đường bộ ở nước ta đặc biệt phát triển mạnh từ những năm 60.

Tại miền Bắc, đường bộ được phát triển mạnh ở các vùng nông thôn, trung du và miền núi, phục vụ cho việc phát triển kinh tế, văn hóa, ở các vùng trước đây lạc hậu.

Còn ở miền Nam chỉ phát triển các đường trục chính nhằm mục đích quân sự và tập trung ở các vùng đồng bằng ven biển trên 80% tổng số chiều dài đường bộ. So với trước Cách mạng tháng Tám, đường bộ của ta đã tăng gấp 4 lần về chiều dài.

Vì ô tô chủ yếu hoạt động trên các cự ly không lớn nên về khối lượng hàng hóa luân chuyển, đường bộ chiếm thấp, nhưng về khối lượng hàng hóa vận chuyển thì đường bộ lại cao, dẫn đầu trong các loại giao thông vận tải ở nước ta.

iii. Các tuyến đường chính

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng sau:

- *Quốc lộ 1A* trải dọc theo chiều dài đất nước từ biên giới Việt - Trung thuộc Lạng Sơn (Hữu Nghị Quan) cho tới mũi Cà Mau - tỉnh Cà Mau với chiều dài hơn 2000 km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước mà còn mở rộng ra ở các nước trong khu vực.

- *Quốc lộ 2* nối Hà Nội với một số tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc qua Vĩnh Yên, Việt Trì, TP Tuyên Quang tới Mèo Vạc (Hà Giang). Với chiều dài 316 km, cắt qua các vùng giàu tài nguyên, các vùng chuyên canh cây công nghiệp dài ngày tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa miền ngược và miền xuôi.

- *Quốc lộ số 3* từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng tới Thủy Khẩu (Cao Bằng) và thông sang Trung Quốc. Chiều dài 382 km là con đường xuyên qua vùng kim loại màu quan trọng nhất của Đông Bắc.

- *Quốc lộ số 4* là tuyến đường ngang chạy song song với biên giới Việt Trung. Dài 315 km từ cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang) qua Cao Bằng, Lạng Sơn, Móng Cái và đến Mũi Ngọc Quảng Ninh. Đây là tuyến đường chiến lược nối với vùng biên giới phía Bắc. Tuy nhiên chất lượng đường còn thấp.

- *Quốc lộ 5* dài 103 km nối Hà Nội với thành phố Hải Phòng. Đó là huyết mạch cắt ngang trung tâm tam giác tăng trưởng kinh tế phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh) thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Việc đầu tư nâng cấp quốc lộ này tạo điều kiện thuận lợi cho nó trở thành một hành lang kinh tế nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn vùng. Hiện nay đang mở thêm quốc lộ 5 mới

- *Quốc lộ số 6* dài khoảng 500 km, nối thủ đô Hà Nội với vùng Tây Bắc. Đi từ Hà Nội qua Hoà Bình, lên cao nguyên Mộc Châu, Yên Châu, Sơn La tới TP Lai Châu, vòng xuống Điện Biên, tới Mường Khoa và sang Lào. Nó có ý nghĩa sống còn đối với toàn vùng Tây Bắc cả về kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng.

- *Quốc lộ 10* từ phía Quảng Yên nối thành phố Hải Phòng với Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Đây là tuyến đường đi qua vùng lúa gạo trù phú và dân cư đông vào bậc nhất của Đồng bằng sông Hồng. Chất lượng đường đã được nâng cấp, cầu Tân Đệ đã đi vào hoạt động.

- *Quốc lộ 18* từ Bắc Ninh qua Phả Lại, Đông Triều, Uông Bí, thành phố Hạ Long, đến Cẩm Phả, Tiên Yên và gặp quốc lộ số 4.

* Một số tuyến đường ở Trung bộ:

- *Quốc lộ 7* nối Xiêng Khoảng (Lào) với Diên Châu và cảng Cửa Lò. Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đi ra biển của các tỉnh thuộc Đông Bắc của Lào.

- *Quốc lộ 8* từ Thà Khẹt (Lào) qua Hương Sơn (Hà Tĩnh) đến cảng Vũng Áng (Hà Tĩnh).

- *Quốc lộ 9* là tuyến đường ngang quan trọng nối Lào với miền Đông. Từ Xavanakhet Lào vượt qua đèo Lao Bảo đến Đông Hà (Quảng Trị). Ngoài ý nghĩa chiến lược về quân sự, con đường này còn có nhiệm vụ nối liền vùng Trung và Hạ Lào với các cảng của Việt Nam.

* Ngoài ra còn có một số tuyến đường khác theo hướng Đông - Tây như đường 217 nối Thanh Hoá với biên giới Việt Lào sang Sầm Nưa; đường 19 từ Quy Nhơn qua Plâycu, Đức Cơ sang Campuchia; đường 26 từ Nha Trang đi Buôn Mê Thuột và một số tuyến đường nối hai trục dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 14 với nhau.

* ở Nam Bộ có một số tuyến đường từ thành phố Hồ Chí Minh tỏa ra nhiều tuyến đường đến các vùng phụ cận có ý nghĩa trong việc phát triển kinh tế xã hội và thúc đẩy các mối liên hệ qua lại giữa Đông, Tây Nam Bộ với nhau và với các nước láng giềng. Một số tuyến quan trọng bao gồm:

- *Quốc lộ 20* từ thành phố Hồ Chí Minh qua Xuân Lộc, Bảo Lộc (vùng chè và dâu tằm) đi Đà Lạt. Tuyến này tương đối nhộn nhịp với các sản phẩm rau quả, chè, cà phê và dòng khách du lịch đến Lâm Đồng.

- *Quốc lộ 51* là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hoà-Vũng Tàu).

- Ngoài ra còn nhiều tuyến khác như đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi Mộc Bài (Tây Ninh) và thị xã Tây Ninh qua cửa khẩu Xa Mát, tuyến phía Bắc sông Tiền và chạy ven bờ sông sang Campuchia, tuyến Hà Tiên- Rạch Giá (Kiên Giang) chạy dọc bờ biển rồi ngược lên và vượt qua sông Hậu tới Vĩnh Long để nối với các tuyến khác...

Một số tuyến đường cao tốc:

Thăng Long - Nội Bài 13,8 km,

Láng - Hoà Lạc, dài 30 km nối thủ đô với thành phố vệ tinh Hoà Lạc. Con đường này trước mắt nhằm khai thác vùng phụ cận Hà Nội, về lâu dài sẽ đầu tư phát triển khu vực Xuân Mai - Hoà Lạc - Ba Vì trở thành KCN kỹ thuật cao, là khu đô thị mới và du lịch phía Tây thủ đô.

Nội Bài - Hải Phòng - Hạ Long, phục vụ cho du lịch Hạ Long.

TP HCM - Gò Dầu (Tây Ninh). Đường này xuất phát từ Thủ Thiêm nối với đường cao tốc Biên Hoà đi Vũng Tàu, phục vụ nhu cầu phát triển của TP HCM...

b. Đường sắt

i) *Đặc điểm của ngành giao thông vận tải đường sắt:* Ngành giao thông vận tải đường sắt là một trong những ngành vận tải quan trọng của nước ta, đóng vai trò quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa và hành khách trong cả nước.

Đường sắt có tốc độ kỹ thuật trung bình so với các loại giao thông vận tải khác. nhưng có độ an toàn hơn cả. Tốc độ xe lửa còn tùy thuộc vào loại nhiên liệu, năng lượng được sử dụng, trình độ thiết bị kỹ thuật của tuyến đường, đầu máy, toa xe.

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển nội địa trên đường sắt khá lớn. Cụ ly vận chuyển trung bình thay đổi tùy theo từng nước: từ 30-40 đến 900 km (đối với hàng hóa) và từ 20 đến 90 km (đối với hành khách).

- Đường sắt có khả năng thông hành đều đặn quanh năm, nhưng mật độ vận chuyển có hạn (nhất là đối với các tuyến một chiều, khổ hẹp), khó đi sâu vào các vùng có địa hình phức tạp (núi cao, đầm lầy, sa mạc,...) với các dốc cao trên 2% và bán kính khúc uốn dưới 100m.

- Chi phí thiết bị tốn kém, tiêu hao nhiên liệu, năng lượng và kim loại, bảo dưỡng tốn kém nên giá thành vận chuyển vẫn cao hơn đường thủy. Về mặt quốc phòng, đường sắt thiếu cơ động khi có chiến tranh xảy ra.

- Đường sắt có nhiều loại đường khác nhau:

* Khổ ray :

+ Khổ ray bình thường :

Kiểu Tây Âu : 1,435 m

Kiểu Nga : 1,524 m

+ Khổ ray rộng :

Kiểu Siberi : 1,656 m

Kiểu Ailen : 1,600 m

+ Khổ ray trung bình (phổ biến)

Kiểu mui đất (hay kiểu đảo): 1,067 m

Kiểu thường : 1,000 m

+ Khổ ray hẹp : từ 600 đến 900 mm

Do những đặc điểm trên, đường sắt thường được phân bố nhiều hơn ở những vùng có nhu cầu vận tải các loại hàng có khối lượng lớn, vận chuyển quanh năm (quặng mỏ, kim loại, vật tư xây dựng), cự ly vận chuyển tương đối xa, hướng vận chuyển không phù hợp với các tuyến đường thủy nội địa, địa hình không quá phức tạp.

ii) *Tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải đường sắt Việt Nam:* Ở nước ta, đường sắt được xây dựng từ năm 1898, song mãi đến năm 1938 khi khánh thành xong đoạn đường

Đà Nẵng - Nha Trang, đường sắt xuyên việt mới hoạt động nối liền Bắc Nam. Khi đó tổng chiều dài đường sắt là 2600 km, mật độ 5,8 km/1000 km² diện tích.

- Tổng chiều dài đường sắt ở nước ta hiện nay là 3.218km, với mật độ trung bình đạt 9,4 km/1000 km² diện tích lãnh thổ. Hàng năm vận chuyển được khoảng 6 triệu tấn hàng hóa và 30 triệu lượt hành khách.

- Toàn bộ hệ thống đường sắt có trước Cách mạng tháng Tám đã được phục hồi và xây dựng lại, trừ tuyến: Tháp Chàm - Dalat (84km) và Sài Gòn - Lộc Ninh (141km), Sài Gòn - Mỹ Tho. Thay vào đó, chúng ta đã xây dựng thêm nhiều tuyến mới phục vụ cho nhu cầu phát triển và phân bố công nghiệp.

* Các tuyến đường sắt chủ yếu ở nước ta là:

- Hà Nội - TP HCM dài 1.730 km, XD 1895 - 1936 và được phục hồi lại sau 1975. Tuyến này chạy xuyên suốt chiều dài đất nước, nối liền hai thành phố lớn nhất cả nước với nhau, đi qua nhiều tỉnh đồng bằng duyên hải đông dân cư và công nông nghiệp phát triển, với các thành phố và thị xã lớn như Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang. Đảm nhận 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển của ngành đường sắt. Ngày 19/05/1993 chuyển tàu 38 giờ đã chuyển bánh từ TP HCM - Hà Nội. Ngày 19/05/1997 giảm còn 34 giờ. Ngày 05/01/1998 còn 32 giờ cũng đã khởi hành, hiện nay hạ xuống còn 30 giờ.

- Hà Nội - Lào Cai, dài 295km, qua Vĩnh Phú, chạy dọc theo thung lũng sông Hồng, qua trung tâm công nghiệp Việt Trì. Đường này được xây dựng lại từ sau năm 1954 phục vụ cho việc phát triển công nghiệp gỗ, giấy ở Việt Trì, khai thác và vận chuyển apatit ở Lào Cai và các lâm sản khác. Tuyến đường này còn phục vụ cho việc vận chuyển hàng quá cảnh của Trung Quốc nối liền với Vân Nam.

- Hà Nội - Đồng Đăng, dài 163km đi qua địa phận hai tỉnh Hà Bắc và Lạng Sơn, qua các thị xã lớn có công nghiệp phát triển như Thị Cầu, Bắc Giang. Đường này được xây dựng lại từ năm 1954, chủ yếu nhằm nối liền với tuyến đường sắt xuyên qua Trung Quốc, nối nước ta với các nước khu vực Đông và Châu Âu; vận chuyển các lâm sản từ Cao Bằng, Lạng Sơn xuống và vận chuyển các hàng công nghệ phẩm từ Hà Nội lên miền núi phía Bắc.

- Hà Nội - Hải Phòng, dài 102km, nối liền thủ đô Hà Nội với thành phố cảng Hải Phòng, qua Hải Hưng, chủ yếu phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, xăng dầu, vật liệu xây dựng, kim khí, hàng nông sản,...

Các tuyến đường trên được phục hồi và xây dựng lại trên cơ sở của các nền đường cũ với khổ hẹp 1m.

Chúng ta có xây dựng mới một số tuyến đường khổ rộng 1,435m phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Đó là đường Hà Nội - Thái Nguyên (76km), Kép - Uông Bí (74km); Kép - Lưu Xá (65km) và mở rộng đường Hà Nội - Đồng Đăng. Các đường này nối các khu công nghiệp quan trọng của Bắc Bộ lại với nhau, chủ yếu vận chuyển than, quặng mỏ, kim khí và các sản phẩm công nghiệp nặng; Đường Cầu Giát - Nghĩa Đàn (31km), phục vụ cho việc khai thác lâm sản miền tây Nghệ An, có thể liên hệ qua Lào.

- Hơn 60% tổng chiều dài đường sắt nằm trên các tỉnh phía Bắc. Riêng các tỉnh Bắc Bộ tập trung tới 35,2% tổng số chiều dài đường sắt cả nước và cũng là nơi có mật độ đường sắt cao hơn cả. Chúng ta đang chuẩn bị xây dựng lại các tuyến đường ở phía Nam: thành phố Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh đi Mỹ Thuận (Tiền Giang), Tháp Chàm - Dalat.

e. Giao thông vận tải đường thủy

i. Những đặc điểm giao thông vận tải đường thủy

Đường thủy bao gồm các đường thủy nội địa (sông, hồ lớn) và đường biển:

Tốc độ của tàu thủy nói chung là chậm hơn các phương tiện giao thông vận tải. Khả năng an toàn của đường thủy cũng kém và còn chịu nhiều ảnh hưởng của thời tiết.

Tàu thủy có khả năng chuyên chở những hàng hóa có kích thước lớn, cồng kềnh và nặng. Cự ly vận chuyển rất dài, vì vậy, nếu tính theo khối lượng hàng hóa luân chuyển thì đường thủy luôn dẫn đầu trong các loại giao thông vận tải. Tuy nhiên lượng hành khách luân chuyển theo đường thủy thì thấp nhất.

Năng lực thông hành của các tuyến đường thủy lớn ít bị hạn chế, tuy nhiên đường thủy có mật độ vận chuyển tùy thuộc vào hệ thống bến cảng và năng lực vận chuyển của các cảng đó, và một số tuyến đường phụ thuộc và năng lực thông qua các kênh đào. Đường thủy còn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên (mạng lưới sông ngòi, hình thái bờ biển...) nên hướng đi của các đường thủy không phụ thuộc với hướng của nhu cầu vận chuyển.

Chi phí thiết bị cho đường thủy là thấp nhất. Tàu thủy lại có tỷ suất trọng tải lớn, tiêu hao nhiên liệu ít, nên giá thành vận chuyển của đường thủy thấp hơn các loại đường khác. Do những đặc điểm trên, trong việc phát triển và phân bố đường thủy ở nước ta cần :

+ Tận dụng sông biển, khai thác kênh rạch, mở rộng năng lực các bến cảng, phát triển các tàu viễn dương.

+ Ưu tiên phát triển giao thông vận tải đường thủy ở các vùng đồng bằng ven biển, những nơi có nhu cầu vận chuyển lớn về nông sản phẩm và than, quặng mỏ,...

* Các tuyến đường sông ở nước ta là :

- Đường Hà Nội - Thái Bình, dài 118km, chạy dọc theo sông Hồng, có 2 ngã rẽ tới Nam Định (108km) và tới Thái Bình; tuyến này chủ yếu vận chuyển nông sản phẩm và hành khách.

- Các đường xuất phát từ Hải Phòng: đường Hải Phòng - Nam Định dài 153km, theo dòng sông Thái Bình tới Bến Hới (119km), có hai ngã rẽ về Hưng Yên và Nam Định: đường Hải Phòng - Bắc Giang dài 107km theo sông Thái Bình và sông Thương, qua Phả Lại, chủ yếu vận chuyển than và nông sản phẩm : Hải Phòng - Cẩm Phả - Móng Cái (đường sông pha biển) dài 196km, vận chuyển than, hải sản,...

- Đường Hải Dương-Chũ, dài 93km, theo sông Lục Nam.

- Đường Sơn Tây - Chợ Bờ (Hoà Bình), dài 113km, theo sông Hồng và sông Đà, vận chuyển nông lâm sản.

- Đường Việt Trì - Tuyên Quang, dài 98km, theo sông Lô, vận chuyển nguyên liệu cho khu công nghiệp Việt Trì.

- Các tuyến đường chính xuất phát từ cảng Sài Gòn: Sài Gòn - Mỹ Tho (191km), Sài Gòn - Hồng Ngự (194km), Sài Gòn - Long Xuyên (200km), Sài Gòn - Cần Thơ (166km), Sài Gòn - Rạch Giá (qua Sa Đéc, Hậu Giang, Long Xuyên) dài 257km, Sài Gòn - Trà Vinh (150km) Sài Gòn - Tây Ninh (170km) và đường ven biển Sài Gòn - Cà Mau, dài 303km. Các tuyến này chủ yếu vận chuyển nông sản.

Như vậy, các tuyến đường sông chủ yếu của nước ta đều nằm ở đồng bằng Bắc và Nam bộ, còn các sông ở miền Trung ít có giá trị.

- Các tỉnh có vận tải thủy (sông pha ven biển, không kể đường biển viễn dương) phát triển và chiếm tỷ trọng cao trong khối lượng hàng hóa vận chuyển do địa phương thực hiện là các tỉnh ở đồng bằng ven biển Bắc bộ và một số tỉnh đồng bằng Nam bộ,

- Các tỉnh miền núi, các tỉnh Trung bộ và Tây nguyên thì vận tải thủy rất kém phát triển, có tỉnh hầu như không có.

- Các tỉnh có vận tải thủy địa phương với tỷ trọng thấp (dưới 1%) hoặc không có vận tải thủy là : Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Bắc Thái, Sơn La, Gia Lai, Kontum, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

iii. Đường biển

* Đặc điểm chung: GTVT đường biển của nước ta rất thuận lợi do có đường bờ biển dài 3.260 km, chạy dài từ Mũi Ngọc (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng với nhiều vũng, vịnh sâu kín gió, có nhiều đảo - quần đảo ven bờ. Ở mỗi vùng lại có những thế mạnh riêng. Ở Bắc Bộ và Trung Bộ có biển Đông bao bọc lấy vịnh Bắc Bộ, có các vũng vịnh đẹp nổi tiếng, là cơ sở để hình thành các cảng biển Cả nước có 73 cảng biển lớn nhỏ với năng lực thông qua cảng là 31 triệu tấn/năm. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam Bộ. ở miền Bắc có cảng Hải Phòng, Cái Lân, Cửa Ông... Ở Nam Bộ, ba mặt giáp biển, cũng có nhiều đảo - quần đảo, phía Tây trông ra vịnh Thái Lan rộng lớn; nằm trên đường hàng hải quốc tế. GTVT đường biển phát triển rất sớm; từ thời xa xưa đã có các tàu buôn từ Gia Va, Ấn Độ, I Ran, Trung Quốc, Nhật Bản đến nước ta.

Các hải cảng lớn như sau:

▪ Ở miền Bắc có các cảng lớn sau

- Cảng Hải Phòng, nằm trên bờ Sông Cấm trông ra cửa biển Đình Vũ và Nam Triệu, kéo dài từ bến Bính đến Chùa Vẽ. Đây là cảng cửa sông cách biển 39km; nhược điểm lớn nhất là sự lắng đọng bùn cát quá lớn, thường xuyên phải nạo vét. Hiện tại, là cảng quan trọng nhất trong việc xuất - nhập khẩu ở phía Bắc.

- Cảng Cái Lân, nằm trên vũng Cửa Lục, sâu, kín gió, có lòng lạch sâu 7 - 8 m, rộng 80 - 100m. Tương lai sẽ là cảng lớn nhất của M.Bắc, làm nhiệm vụ vận tải tổng hợp

▪ Ở miền Trung: gần như tỉnh nào cũng có cảng, lớn nhất là cảng Đà Nẵng.

- Cảng Đà Nẵng, nằm ở cửa sông Hàn, nằm ngay gần biển, ít phù sa, không phải nạo vét thường xuyên, tàu lớn 2 vạn tấn có thể vào được. Có vai trò quan trọng đối với các tỉnh ở Trung bộ và Lào.

- Cảng Cam Ranh, là một quân cảng có vị trí hết sức thuận lợi, nằm trong vũng biển kín gió, bên ngoài có hòn Di Mao che chắn, xung quanh đều có các đỉnh núi bảo vệ (cao nhất là núi Chúa 1.046m). Diện tích mặt nước 40.000ha (trong đó, 4.800ha có độ sâu trên 10m). Nguồn nước ngọt rất sẵn, nhờ xung quanh có nhiều hồ tự nhiên và sông Ba Ngòi. Cam Ranh được coi là 1 trong các cảng tự nhiên tốt nhất thế giới.

▪ Ở miền Nam, nổi tiếng nhất là cảng Sài Gòn, là cảng cửa sông cách biển 84 km. Cảng có 3 lạch vào (Lòng Tàu, Đông Thành, Soài Rạp), các bến cảng đều có độ sâu từ 9 - 13m. Cảng Sài Gòn giữ vai trò và tác dụng quan trọng đối với các hoạt động xuất nhập khẩu của các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Campuchia, liên hệ với các nước ở khu vực Đông Nam Á.

Ngoài các thương cảng lớn có ý nghĩa toàn miền và quốc tế kể trên, ta còn nhiều cảng chuyên dụng quan trọng khác đối với các loại hoạt động giao thông vận tải đường biển là: các cảng Bến Thủy, Cửa Lò (Nghệ Tĩnh) phục vụ cho Thanh Hóa, Nghệ An và hàng quá cảnh của Lào, cảng quân sự Cam Ranh, cảng dầu khí Vũng Tàu.

* Các tuyến đường biển

- Trong nước: Hải Phòng - TP HCM (1.500km), là cảng quan trọng nhất nối liền Nam - Bắc với các sản phẩm đặc trưng của 2 miền. Ngoài ra, còn có một số tuyến khác như Hải Phòng - Cửa Lò (340km), Hải Phòng - Đà Nẵng (560km); Đà Nẵng - Cửa Lò (420km), Đà Nẵng - Qui Nhơn (300km); Qui Nhơn - Phan Thiết (440km); TP HCM - Rạch Giá.v.v.

- Các tuyến đường biển quốc tế quan trọng: Từ TP HCM đi Vladivôxtôc (14.500km), Hồng Kông (1.720km), Băng Cốc (1.180km), Xi-hanucvin (CPC) 870 km, Singapo (1.170 km)... Hải Phòng đi Hồng Kông (900 km), Vladivôxtôc (14.500 km), Manila (Philipin), Tôkiô...

f. Đường hàng không

- Đường hàng không có ưu thế tuyệt đối về tốc độ và tầm xa vận chuyển.

Tuy nhiên máy bay bị hạn chế về khối lượng vận chuyển không lớn, năng lực thông hành có hạn của các sân bay, chi phí đầu tư thiết bị, bảo dưỡng, hao phí nhiên liệu cao cấp, làm cho giá thành vận chuyển cao.

- Vì vậy, đường hàng không chủ yếu được phân bổ phục vụ các nhu cầu vận chuyển có tầm xa lớn (trên dưới 1.000km), ở những vùng có địa hình phức tạp, khó phát triển các loại hình giao thông vận tải ;

- Phục vụ việc chuyên chở hành khách và một số mặt hàng quý, có giá trị cao hoặc yêu cầu nhanh (thư tín, hàng dễ hư hỏng), các nhu cầu chuyển dịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế.

Từ năm 1992 đến nay, mạng lưới đường hàng không phát triển mạnh mẽ. Tốc độ tăng trưởng ngành hàng không tăng khá nhanh 35%/năm. Hiện nay ước tính cả nước có khoảng 313 điểm gọi là sân bay, trong đó có 81 sân bay có khả năng hoạt động và đã đưa vào khai thác 18 sân bay dân dụng, đồng thời khai thác 24 đường bay quốc tế, 27 đường bay trong nước với các máy bay tương đối hiện đại như Airbus 320, Boeing 737, 767, 777, Airbus 310, ATR 72....

Năng lực vận chuyển đến cuối 2006 vào khoảng 7,4 triệu lượt người (trong nước là 4,3 triệu lượt người chiếm trên 60% thị trường vận chuyển hành khách bằng đường hàng không ở Việt Nam), tăng gần 2,5 lần so với 2000

Bảng 6.1. Sự phân bố các sân bay theo vùng

Vùng	Số sân bay có khả năng hoạt động	Số sân bay đang sử dụng
Tây Bắc	3	2
Đông Bắc	10	0
Đồng bằng sông Hồng	6	3
Bắc Trung bộ	12	3
DH. Nam Trung bộ	15	4
Tây Nguyên	14	3
Đông Nam bộ	9	1
ĐBSCL	12	2
Tổng	81	18

- Hiện nay Việt Nam có 3 sân bay quốc tế: sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay lớn nhất cả nước với cơ sở hạ tầng tương đối hiện đại, dễ dàng đổi mới và hội nhập với quốc tế. Đó là sân bay ra đời sớm nhất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam á nói chung (đầu thế kỷ 20). Đây là cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho cả Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và miền Nam Trung Bộ. Sân bay Nội Bài (khởi công ngày 1/5/1960), là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Sân bay Đà Nẵng là sân bay lớn nhất miền Trung, với các tỉnh miền Trung đây là cửa ngõ quan trọng nhất để tiếp cận nhanh với thế giới bên ngoài.

g. Đường ống

Đường ống là loại đường đặc biệt chuyên dùng trong vận chuyển các chất lỏng và khí với hiệu suất cao và nhanh chóng, an toàn, là phương tiện chủ yếu nối liền các vùng khai thác - chế biến và tiêu thụ dầu khí.

- Tại các nước kỹ nghệ khai thác và chế biến xuất khẩu dầu khí, hệ thống đường ống rất phát triển và chiếm hầu hết khối lượng vận chuyển các loại hàng hóa này.

- Đó là loại đường được ưu tiên phân bố ở các vùng khai thác - chế biến - tiêu thụ - xuất khẩu dầu khí, ở các khu trung tâm công nghiệp và thành phố lớn.

Đây là hình thức vận tải còn mới mẻ ở nước ta, hiện nay ngoài hệ thống dẫn nước là hệ thống dẫn dầu khí có đường kính 16 inches từ mỏ dầu ngoài khơi vào đất liền (Bạch Hổ - Phú Mỹ: 150km; Lan Đỏ, Lan Tây - Phú Mỹ: 398km) để vận hành nhà máy điện; đường ống vận chuyển xăng dầu từ cảng dầu B12 (Bãi Cháy - Hạ Long) vào đồng bằng Bắc Bộ dài 275km. Trong tương lai, khi công nghiệp khai thác dầu khí và nhất là công nghiệp hóa dầu phát triển mạnh, mạng lưới đường ống sẽ có điều kiện để được đẩy nhanh nhằm góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Chương 7 TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VIỆT NAM

I. Vai trò ngành thương mại và dịch vụ

Thương mại và dịch vụ đóng vai trò to lớn đối với các quá trình sản xuất và sinh hoạt đời sống của nhân dân.

Thương mại đóng vai trò quan trọng trong quá trình tái sản xuất xã hội. Nhờ có thương mại mà các sản phẩm sản xuất ra được đưa tới người tiêu dùng, và khi người tiêu dùng có những đòi hỏi mới về sản phẩm thì lại kích thích sản xuất phát triển. Sơ đồ sau đây sẽ cho chúng ta thấy được rõ điều này :

Sản xuất ra sản phẩm - Tiêu dùng - Nhu cầu mới nảy sinh - Sản xuất phát triển - Tiêu dùng hàng hóa

Thương mại là cầu nối giữa nhà sản xuất và những người tiêu dùng. Nó đóng vai trò điều tiết sản xuất và hướng dẫn tiêu dùng.

•Thương mại trong nước (nội thương) phát triển sẽ tạo ra một thị trường ổn định, thống nhất trong toàn quốc, thúc đẩy các quá trình phân công lại lao động giữa các vùng trong nước.

Ngoại thương góp phần gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, thông qua sự trao đổi sản phẩm với nước ngoài nó tạo điều kiện kích thích nền sản xuất trong nước: tăng về số lượng, chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời ngoại thương cùng với nội thương tăng cường sự phân công lao động quốc tế, cũng như tăng cường quan hệ quốc tế về các mặt giữa các nước.

Dịch vụ phát triển sẽ tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất vật chất, tăng cường sự lưu thông sản phẩm và quan trọng nhất là dịch vụ phát triển sẽ đem lại một nguồn thu khá lớn cho nền kinh tế đất nước (nhất là ngành du lịch).

Dịch vụ thông tin phát triển càng mạnh thì càng giúp cho xã hội phát triển.

Các dịch vụ khác như bảo hiểm, y tế, giáo dục đào tạo đều có tác dụng nâng cao mức sống của mọi người dân về cả vật chất lẫn tinh thần.

II. Cơ cấu ngành thương mại và dịch vụ

Do ngành thương mại và dịch vụ có liên quan mật thiết với nhau, chúng không trực tiếp tạo ra sản phẩm, song lại đóng vai trò rất lớn trong việc phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng cũng như góp phần thúc đẩy các quá trình sản xuất vật chất khác.

Trong khi đó các ngành thuộc hai lĩnh vực thương mại và dịch vụ lại hay đan xen vào nhau, nhiều khi chúng ta khó xếp ngành nào đó vào lĩnh vực thương mại hay dịch vụ (ví dụ ngành ăn uống). Song để tiện khi nghiên cứu cơ cấu ngành, chúng ta phân biệt một số ngành gần lĩnh vực thương mại hơn hay gần dịch vụ hơn.

* Đối với ngành thương mại, dựa trên một số cơ sở đặc trưng người ta phân chia ra thành các ngành thương mại khác nhau:

- Theo tiêu chuẩn địa lý:
 - Ngành nội thương
 - Ngành ngoại thương
- Theo tiêu chuẩn số lượng sản phẩm bán ra:
 - Ngành buôn bán sỉ
 - Ngành buôn bán lẻ
- Theo tiêu chuẩn về bản chất hàng hóa:
 - Ngành buôn bán hàng hóa vật chất
 - Ngành buôn bán hàng hóa vô hình
- Theo tiêu chuẩn pháp lý:
 - Ngành thương mại tự do
 - Ngành thương mại qui định
 - Ngành thương mại độc quyền.

Song để tiện nghiên cứu cụ thể chúng ta chỉ xem xét khía cạnh địa lý của ngành thương mại. Tức là xem xét hai ngành: nội thương và ngoại thương.

* Đối với các ngành dịch vụ thì vấn đề cơ cấu của nó ngày càng phức tạp.

Chúng thường xuyên biến đổi và nhiều loại hình dịch vụ khác xuất hiện, cho nên tính nhất quán về cơ cấu cũng khó thực hiện được. Song có thể có các ngành dịch vụ cụ thể sau đây:

- Dịch vụ du lịch
- Dịch vụ khác, như: bảo hiểm, môi giới, tư vấn, chuyển giao kỹ thuật - công nghệ, đại lý, sang nhượng....

Nói chung cơ cấu dịch vụ ngày càng thay đổi theo chiều hướng gia tăng nhanh chóng gắn liền sự phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, với sự phát triển về nhu cầu của xã hội.

III. Các yếu tố ảnh hưởng tới phân bố và phát triển ngành thương mại, dịch vụ

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành thương mại

Ngành thương mại về tổ chức và phân bố theo lãnh thổ của ngành thương mại phụ thuộc khá nhiều vào các yếu tố: người phân phối, số lượng và chất lượng hàng hóa và phương tiện phân phối - chuyên chở.

- Vai trò của người phân phối rất quan trọng để phát triển ngành thương mại. Mặc dầu không tạo ra sản phẩm trực tiếp, song họ là người làm tăng giá trị của các sản phẩm bằng cách tìm ra thị trường tiêu thụ cho nó. Không có người phân phối, hoặc người phân phối không năng động, hay hoạt động kém thì giá trị sản phẩm bị giảm, sản phẩm khó tiêu thụ và điều này nhiều khi dẫn đến đình trệ, hoặc kìm hãm các quá trình sản xuất.

- Phí tổn phân phối trong ngành nội thương bao gồm phí tổn trung gian và phí tổn tổng cộng. Phí tổn trung gian khi đề cập đến vấn đề một sản phẩm được làm ra thì từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ nó phải đi qua rất nhiều công đoạn, và qua mỗi công đoạn thì nó lại chịu một phí tổn đáng kể.

- Các phương tiện vận chuyển, cũng đóng vai trò quyết định đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại. Mặc dù người sản xuất, cũng như người tiêu dùng đều có nhu cầu về bán và mua sản phẩm xã hội, song giao thông vận tải kém phát triển thì nó cũng kìm hãm sự phát triển thương mại.

- Các phương tiện thông tin, đặc biệt là phương tiện quảng cáo, giúp cho người tiêu dùng biết đến sản phẩm nhiều hơn, kích thích họ tiêu thụ và kích thích sự phát triển thương mại.

- Các chính sách của nhà nước về thuế, chính sách tài chính, chính sách về cải cách thị trường và các yếu tố về xã hội như: cơ cấu xã hội của dân cư, mức thu nhập,...cũng ảnh hưởng khá lớn tới sự phát triển và phân bố các loại hình thương mại.

2. Các yếu tố ảnh hưởng tới dịch vụ

Trình độ phát triển của xã hội, là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới ngành dịch vụ. Khi xã hội phát triển, năng suất lao động tăng thì các mạng lưới dịch vụ cũng gia tăng để đáp ứng về mọi nhu cầu của người dân.

- Cơ cấu xã hội của dân cư : cơ cấu tuổi, giới tính, tỷ lệ gia tăng dân số...cũng là tiền đề cho sự phát triển các loại hình dịch vụ. Mỗi nhóm người có những nhu cầu dịch vụ riêng và ngày càng tăng, chính vì vậy cũng thúc đẩy sự phát triển của dịch vụ.

- Truyền thống văn hóa, mức sống, mức thu nhập của người dân, các điểm du lịch danh lam thắng cảnh...cũng ảnh hưởng tới sự hình thành các điểm dịch vụ , các trung tâm dịch vụ.

IV. Đặc điểm của ngành thương mại và dịch vụ

1) Không gian trao đổi các sản phẩm ngày càng mở rộng

Về phương diện địa lý, ngày nay ngành thương mại không chỉ giới hạn trong một phạm vi hẹp mà còn lan sang rất nhiều khu vực rộng, và mang tính toàn cầu. Nhất là trong giai đoạn ngày nay khi quan hệ kinh tế quốc tế ngày càng mở rộng và phát triển .

2) Số lượng, chất lượng sản phẩm trao đổi ngày càng tăng

Lượng hàng hóa trao đổi trong lĩnh vực thương mại ngày càng tăng với nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau, với những chất lượng, mẫu mã tốt nhất. Điều này do sự tiến bộ của các quá trình sản xuất, cũng như do sự đòi hỏi ngày càng cao của người tiêu thụ. Do số lượng nhiều, chất lượng lại tốt, giá thành hạ nó đáp ứng kịp thời nhu cầu của mọi người, trái lại với ngày xưa khi số lượng ít, chất lượng không cao và giá trị lại cao.

3) Phương diện kỹ thuật ngày càng tiến bộ

Phương tiện kỹ thuật ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển và bành trướng của thương mại. Tiến bộ về các kỹ thuật bán, mua hàng, các phương tiện chuyên chở mà các sản

phẩm trao đổi nhanh chóng đến được người tiêu dùng một cách nhanh chóng, thuận tiện và đảm bảo chất lượng.

Nếu ngày xưa, muốn mua một sản phẩm trên thị trường người mua phải đến chọn, lựa sau đó là chuyển chở về nhà, thì ngày nay họ chỉ cần ở nhà là có thể mua được mọi thứ hàng hóa mà họ muốn.

V Tình hình phát triển

1. Thị trường trong nước (nội thương)

Thể hiện ở tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội. Nhìn chung thị trường nội địa tiếp tục phát triển tương đối mạnh mẽ, sôi động. Khối lượng, chất lượng hàng hóa liên tục tăng. Các mặt hàng quan trọng, thiết yếu được đảm bảo nguồn cung trong mọi tình huống. Lưu thông hàng hóa đã được đảm bảo cả ở thị trường thành thị, nông thôn và miền núi. Phương thức đáp ứng nhu cầu mua bán, tiêu dùng trong nước ngày càng văn minh và đa dạng hơn (như siêu thị, trung tâm thương mại, mua bán thanh toán qua thẻ, mua bán tự chọn...) phần nào thể hiện trình độ tiêu dùng của xã hội đã được nâng cao một bước theo hướng văn minh, hiện đại.

Bảng 7.1. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá

Năm	Tổng số (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)		
		KT Nhà nước	KT ngoài NN	KT có FDI
2005	480.293,5	12,95	83,26	3,80
2006	596.207,1	12,63	83,63	3,74
2007	746.159,4	10,68	85,62	3,70
2008	1.007.213,5	9,76	86,86	3,38
2009	1.238.145,0	13,13	84,19	2,67
2010	1.614.078,4	14,16	83,20	2,63
2011	1.998.162,7	12,57	84,50	2,93
2012	2.324.942,9	12,17	84,92	2,91

Nguồn: Tổng cục Thống kê

2. Thị trường nước ngoài (ngoại thương):

Khi khối Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, Việt Nam bị mất nguồn viện trợ, đã đe dọa làm đổ vỡ nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên sau một thời gian ngắn, Việt Nam đã tìm được những thị trường xuất khẩu mới, kết quả là tổng kim ngạch xuất khẩu đã lớn lên nhanh chóng và thu được số ngoại tệ đủ để thay thế nguồn viện trợ đã mất.

Trong những năm gần đây (2000 - 2010), hoạt động ngoại thương có những bước chuyển biến rõ rệt. Trong trao đổi buôn bán với nước ngoài qua 8 cửa khẩu quốc tế: Móng Cái; Hữu Nghị và Đồng Đăng (Lạng Sơn); Lào Cai; Cầu Treo (Hà Tĩnh); Lao Bảo; Mộc Bài (Tây Ninh); Vĩnh Xương (An Giang) và 22 cửa khẩu quốc gia, 29 cửa khẩu địa phương và 62 chợ biên giới.

a. Xuất khẩu: Nhờ kim ngạch xuất khẩu gia tăng, Việt Nam có thêm nguồn thu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

- Thị trường xuất khẩu: Nằm trong xu thế chung của khu vực, Việt Nam chủ trương phát triển quan hệ thương mại với các nước châu Á, đặc biệt là Nhật, các nước NICs châu Á và các nước ASEAN.

Bảng 7.2. Giá trị xuất, nhập khẩu qua các năm

ĐVT: triệu USD

Năm	Tổng số	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân xuất - nhập khẩu
1995	13.604,3	5448,9	8155,4	- 2.706,5
1999	23.283,5	11.541,4	11742,1	- 200,7
2000	30.119,2	14.482,7	15636,5	- 1.153,8
2003	45.405,1	20.149,3	25.255,8	- 5.106,5
2004	58.458,1	26.504,2	31.953,9	- 5.449,7
2005	69.180	32.200	36.980	- 4.780
2008	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7
2009	127.045,1	57.096,3	69.948,8	-12.852,5
2010	157.075,30	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203.655,50	96905,7	106749,8	-9844,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Cơ cấu hàng xuất khẩu:

Bảng 7.3. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam qua các năm

Hàng XK	ĐVT	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Dầu thô	1000tấn	15.062,0	13.752,3	13.373,0	8.072,0	8.240,4	9.251,4
Than đá	1000tấn	32.072,0	19.357,6	24.992,0	19.876,0	17.162,7	15.216,3
Thủy sản	10 ⁶ USD	3.763,4	4.510,1	4.255,3	5.016,9	6.112,4	6.088,5
Hạt tiêu	1000tấn	83,0	90,3	134,0	117,0	124,0	116,8
Cà phê	1000tấn	1.232,1	1.060,9	1.183,0	1.218,0	1.260,0	1.732,2
Cao su	1000tấn	715,6	658,7	731,0	779,0	817,5	1.023,1
Gạo	1000tấn	4.580,0	4.744,9	5.969,0	6.893,0	7.116,3	8.015,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

+ Sản phẩm dầu thô chiếm tỉ trọng lớn nhất trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam do xuất khẩu dầu thô tăng nhanh nhất. Các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê và hải sản cũng chiếm tỉ trọng lớn do nước ta có lợi thế về nguồn lực tự nhiên (dầu thô, nông sản) và nguồn LĐ

+ Xu hướng tăng nhanh hàng hóa nông sản trong điều kiện vốn đầu tư chưa nhiều chứng tỏ tiềm năng lớn của Việt Nam trong việc gia tăng khối lượng kim ngạch xuất khẩu của mình.

b. Nhập khẩu

- Nền kinh tế Việt Nam luôn ở trong tình trạng nhập siêu: Nguyên nhân nhập siêu là do:

+ Việt Nam là một nước đang phát triển, chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô nên giá thấp, mặt khác phải nhập nhiều máy móc, thiết bị cao cấp thường có giá cao

+ Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài dẫn đến tăng tỷ lệ nhập siêu:

+ Được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, chính phủ dùng để nhập vật tư, thiết bị phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng

+ Do áp dụng phương thức gia công hàng xuất khẩu nên phải nhập máy móc, nguyên liệu phụ trước, sau đó mới gia công hàng trả cho công ty nước ngoài.

+ Ngành sản xuất nguyên liệu trong nước chưa phát triển, nguyên liệu của một số ngành như dệt, nhựa, hóa chất, xăng dầu, mỹ phẩm... phải nhập

+ Công tác dự đoán điều tiết nhập khẩu ở tầm vĩ mô còn lúng túng, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cơ quan, các bộ trong sản xuất và tiêu thụ những sản phẩm chiến lược như phân bón, sắt, thép...

+ Sự yếu kém về công tác thông kê và thông tin kinh tế đã gây hậu quả gián tiếp đến nhập khẩu. Ví dụ, dự đoán sai sản lượng gạo nên hạn chế xuất khẩu gạo.

+ Có những mặt hàng trong nước đã sản xuất được nhưng vẫn nhập khẩu như thép, giấy...

+ Tâm lý thích dùng hàng ngoại của người tiêu dùng nên các nhà kinh doanh ham lợi đã nhập về những mặt hàng mà chất lượng không hơn gì so với hàng nội.

- Thị trường nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam là các nước châu Á – Thái Bình Dương. Như Mălaixia, NICs châu Á, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc....

- Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam là: ô tô, xe máy, phân bón, clanhke, đường, chất dẻo, dược phẩm, ...

Tóm lại, thị trường buôn bán của Việt Nam ngày càng được mở rộng theo hướng đa phương hóa. Ngoài việc khôi phục các thị trường truyền thống, nước ta đã hội nhập với nhiều thị trường mới (các nước TBCN, các nước đang phát triển) và hàng loạt các công ty và tổ chức phi chính phủ.

VI. Các ngành dịch vụ quan trọng

1. Ngành thông tin liên lạc

a. Vai trò của thông tin liên lạc

Thông tin liên lạc là chìa khoá cho tương lai. Các phương tiện thông tin kỹ thuật cao ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế xã hội trên thế giới thoát ra những hạn chế về khoảng cách và thời gian, giúp cho người ta xích lại gần nhau cho dù trên thực tế là rất xa nhau. Nền kinh tế - xã hội của đất nước muốn có những bước nhảy vọt trong thế giới đương đại, một trong những ngành phải phát triển nhanh và có ý nghĩa cao là thông tin liên lạc. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay người ta coi thông tin liên lạc là “chìa khoá cho tương lai”.

Hơn thế nữa việc quốc tế hoá đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó làm cho việc thu thập, xử lý và lưu giữ thông tin có hiệu quả tạo điều kiện cho các dữ kiện thông tin được tập hợp lại một cách có hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế, tài chính và các hoạt động khác. Do đó hiện nay thông tin được coi một dạng tài nguyên đặc biệt.

Thông tin liên lạc được coi là điều kiện quan trọng để mọi người có thể phát triển cá nhân cao hơn, nhận thức thế giới sâu thêm làm cho đời sống tinh thần phong phú thêm.

Thông tin liên lạc là một ngành kinh tế thực sự với ba loại hình dịch vụ quan trọng: (1) cung cấp các phương tiện thông tin, truyền thông, (2) truyền tin, (3) lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng phương tiện.

b. Đặc điểm

- Những phương tiện thông tin kỹ thuật cao: vệ tinh truyền thông, máy tính... ra đời đã giúp cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội trên toàn cầu thoát khỏi những hạn chế về thời gian và khoảng cách, giúp cho con người xích lại gần nhau hơn dù ở đâu.

- Thông tin hiện nay được xem như một dạng tài nguyên đặc biệt, vì việc quốc tế hóa đời sống kinh tế thế giới hiện nay đã thúc đẩy nhu cầu thông tin nhanh, kỹ thuật hiện đại. Điều đó giúp cho việc thu thập, lưu trữ và chế biến thông tin có hiệu quả, khiến cho những dữ liệu thông tin được tập hợp một cách hệ thống, thuận lợi cho việc khai thác các ngành kinh tế tài chính, xã hội và nhiều hoạt động khác.

- Sự phát triển của nền kinh tế phục thuộc nhiều vào hệ thống thông tin liên lạc và sự hiện đại của nó. Đối với nền kinh tế thị trường như hiện nay, việc thiếu những thông tin cập nhật sẽ gây nhiều khó khăn, thậm chí thất bại trong kinh doanh. Thông tin liên lạc giúp cho người quản lý, các doanh nghiệp có những quyết định nhanh, chính xác. Riêng với người dân, thông tin liên lạc giúp phát triển cá nhân, nhận thức thế giới rộng hơn, đời sống tinh thần phong phú thêm, đó là phương tiện nhận thức tiên bộ mà các phương tiện khác khó có khả năng cạnh tranh được.

c. Mạng lưới thông tin liên lạc Việt Nam

Mạng lưới thông tin liên lạc ở nước ta tương đối đa dạng gồm mạng điện thoại (nội hạt, đường dài, di động); mạng phi điện thoại: FAX (phát triển từ 1988), mạng truyền trang báo trên kênh thông tin, mạng phát thanh, truyền hình từ 1994 phủ sóng khắp nước; mạng truyền dẫn: mạng dây trần (cổ truyền nay không còn sử dụng), mạng vô tuyến sóng ngắn (bộ đàm), mạng truyền dẫn viba, mạng cáp sợi quang nối liền Hà Nội và TPHCM với một vài tỉnh khác hoàn thành 1992 (công trình liên doanh giữa Việt Nam với các tập đoàn thông tin lớn của Australia, Pháp, Hàn Quốc), 7 trạm thông tin vệ tinh đặt ở Hà Nội, TPHCM, Đà Nẵng chủ yếu để liên lạc quốc tế và liên lạc trong nước giữa 3 thành phố nói trên....

Nhìn chung mạng điện thoại và số lượng điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh nhưng lại phân bố không đồng đều và phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng cũng như mỗi địa phương.

Xa lộ thông tin cao cấp Việt Nam (STM16) bắt đầu được xây dựng từ tháng 8/1995 với vốn đầu tư 10 triệu USD với độ dài toàn tuyến là 3.600km. Nó phục vụ đắc lực cho công việc truyền tin, truyền số liệu, truyền thoại, truyền hình và thiết lập nhiều cầu truyền hình. Ngoài ra nước ta còn hoà mạng thông tin máy tính Internet của thế giới.

Từ một ngành độc quyền mang tính phục vụ là chủ yếu, đến nay ngành bưu chính - viễn thông đã xây dựng được một thị trường dịch vụ cạnh tranh khá sôi động và có tốc độ tăng trưởng cao, tốc độ tăng trưởng internet đạt 20%/năm, toàn ngành công nghệ thông tin đạt mức tăng trưởng 35 - 40%/năm. Mục tiêu đưa điện thoại đến 100% số xã trong cả nước đã được hoàn thành trong năm 2005.

Nhìn chung, mạng lưới thông tin liên lạc của nước ta đang có nhiều đổi mới. Bên cạnh những phương thức truyền dẫn truyền thống, gần đây đã xuất hiện một số phương thức tiên tiến với trang thiết bị hiện đại. Tuy nhiên mạng lưới thông tin liên lạc vẫn còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ngoại trừ thông tin liên lạc quốc tế.

2. Du lịch

Trong những năm gần đây sự phát triển mạnh mẽ và sự bùng nổ các ngành dịch vụ trên thế giới tác động rất lớn tới sự hình thành các loại hình dịch vụ và sự phát triển dịch vụ tại nước ta. Trước hết phải nói đến ngành du lịch. Do có sự đầu tư và khuyến khích của Nhà nước, mà mấy năm gần đây ngành du lịch có những bước tiến đáng kể về số lượng khách đến và đặc biệt là khách từ các nước khu vực Đông Nam á và phương Tây.

a. Vai trò

Theo “Pháp lệnh du lịch” năm 1999: “Du lịch là hoạt động của con người ở ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình; nhằm thoả mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một thời gian nhất định”.

Du lịch đã và đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống VH - XH, nó phát triển mạnh mẽ như là một ngành kinh tế quan trọng của nhiều nước

Ngành du lịch Việt Nam, đặc biệt là du lịch quốc tế, chủ yếu phát triển từ đầu thập niên 90. Về ý nghĩa kinh tế, du lịch làm tăng GDP, với ý nghĩa xã hội, du lịch tạo thêm việc làm cho người lao động. Hơn thế nữa du lịch giúp người ta thay đổi môi trường và cảm xúc mới, đồng thời góp phần mở mang kiến thức đáp ứng lòng ham hiểu biết về thiên nhiên và xã hội. Thông qua du lịch, giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc. Qua đó con người hiểu biết lẫn nhau, hiểu thêm về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc. Du lịch góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá và dân tộc, bảo vệ và tôn tạo môi trường thiên nhiên, xã hội.

b. Tài nguyên du lịch

• **Khái niệm:** Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình LĐ sáng tạo của con người có thể SD nhằm thoả mãn nhu cầu du lịch. Là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm DL, khu DL nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.

- Tài nguyên du lịch tự nhiên: Là tổng thể tự nhiên với các thành phần của nó có thể góp phần khôi phục và phát triển thể lực, trí lực của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ. Tài nguyên này được lôi cuốn vào phục vụ cho nhu cầu cũng như sản xuất dịch vụ du lịch.

- Tài nguyên du lịch nhân văn: là các đối tượng, hiện tượng do con người làm ra trong suốt quá trình tồn tại và có giá trị cho du lịch. Nhóm tài nguyên này có những đặc trưng riêng, có giá trị nhận thức hơn là giải trí, ít chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thường tập trung ở nơi đông dân, mức độ thu hút khách du lịch lớn, có sự lựa chọn (khách du lịch thường có trình độ văn hóa, có yêu cầu nhận thức...). Tài nguyên du lịch nhân văn của nước ta rất đa dạng, phong phú. Quan trọng là các di tích (lịch sử, văn hoá, kiến trúc, nghệ thuật...) và các lễ hội

- Các dạng tài nguyên nhân văn khác: Văn hoá dân tộc cũng là đối tượng hấp dẫn của hoạt động du lịch. Nước ta, 54 dân tộc với những phong tục, tập quán độc đáo. Các hoạt động văn hoá - nghệ thuật đặc sắc, đa dạng. Các món ăn đặc sản dân tộc ở các vùng khác nhau cũng thu hút du

khách. Các làng nghề với những sản phẩm đặc sắc mang tính nghệ thuật cao (đặc biệt là các nghề chạm khắc, đúc đồng, dệt tơ lụa, sơn mài, gốm sành sứ, .v.v.)

c. Thuận lợi trong phát triển du lịch

Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng (các cảnh quan thiên nhiên, nền văn hoá đa dạng của các dân tộc, bề dày lịch sử..

Ở trong nước, nhu cầu du lịch của nhân dân, đặc biệt tại các thành phố lớn, tăng lên rõ rệt. Do mức sống của một bộ phận dân cư được cải thiện nhờ thích ứng với cơ chế thị trường.

Cơ sở lưu trú có những chuyển biến rõ rệt trong những năm qua theo hướng nâng cấp các cơ sở hiện có và xây dựng các cơ sở mới bằng nguồn vốn trong nước hoặc từ nước ngoài. Để phục vụ cho việc lưu trú của khách.

Hiện nay cả nước có gần 6000 cơ sở lưu trú với tổng số 130.000 phòng phục vụ cho du khách, trong đó, có gần 2.600 khách sạn được xếp hạng (từ 1 đến 5 sao) gồm 72.064 phòng và các khách sạn từ 3 sao trở lên thường tập trung ở các thành phố lớn.

Về số lượng phòng, 80% tổng số phòng hiện có tập trung ở 10 trung tâm du lịch (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hạ Long,...). 70% số khách sạn có quy mô dưới 20 phòng thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

- Các cơ sở vui chơi giải trí đóng vai trò quan trọng trong việc kéo dài thời gian lưu trú của khách và tăng thêm hiệu quả kinh doanh. Nhìn chung, đây là một khâu còn yếu trong các hoạt động kinh doanh du lịch.

Với cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch như vậy, nước ta đủ điều kiện đón hàng triệu khách quốc tế và nội địa, phục vụ chu đáo các hội nghị quốc tế lớn. Cơ chế, chính sách phát triển du lịch, văn bản quy phạm pháp luật về du lịch từng bước được hình thành và hoàn thiện, tạo môi trường cho du lịch phát triển, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch. Du lịch phát triển đã góp phần tăng tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ trong tổng thu nhập quốc dân.

Số lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển. Tính đến thời điểm 2005, hoạt động du lịch đã tạo ra hơn 23.400 việc làm trực tiếp và 51 vạn lao động gián tiếp cho nhiều tầng lớp dân cư, nhất là thanh niên, phụ nữ.

d. Những khó khăn của ngành

Bối cảnh khủng hoảng tài chính khu vực cũng đặt ngành du lịch nước ta trước sức cạnh tranh ghê gớm của các nước có nền du lịch phát triển hơn nước ta như Thái Lan, Singapore...

- Cơ sở hạ tầng còn nhiều bất cập

- Các khu vui chơi giải trí thường có quy mô nhỏ, hình thức đơn điệu, thiếu hấp dẫn. Đáng chú ý hơn cả là một số khu vui chơi du lịch ở thành phố Hồ Chí Minh (Đầm Sen, Suối Tiên, ...), song cũng chưa đủ để phục vụ cho nhu cầu của địa phương.

- Cán bộ quản lý ngành trình độ chuyên môn còn hạn chế, đội ngũ hướng dẫn viên chưa chuyên nghiệp

- Chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, giữa các vùng du lịch...

Về mặt tổ chức lãnh thổ, du lịch Việt Nam chủ yếu phát triển ở các thành thị lớn và vùng đồng bằng duyên hải, do sự hấp dẫn của cảnh quan, môi trường thiên nhiên của biển nhiệt đới Việt Nam và do các phương tiện giao thông, cơ sở hạ tầng du lịch ở các thành phố lớn và vùng duyên hải phía Đông có nhiều thuận lợi hơn. TPHCM chiếm hơn 60% lượng du khách từ nước ngoài vào Việt Nam hàng năm.

e. Các loại hình du lịch hiện nay ở Việt Nam

- Du lịch sinh thái: cảnh quan thiên nhiên và môi trường tự nhiên

- Du lịch khảo sát, mạo hiểm, thể thao

- Du lịch tham quan, vui chơi, giải trí

- Du lịch nghỉ ngơi, chữa bệnh

- Du lịch tìm hiểu truyền thống dân tộc, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật

- Du lịch tổng hợp nhiều mục đích

f. Các vùng du lịch chính của Việt Nam:

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam được Chính phủ phê duyệt năm 1995 theo phương án 3 vùng du lịch. Đó là:

1. Vùng du lịch Bắc Bộ: Được giới hạn từ Hà Giang đến Hà Tĩnh trong đó có Thủ đô Hà Nội là trung tâm của cả nước, có tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh. Đây là vùng biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất các đặc điểm về đất nước, con người Việt Nam. Cảnh quan tự nhiên ở đây thật phong phú đa dạng và mang nhiều nét độc đáo của thiên nhiên. Với tiềm năng phong phú, đa dạng có khả năng đáp ứng được các nhu cầu của nhiều loại hình du lịch với nhiều đối tượng du khách trong và ngoài nước.

** Các khu vực du lịch tiêu biểu nhất của vùng là:*

- Vịnh Hạ Long là di sản thiên nhiên thế giới, một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng Đông Bắc Bắc Bộ, thuộc tỉnh Quảng Ninh cách Hà Nội 151 km về phía Đông.

- Tam Đảo: Nằm trong độ cao tuyệt đối 879km, phong cảnh núi non hùng vĩ có khả năng bao quát cả một vùng rộng lớn của đồng bằng Bắc Bộ.

- Chùa Hương là một thắng cảnh nổi tiếng ở Việt Nam, cách Hà Nội 60km về phía Nam. Nơi đây gồm cả núi, rừng, hang, động, sông, suối nằm trên địa phận huyện Mỹ Đức - Hà Nội.

- Kim Liên-Nam Đàn: nơi đây gồm các điểm du lịch thuộc làng Sen, quê nội của Hồ Chủ tịch, mộ bà Hoàng Thị Loan, khu vực thị trấn Nam Đàn có nhà cụ Phan Bội Châu...

2. Vùng du lịch Trung Bộ. Vùng này ở vị trí trung gian của cả nước. Đây là mảnh đất đã chứng kiến nhiều biến động trong suốt chiều dài lịch sử đất nước. Nét đặc sắc đa dạng về thiên nhiên đã tạo cho vùng các loại hình du lịch, tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển, thể thao mà trung tâm là Huế- Đà Nẵng.

** Một vài khu du lịch của vùng:*

- Động Phong Nha nằm trên địa phận tỉnh Quảng Bình còn được gọi là động Trời hay chùa Hang, nằm ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng cách thị xã Đồng Hới 50km về phía Tây Bắc, với chiều dài 7.729 m động gồm 14 hang. Nơi đây còn bảo tồn được tính chất nguyên thủy của nó.

- Cố đô Huế là nơi tập trung nhiều điểm du lịch đặc sắc về cảnh quan và di tích văn hoá lịch sử có giá trị.

- Dải ven biển từ bán đảo Sơn Trà đến vùng Non nước - Ngũ Hành Sơn. Khu vực này được du khách nói tới như một dải đăng ten viền rìa phía Đông của thành phố Đà Nẵng.

- Đô thị cổ Hội An là một di tích kiến trúc đô thị nằm cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía Nam. Đây là một di sản văn hoá của nhân loại.

3. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

Vùng bao gồm 1 lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng so với các vùng trong nước, nơi đây có nhiều nét đặc trưng đa dạng về tự nhiên, phong phú về sắc thái dân tộc song không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế. Do lợi thế về vị trí, với địa hình đa dạng vùng này có sức hút du khách rất lớn.

Khu vực bãi biển đẹp nhất nước ta kéo dài từ Đại Lãnh qua vịnh Văn Phong tới Nha Trang. Ngoài ra còn có Quy Nhơn, Long Hải, Vũng Tàu với các bãi tắm đẹp.

** Các khu du lịch tiêu biểu của vùng:*

+ Nha Trang: Thành phố nổi tiếng nằm trên một vùng biển đẹp, giàu hải sản nhất Việt Nam, với chiều dài 7km bờ biển toàn bãi tắm đẹp. Bầu trời Nha Trang hầu như không một gợn mây khiến du khách tới đây nghĩ rằng mình đang đứng dưới bầu trời Địa Trung Hải.

+ Đà Lạt: Thành phố trên cao nguyên ở độ cao tuyệt đối 1.500 m gồm các mặt bằng lượn sóng, thoải, rộng được cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến biến chất và đá granit. Cảnh quan thiên nhiên của Đà Lạt vô cùng ngoạn mục. Tới Đà Lạt du khách luôn luôn được sống trong tiết trời thu bất tận của thành phố hồ.

+ Đảo Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất nước ta. Phú Quốc nổi tiếng được bao phủ bởi diện tích rừng nguyên sinh tương đối lớn. Phú Quốc với các cảnh quan núi- sông - rừng - biển. Còn ghi dấu ngàn đời tên tuổi của nhiều anh hùng, chiến sỹ cách mạng, các tù chính trị đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược của nhân dân Việt Nam.